

Phật và Thánh chúng

Cao Hữu Đỉnh

Phật Học Viện Nha Trang, PL. 2513 - TL. 1969

Table of Contents

ĐỨC PHẬT.....	6
XÃ HỘI ÁN ĐỘ THỜI PHẬT.....	6
TƯ TƯỞNG ÁN ĐỘ THỜI PHẬT.....	8
GIA PHỔ PHẬT.....	9
ĐẢN SANH PHẬT.....	10
I.- GIÁO DỤC THỜI THỜ ẬU.....	11
II.- NỖI BUỒN CỦA THÁI TỬ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI TỎA.....	13
III.- TU HÀNH VÀ CHỨNG QUẢ.....	15
PHẬT GIÁO HÓA hay PHẬT CHUYÊN PHÁP LUÂN.....	24
NGƯỜI ĐẦU TIÊN GẶP PHẬT.....	24
I.- GIÁO ĐOÀN ĐẦU TIÊN.....	24
II.- CƯ SĨ VÀ TÍN NỮ ĐẦU TIÊN.....	26
1.- BA ANH EM CA DIẾP QUY CHÁNH.....	27
2.-VUA TÀN BÀ SA LA QUY Y.....	28
3.-TỊNH XÁ KỶ VIÊN VÀ CƯ SĨ TU ĐẠT.....	30
4.- VUA BA TƯ NẶC QUY Y.....	31
PHẬT TRỞ VỀ CA TỶ LA.....	32
1.- CÁC VƯƠNG TỬ VÀ ƯU BÀ LY XUẤT GIA.....	34
2.- TỶ KHEO NI ĐẦU TIÊN.....	35
3.- NHÂN DUYÊN CHẾ GIỚI LUẬT.....	37
4.- TỶ XÁ KHU PHÁT ĐẠI TÂM BỐ THÍ.....	39
GIÁO PHÁP PHẬT TRONG SỨ MẠNG KHẢI MINH SỰ SỐNG NHƯ THẬT.....	40
1.- TRƯỜNG HỢP MANG-ĐỒNG TỬ.....	40
2.- TRƯỜNG HỢP LY-XA BỘ TỘC.....	41
3.- TRƯỜNG HỢP CỦA TÀN BÀ SA LA.....	42
GIÁO PHÁP PHẬT TRONG SỨ MẠNG, XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG THUẬN LƯƠNG.....	43
1.- TRƯỜNG HỢP ƯU ĐÀ DI.....	43
2.- TRƯỜNG HỢP NGỌC DA.....	44
3.- TRƯỜNG HỢP THIỆN SANH.....	45
NGỊCH CẢNH ĐẦU TIÊN CỦA PHẬT.....	45
1.- ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA PHẢN NGHỊCH.....	47
2.- A XÁ THẾ SÁM HỐI.....	50
3.- BI VẬN THÀNH CA TỶ LA.....	52
PHẬT GIÁO HÓA TẠI HAI NƯỚC VIỆT KỶ VÀ TỶ XÁ LY.....	54
ĐỆ TỬ CUỐI CÙNG VÀ LỜI GIÁO HUẤN CUỐI CÙNG.....	55
PHẬT NIẾT BÀN.....	56
THÁNH CHÚNG.....	58
1.- XÁ LỢI PHẬT (Sàriputra), Trí Tuệ số một.....	58
2.- MỤC KIỀM LIÊN (Maudgalyàyana), Thần thông số một.....	62
3.- PHÚ LÂU NA (Pùrana), Thuyết pháp số một.....	65
4.- TU BỒ ĐỀ (Subhùti), Giải Không số một.....	67
5.- CA CHIÊN DIÊN (Kàtyàyana), Luận Nghị số một.....	69
6.- MA HA CA DIẾP (Maha Kasyapa), Đầu Đà số một.....	71
7.- A NA LUẬT (Anirudha), Thiên Nhân số một.....	74
8.-ƯU BÀ LI (Upàli), Trì Giới số một.....	77
9.- A NAN ĐÀ (Ananda), Đa văn số một.....	78
10.- LA HẦU LA (Rahula), Mật Hạnh số một.....	81
THÁNH CHÚNG NGOÀI THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ.....	84
A.- TRONG CHÚNG TỶ KHEO.....	84
B.- TRONG CHÚNG TỶ KHEO NI.....	84

C.- TRONG CHÚNG ƯU BÀ TẮC.....	85
D.- TRONG CHÚNG ƯU BÀ DI.....	85
I. CHU LÝ BÀN ĐÀ GIÀ (Suddhi Panthaka).....	85
II.- NGƯỜI GÁNH PHÂN NI ĐỀ (Nidà).....	87
III.- VẤN NHỊ BÁCH ÚC.....	88
IV.- ĐIỀU MÃ SƯ.....	89
V.- ỚNG KHUẤT MA LA.....	90
VI.- QUỶ TỬ MÃU.....	92
VII.- MA ĐĂNG GIÀ.....	93

THAY LỜI TỰA

Sau bao năm tìm đọc và suy gẫm lịch sử Phật, ấn tượng mạnh nhất đập vào đầu óc tôi là hình ảnh một Đức Phật quá cao xa diệu vợi, mà loài người có lẽ không bao giờ với tới. Nhưng qua những mẫu chuyện đạo trên bước đường hành hóa của Ngài mà các kinh sách ghi chép rải rác đó đây, thì hình ảnh Ngài hiện ra rất "người" với đầy đủ tách chất đẹp đẽ nhất của chữ đó.

Cái hình ảnh vừa gần vừa xa ấy lắm lúc chỉ thoáng qua rồi chột biến, lắm lúc lại cơ hồ như rất gần mình. Những việc Ngài làm, những lời Ngài nói, những ý Ngài nghĩ, sao quen thuộc sống động lạ thường! Quen thuộc và sống động đến độ hình như mới xảy ra hôm qua ở đây, chứ không phải trên lưu vực sông Hằng cách đây trên hai mươi lăm thế kỷ!

Trong lịch sử nhân loại, chưa có một siêu nhân nào có một đời sống thánh thiện tròn đầy và dài lâu như Đức Phật. Ngài là một người bằng da bằng thịt, xuất hiện giữa thế kỷ loài người, chứ đâu phải nhân vật thần thoại của trí tưởng tượng! Những chứng tích lịch sử xác thực mới khai quật được trong những năm cuối cùng của thế kỷ trước, càng ngày càng được minh xác thêm bởi các chứng tích mới khai quật trong thế kỷ này.

Tất cả những chứng tích kia, phối hợp với những gì còn ghi chép trong bìa son quyền vàng từ nhiều thế kỷ truyền lại, minh xác hùng hồn rằng hình ảnh diệu vợi như gần như xa của Đức Phật trong lòng tín đồ 25 thế kỷ sau, không phải là một ảo giác, nhưng đó là một hình ảnh thực tại cao siêu.

Tất cả những chứng tích kia, lại còn nói lên cho nhân loại hay rằng con người nếu biết khai thác đúng mức và đúng hướng mọi khả năng của mình thì có thể tự thánh hóa đến cùng cực, để cuối cùng trở thành đấng Giác ngộ đồng nhất bất nhị với vạn pháp, với muôn loài. Thánh hóa không có nghĩa là từ bỏ tánh chất người. Càng thánh hóa, tánh chất người lại càng lưu lộ ra rõ rệt hơn. Là người ra, không thể có thánh.

Trong khi tôi đang mơ ước có một thiên lịch sử Phật mang đủ ý nghĩa nói trên, không quá thừa chất thánh mà thiếu chất người, hay quá thừa chất người mà thiếu chất thánh như nhiều thiên Phật sử mà tôi đã đọc, thì tình cờ tôi bắt gặp tập bài "Đức Phật và Thánh chúng" quay Ronéo của đạo hữu CAO HỮU ĐÌNH, nguyên giáo sư Đại học Vạn Hạnh, soạn dạy cho học tăng tại Phật Học Viện Nha Trang. Đọc xong tập bài, tôi thấy có phần nào thỏa mãn, vợi vàng biên thư khuyến khích đạo hữu nhuận sắc lại để cho xuất bản. Đó là duyên khởi khiến có quyển sách này ra đời.

Khi đề ra ý kiến này với đạo hữu cũng như với nhà xuất bản Phật Học Viện Nha Trang, thiện ý tôi nghĩ rằng dù tập sách đầu tay này chưa lột hết đầy đủ tánh chất "vừa rất người, vừa rất thánh" của Đức Thích Tôn, ít ra trong hiện tại nó cũng giúp được kẻ hậu học tại các Phật Học Viện trên toàn quốc hiểu khái quát - nhưng rất rõ - về đấng Bổn Sư của mình. Hơn nữa, tôi hy vọng tập sách nhỏ này sẽ là chất men kích lệ các học giả Phật giáo khác trong nước tiếp tục khai thác cuộc đời sống động của Đức Phật, dưới nhiều khía cạnh tân kỳ và linh hoạt mới khác.

Nếu đạt được các ước vọng khiêm tốn trên đây, thiết tưởng quyển "Đức Phật và Thánh chúng" này cũng đã sáng giá và đáng được Phật tử trong nước tán thán lắm rồi.

Từ Đàm, Xuân Kỷ Dậu (1969)
Giáo Thọ,
Phật Học Viện Trung Phần
THÍCH THIÊN SIÊU

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ ngày thành lập Phật Học Viện Nha Trang cách đây trên mười hai năm, song song với việc dạy nội điển cho chư tăng tại Viện, chúng tôi có lập Nhà Xuất Bản của Viện để phổ biến giáo lý ngoài đại chúng.

Vì thế, ngoài số kinh sách dịch ra quốc ngữ ấn hành hàng năm, năm nào chúng tôi cũng cố gắng cho xuất bản thêm một số trước tác mới, hoặc do Hội Đồng Viện hợp soạn, hoặc do giáo sư của Viện biên khảo riêng.

Năm nay, tập sách trước tác được in là quyển "Đức Phật và Thánh chúng" này. Ước mong chư Phật tử đón nhận nó với tất cả nhiệt tâm, như đã từng đón nhận các ấn phẩm khác về trước của Viện.

*Giám Viện,
Phật Học Viện Nha Trang
Hòa thượng THÍCH TRÍ THỦ*

ĐỨC PHẬT

Giáo chủ sáng lập Phật giáo là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sàkya Muni).

Ngài giáng sanh tại nước Ca Tỳ La (Kapilavastu) ở miền bắc xứ Ấn độ, dưới chân Hy Mã Lạp sơn, nay thuộc lãnh thổ nước Népal với thủ đô là Katmandou. Népal là một quốc gia riêng biệt không thuộc Liên bang Cộng hòa Ấn độ.

Khi mới sanh ra, Ngài mang tên là Tất Đạt Đa (Siddharta) do chữ Sarvārthasiddha, Tàu dịch là "Nhất thể nghĩa thành" (mọi sở nguyện đều thành tựu). Phụ vương ngài là Tịnh Phạn (Suddhodana) vua thành Ca Tỳ La. Mẫu hậu ngài là Ma Da phu nhân (Màyà). Ngài thuộc dòng Cồ Đàm (Gautama), nên đời thường gọi Ngài là Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddharta Gautama), thuộc chi phái Thích ca (Sàkya), Tàu dịch là "Năng nhân". Lại nhân Ngài đi tu, nên đời tôn xưng Ngài là Mâu Ni (Muni), Tàu dịch là "Tịch Mặc". Thích Ca Mâu Ni có nghĩa là người ẩn dật của dòng họ Thích Ca.

Sự xuất hiện của Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm đánh dấu một bước tiến quyết định vĩ đại của lịch sử nhân loại, mà giáo điển Phật giáo gọi là "Phật vị nhất đại sự nhân duyên, xuất hiện ưu thế, khai ngộ chúng sinh nhập Phật tri kiến" (Phật vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, đó là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật).

Để hiểu tầm quan trọng của lời xác quyết trên đây, ta hãy tìm hiểu Phật ra đời trong hoàn cảnh nào và ảnh hưởng của Ngài đối với đương thời cũng như đối với hậu thế ra sao.

XÃ HỘI ẤN ĐỘ THỜI PHẬT

Khoảng tam thiên niên trước Tây lịch, giống người du mục A Ly A (Àrya) từ Trung Á (có thuyết cho rằng từ vùng Caucase) làm một cuộc di dân vĩ đại tràn vào Ba Tư và Bắc Ấn Độ. Người A Ly A thuộc giống dân da trắng, thông minh, thể chất cường tráng, và nhờ ở thể chế hữu hiệu, đã chinh phục rất lẹ thổ dân Ấn Độ là giống người Đạt La Tỳ Đồ (Dravida). Dân Dravida vốn người nhỏ thó, da đen, thể chất yếu đuối, nên mặc dù có một truyền thống tâm linh khá vững chãi, đã phải quy hàng trong túi nhục.

Sau khi chinh phục xong Ấn Độ, giai cấp lãnh đạo tinh thần của giống người A Ly A là đạo sĩ Bà la môn bèn cho công bố pháp điển Mã Nỗ (Bộ luật Manu), căn cứ vào đó, kẻ chiến thắng xây dựng trật tự xã hội mới.

Luật Mã Nỗ chia toàn thể lãnh thổ Ấn độ của người Dravida thành Ngũ Ấn và chia toàn thể dân chúng sống trên lãnh thổ ấy thành bốn giai cấp, trong đó có hai giai cấp thống trị là Bà la môn và Sát đế lỵ, còn hai giai cấp Phệ xá và Thủ đà la là hai giai cấp bị áp bức.

Để củng cố địa vị, giáo sĩ Bà la môn (Brahman), tác giả pháp điển Mã Nỗ, tự liệt mình vào hạng nhất, nắm độc quyền về học thuật tư tưởng, buộc ba giai cấp kia phải răm rắp tuân theo. Và để ràng buộc ba giai cấp kia, họ sử dụng nhiều thần chú bí hiểm và giữ độc quyền chủ trì tế lễ.

Trong khi độc quyền tôn giáo văn hóa nằm trọn trong tay Bà la môn, thì độc quyền chánh trị lại nằm trọn trong tay giai cấp Sát đế lỵ (Ksatriya). Giai cấp này gồm những tay thiện xạ, chủ trì việc cai trị, được hưởng quyền thế tập cha truyền con nối, có toàn quyền sanh sát đối với nhân dân và xem lãnh thổ cai trị như tư hữu riêng của họ.

Giai cấp thứ ba là Phệ xá (Vaisya) gồm các giới nông, công, thương không được quyền học hỏi, sống nai lưng làm việc để cung phụng hai giai cấp giáo quyền và chánh quyền trên và tha hồ bị áp bức.

Giai cấp thứ tư là Thủ đà la (Sùdra) gồm các thổ dân tiền trú và giống người Dravida bại trận. Đây là giai cấp hạ tiện bi đát và khốn cùng nhất. Luật Mã Nỗ, chương 8, tiết 270 - 272 quy định rằng Thủ đà la là giai cấp trời sanh ra để làm nô lệ, rằng nếu Thủ đà la kêu tên Bà la môn thì bị cắt lưỡi, rằng nếu không tuân lệnh của giai cấp thống trị thì nấu dầu đổ vào lỗ tai v.v...

Hận thù vì bị nước mất nhà tan vốn đã cao độ, chế độ xã hội bất công càng nung nấu thêm hận thù ấy. Xung đột giữa hai phe, khi ngầm ngầm, khi bộc phát, là một ung nhọt thường trực của xã hội Ấn thời bấy giờ. Nhưng bất cứ một xung đột nào xảy ra cũng đều vì dập tắt một cách tàn nhẫn. Hai giai cấp Thủ đà la và Phệ xá sống trong uất hận của địa ngục trần gian.

Giữa lúc ấy, Phật xuất hiện, Ngài làm một cuộc cách mạng xã hội vĩ đại, tuyên chiến với chế độ giai cấp bất công cao độ này. Ngài thẳng tay xóa bỏ hết mọi giai cấp.

Ngay khi còn ngồi tọa thiền dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đã đồng dục nêu nguyên lý cuộc cách mạng ấy bằng một tuyên ngôn dứt khoát: "Đại địa chúng sanh giai hữu Như lai trí tuệ đức tánh" (Hết thấy chúng sanh đều có đức tánh trí tuệ Như lai).

Đến khi ra hành hóa, Ngài đã thực hiện nguyên lý ấy bằng phương châm: "Tứ tánh xuất gia, đồng qui Thích thị" (Bốn giai cấp xuất gia đều mang tên họ Thích). Đó là trường hợp của Ưu Bà Ly, thuộc giai cấp Thủ đà la vốn xuất thân làm nghề thợ cạo và đồ thùng, về sau trở thành một trong mười vị đại đệ tử của Phật, đứng đầu về giới luật. Đó là trường hợp của dân nữ Ma Đăng Già cũng thuộc giai cấp Thủ đà la, về sau tu chứng quả A la hán. Đó còn là trường hợp của nhiều vị khác nữa trong thánh chúng của Ngài, vốn sống bằng những nghề ty tiện và tủi nhục nhất trong xã hội Ấn Độ trước khi xuất gia.

TƯ TƯỞNG ẤN ĐỘ THỜI PHẬT

Giống người A Ly A sau khi du nhập Ấn Độ, nhờ lưu vực phì nhiêu sông Hằng và bản chất thông minh sẵn có, đã phát triển được tại đây một nền văn minh cực thịnh.

Bắt đầu với bộ Rig Veda gồm những thánh ca lời tươi ý đẹp, xuất hiện cách đây trên bốn ngàn năm, về sau giáo sĩ Bà la môn lại bổ túc thêm bằng ba bộ Yajur Veda, Sama Veda, Atharva Veda quy định các nghi thức tế lễ, tạo thành bốn bộ thánh thư đầu tiên gọi là Tứ Phệ đà. Với bộ Tứ Phệ đà, giáo sĩ Bà la môn giữ độc quyền hoàn toàn cả về tư tưởng và tôn giáo. Tiếp theo, giáo nghĩa Tứ Phệ đà lại được phát triển thêm trong bộ Áo nghĩa thư (Upanishad) với văn cú tường mật tinh vi và nghĩa lý vô cùng uyên áo. Ba đặc điểm của Áo nghĩa thư là giáo nghĩa bất nhị, giáo nghĩa luân hồi nghiệp báo và giáo nghĩa giải thoát, tổng hợp được hai dòng tư tưởng của hai giống người Arya và Dravida mà hoàn thành vũ trụ quan tự ngã trên căn bản nhất thần giáo. Giáo lý vốn đã thâm uyên, cách truyền bá lại mang đầy tính chất thần bí và phiền toái (không bao giờ chịu giải thích), đã tạo được cho giai cấp Bà la môn một địa vị tối cao tha hồ nhân danh "Đấng sáng thế" mà hoành hành. Giai đoạn phát triển của Áo nghĩa thư kéo dài khoảng hai trăm năm, từ 750 đến 550 trước Tây lịch. Tư tưởng Áo nghĩa thư cực kỳ phong phú, nhưng rồi cũng vì thế mà về sau phân hoá kinh khủng.

Vì giáo sĩ Bà la môn quyết tâm giữ độc quyền tư tưởng và tâm linh, nên các giới có học ngoài Bà la môn không cách gì tìm hiểu được. Do đó, phản ứng kịch liệt của các giới này, muốn chống đối lại đành phải hướng về các môn học duy lý. Các môn phái triết học tự nhiên đua nhau ra đời, nghiên cứu và thuyết minh phương diện vật chất của vũ trụ. Có hai xu hướng chính: một cụ thể và một trừu tượng. Xu hướng thứ nhất thuyết minh phương diện cụ thể của vũ trụ, cho ra các bộ đại luận như: Địa luận, Thủy luận, Hỏa luận v.v... Xu hướng thứ hai cho ra các bộ đại luận như: Thời luận, Phương luận, Hư không luận v.v...

Bấy giờ, tư tưởng Ấn độ phồn tạp đến cực độ. Và trước sự phồn tạp rồi ren ấy, quần chúng không còn biết tin ai, hoang mang cũng đến cực độ. Quần chúng bắt đầu nghi ngờ chân lý của giáo lý truyền thống Tứ Phệ đà và Áo nghĩa thư. Kết quả của tình trạng này là hai xu hướng đối nghịch về nhân sinh được quần chúng nhắm mắt hòa theo. Xu hướng thuận thế hưởng lạc thì thiên về vật chất chủ nghĩa với chủ trương hữu kiến triệt đế. Xu hướng trốn đời vào núi tu khổ hạnh thì thiên về yếm thế chủ nghĩa với chủ trương không kiến cũng triệt đế.

Nhu yếu tối cần thiết lúc bấy giờ hiện ra quá rõ ràng: Phải tìm cho ra mối đạo lớn để khai thông chân lý, làm nơi nương tựa thích hợp cho một nhân sinh quan lạnh mạnh. Tình thế đòi hỏi một tôn giáo cách mạng về tư tưởng hội đủ hai yếu tố nhất quán và viên mãn.

Giữa lúc ấy Phật xuất hiện, Ngài làm một cuộc cách mạng tư tưởng vĩ đại, bài xích tất cả các xu hướng cực đoan để qui hướng về một mối là : Trung đạo Duyên khởi. Từ đó, Ngài khai triển thành một hệ thống giáo lý mới nhằm tự cứu mình, cứu dân tộc Ấn độ đương thời và cứu hết thảy nhân loại muôn đời về sau.

Phật xuất hiện như một viên ngọc "Định thủy châu" gạn trong cả một ao nước đương bị quấy động đục ngầu, và mở một lối thoát chung cho tư tưởng giới Ấn độ bấy giờ.

GIA PHỒ PHẬT

Khi người A Ly A thiết lập Ngũ Ấn, toàn thể lãnh thổ Ấn Độ được chia thành nhiều vương quốc (Thị tộc). Lãnh thổ của dòng họ Thích Ca là một trong những vương quốc ấy. Vị vua đầu tiên của dòng họ này tên là "Chúng sở hứa" (Được mọi người ưa thích). Từ viễn tổ Chúng sở hứa truyền đến đời Đại Thiện Sanh Vương là tổ bảy đời của thái tử Tất Đạt Đa. Hệ thống thừa kế như sau: Đại Thiện Sanh Vương - Su Ma Ý - Ưu Đà La - Cồ La - Sư Tử Giáp - Tịnh Phạn Vương - Tất Đạt Đa.

A.- PHỤ HỆ THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA

Sư Tử Giáp cưới Kiến Già Na (Em gái A Noa Thích Ca) sanh được năm người con:

1.- Tịnh Phạn Vương cưới Ma Da phu nhân sanh ra Tất Đạt Đa sau bảy ngày thì từ trần, sau đó Tịnh Phạn Vương cưới Ma Ha Ba Xà Ba Đề sanh ra Nan Đà.

2.- Bạch Phạn Vương có hai người con là Đề Bà Đạt Đa và A Nan.

3.- Cam Lộ Phạm Vương có hai người con là Ma Ha Nam và A Na Luật.

4.- Học Phạn Vương có hai người con là Bà Sa và Bạt Đề.

5.- Cam Lộ Vương Phi lấy Thiện Giác Vương sanh Da Du Đà la.

B.- MẪU HỆ CỦA THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA

A Noa Thích Ca Vương vua thành Thiện Tý nước Kosala, cưới Da Du Đà La (Em gái Sư Tử Giáp) sanh được ba người con:

1.- Thiện Giác Vương cưới Cam Lộ Vương Phi sanh ra Đề Bà và Da Du Đà La. Da Du Đà La là vợ của thái tử Tất Đạt Đa.

2.- Ma Da phu nhân lấy Tịnh Phạn Vương sanh ra Tất Đạt Đa cưới Da Du Đà la.

3.- Ma Ha Bà Xà Ba Đề cũng lấy Tịnh Phạn Vương (Di mẫu của Phật) sanh ra Nan Đà.

ĐẢN SANH PHẬT

Theo phong tục Ấn Độ, Ma Da phu nhân trước khi hạ sanh con đầu lòng phải về quê mẹ để ở cử.

Nhưng, khi gần mãn nguyệt khai hoa, phu nhân lại xin phép Tịnh Phạn Vương được ra ngoài thành du ngoạn, rồi mới về quê sau. Nhà vua lo ngại, bèn đích thân cùng với một đoàn thị nữ đi theo hộ tống. Đến vườn Lâm tỳ ni (Lumbini) ở phía ngoài thành Ca Tỳ La, phu nhân cảm thấy trong người khó chịu, vừa mới vịn tay vào một cành cây Vô ưu thì đản sanh vương tử tại đây.

Giáo điển ghi chép rằng sau khi đản sanh, Thái tử đứng dậy ngoảnh mặt nhìn bốn phương, rồi bước bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, mà nói rằng: "Trên trời dưới trời chỉ có ngã là chí tôn". Tiếp theo, Ngài nói: "Từ vô lượng kiếp kiếp đến nay, phen này là hết". Nói xong, Thái tử trở lại như mọi trẻ sơ sinh bình thường khác. Trong khi đó, Tịnh Phạn Vương vừa sung sướng vừa âu lo đứng hầu bên phu nhân và thái tử, mắt đăm chiêu nhìn theo không sót một cử chỉ nào. Quần chúng nghe tin vui cũng đổ xô đến chiêm ngưỡng thái tử.

Trong số người đến xem có một thầy tướng Bà la môn tên là A Tư Đà (Asita) bác học đa văn, thoát nhìn thái tử, thì nâng nặc xin nhà vua cho phép xem tướng thái tử. Sau một hồi ngắm nghía, A Tư Đà tỏ vẻ hết sức ngạc nhiên, tâu với vua rằng: "Đây là một vị cứu tinh của nhân loại vừa giáng trần. Nếu làm vua thì đó là một vị Chuyển luân thánh vương, đem lại an lạc cho thế gian về mặt chánh trị. Nếu xuất gia thì sẽ thành bậc đại giác tối cao, thành tựu trí tuệ chân thật, giải thoát cho cả nhân loại về mặt tôn giáo".

Năm Thái tử đản sanh cách đây vào khoảng trên hai mươi lăm thế kỷ. Ngài đản sanh nhằm ngày trăng tròn tháng Vesak lịch Ấn độ, tức là đúng ngày rằm tháng tư âm lịch của ta. Về năm sanh, có nhiều thuyết khác nhau, tựu trung có hai thuyết đáng tin cậy nhất. Kết quả của hai thuyết cũng gần sát nhau.

Theo "Chứng Thánh Điem Ký" tính cho đến ngày nay thì Phật nhập diệt vào năm 485 trước Tây lịch, tức sanh năm 565 trước Thiên chúa, hay cách đây 2533 năm (tính đến 1968 dương lịch).

Theo khảo chứng của các nhà khảo cổ Tây phương thì Phật nhập diệt vào năm 483 trước Tây lịch, tức sanh vào năm 563 trước Thiên chúa, hay cách đây 2531 năm (tính đến 1968 dương lịch).

Nếu hai thuyết trên đây gần đúng thì Đức Phật ra đời trước Khổng Tử khoảng 12 năm hoặc 14 năm. Nhưng theo Hội Phật giáo Thế giới sau khi tham khảo nhiều sử liệu, đã phán quyết rằng Đức Phật nhập Niết bàn cách đây (1968) 1512 năm, như vậy Ngài

giáng sanh cách đây 2592 năm, hay trước Tây lịch 642 năm. So với Khổng Tử, Phật ra đời trước 73 năm [1].

Tại chỗ Ngài đản sanh (vườn Mâm tỳ ni), năm 1896, nhà khảo cổ người Anh Cuningham đã khai quật được một trụ đá (một trong bốn trụ đá của vua A Dục chôn để ghi dấu bốn nơi gắn liền với lịch sử Đức Phật gọi là Tứ Động Tâm), trên trụ đá có khắc năm dòng chữ:

- 1.- Năm Thiên Ái Thiên Kiến thứ 25, A Dục đích thân đến đây chiêm bái.
- 2.- Đức Phật Đà, dòng họ Thích Ca đi xuất gia, đản sanh nơi đây.
- 3.- Vua sắc dựng thạch trụ để kỷ niệm nơi Ngài đản sanh.
- 4.- Thôn Lumbini nơi Phật đản sanh được miễn thuế.
- 5.- Đó là hồng ân Phật đối với nơi Ngài đản sanh.

Tây phương mệnh danh trụ đá ấy là "bản khai sanh của đức Phật". Và từ đó, Tây phương mới chịu tin rằng Đức Phật là một nhân vật lịch sử. Và cũng từ đó Tây phương lại càng chú trọng đổ xô vào nghiên cứu tư tưởng Phật hơn trước. Vì trước kia họ cho rằng Phật là một nhân vật thần thoại và học thuyết được gán cho Ngài chỉ là một sáng tác tập thể của nhiều đời kết hợp lại.

-ooOoo-

I.- GIÁO DỤC THỜI THƠ ẤU

Theo giáo điển thì liên tiếp trong bảy ngày sau khi Thái tử đản sanh, nhiều điềm lạ xuất hiện. Đến cuối ngày thứ bảy, một đại biến cố xảy ra: Ma Da phu nhân từ trần. Di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Mahà Prajapati) đảm nhiệm nuôi nấng Thái tử cho đến khôn lớn. Bà đặc biệt thương yêu Thái tử, và mặc dầu về sau chính bà hạ sanh Nan Đà (Nanda), nhưng tình thương của bà luôn luôn đặt nặng vào Thái tử hơn chính con đẻ mình.

Một đoàn ba mươi hai cung nữ được tuyển chọn để giúp bà trong việc chăm sóc Thái tử: tám người phụ trách bông ả, tám người phụ trách tắm rửa, tám người phụ trách bú mớm, tám người phụ trách bày trò chơi vui. Tuổi ấu thơ trôi qua nhẹ nhàng trong an lạc hoàn toàn.

Dần dần lớn khôn, Thái tử tỏ ra thông minh, lanh lợi hoạt bát và rất dễ thương. Tuy còn trẻ thơ, thái độ Thái tử trang nghiêm phi thường, tánh tình không giống bất cứ một chú bé nào khác. Sống trong cảnh nhung lụa cao sang, tâm hồn Thái tử như gởi vào một cõi xa xăm, dáng mặt luôn luôn đắm chiêu suy nghĩ. Những cuộc vui do cung nữ bày ra trước mắt hàng ngày không đem lại cho Thái tử mấy may hứng thú và hoan lạc.

Khi Thái tử lên bảy tuổi, vua cha cho mời danh sư khắp các nước về dạy. Tất cả kho học thuật tối cao của Ấn độ thời bấy giờ là Tứ Phệ Đà và Ngũ minh, Thái tử đều được truyền dạy đầy đủ.

* Ngũ minh gồm có:

- 1.- Thanh minh, tức ngữ học và văn học.
- 2.- Công xảo minh, tức công kỹ nghệ học.
- 3.- Y phương minh, tức y dược học.
- 4.- Nhân minh, tức luận lý học.
- 5.- Nội minh, tức đạo học.

* Tứ Phệ Đà gồm có:

- 1.- Ly câu Phệ đà (Rig Veda) tuyển tập những thánh ca tươi đẹp của giống người A Ly A, mang nhiều tính chất thần thoại, rất phong phú về cảm nghĩ, có công năng luyện phép dưỡng sanh.
- 2.- Tha mã Phệ đà (Sama Veda) dạy về nghi thức tế tự.
- 3.- Dạ nhu Phệ đà (Yajur Veda) dạy về binh pháp.
- 4.- A thát bà Phệ đà (Atharva Veda) dạy về văn hiến chú thuật.

Trong thời gian năm năm, từ bảy đến mười hai tuổi, Thái tử hiểu thông suốt và tường tận mọi môn khoa học trong Ngũ minh cũng như tất cả kiến thức triết học của Tứ Phệ Đà. Với tuổi thơ ấu mà học mau như thế, vì Thái tử là một con người đặc biệt phi thường, nghe một biết trăm, trên thế gian xưa nay chưa từng có. Sau năm năm, các danh sư không còn gì để dạy nữa, nên tất cả đều xin tự động rút lui. Tiếp đó, qua năm mười ba tuổi, Thái tử chuyên luyện võ thuật. Bản chất cường tráng, Thái tử học tất cả bá ban võ nghệ và chiến thuật chiến lược trong một thời gian kỷ lục. Nhứt nhứt Thái tử đều thông suốt thuần thục.

Bấy giờ trong Ngũ Ấn, các nước đương chia rẽ trầm trọng và cùng đua tranh bá đồ vương. Trong các nước mạnh có hai nước ở phía nam Ca Tỳ La là Kiêu Tát La (Kosala thủ đô Xá Vệ) và Ma Kiệt Đà (Magadha thủ đô Vương Xá) là hai nước hùng cường bậc nhất và không ngớt dòm ngó lãnh thổ các lân bang. Tịnh Phạn Vương nay có con văn võ toàn tài như thế cũng xây mộng về sau Thái tử sẽ là vị Thánh Vương chắc chắn thống nhất được toàn thể lãnh thổ Ấn độ để quy về một mối cho dòng họ Thích Ca.

Nhằm súsy đồ ấy, nhà vua hạ lệnh cho tất cả các vương tử thuộc họ Thích Ca phải luyện tập võ thuật. Một hôm, nhà vua triệu tập đại hội để tỷ thí tài cao thấp, Đề Bà Đạt Đa, em con chú, bắn một mũi tên xuyên luôn ba lớp trống đồng. Nan Đà, em ruột cũng với một mũi tên và cũng thành công không kém. Khán chúng vỗ tay reo vang. Đến lượt Thái tử, ngài bảo thị giả vào võ khố mang cung nỏ tổ truyền ra cho ngài dùng, vì cung nỏ của thanh thiếu niên đương thao dượt không đủ mạnh. Một mũi tên

buông ra, bảy lớp trống đồng đều bị xuyên thủng. Khán chúng vô tay như sấm vang. Sau cuộc tỷ thí này, toàn thể dòng họ Thích Ca mở đại yến ăn mừng. Mọi người đều sung sướng vững tin ở đề nghiệp rực rỡ tương lai của dòng họ mình. Nhất là Tịnh Phạn Vương.

II.- NỖI BUỒN CỦA THÁI TỬ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI TỎA

Mộng lớn của nhà vua được vượt ve như thế, nhưng riêng Thái tử thì càng ngày càng kém vui. Sực nhớ lời tiên đoán của A Tư Đà, Tịnh Phạn Vương rùng mình lo sợ. Ngày ngày nhà vua cho mở đại hội ca vũ nhạc linh đình để mong Thái tử đổi sầu làm vui. Không một biện pháp nào xét ra có thể phục vụ cho mục đích ấy mà không được nhà vua đem ra xử dụng, từ dụ dỗ bằng của cải châu báu, bằng gái đẹp rượu ngon, cho đến bằng cung điện bốn mùa thiết lập riêng cho Thái tử ở. Nhưng tất cả đều vô hiệu.

Nỗi buồn của Thái tử không khuây được, là vì bản chất Thái tử là bản chất thánh nhân, mà hàng ngày từ trong triều cho đến ngoài quận, đâu đâu Thái tử cũng chứng kiến thường trực những cảnh tượng bất bình đẳng ghê tở của xã hội Ấn độ thời bấy giờ.

Sử liệu ghi chép rằng, lúc còn ấu thơ, một hôm Thái tử theo phụ vương đi thị sát tình hình nông thôn, chứng kiến cảnh lầm than của nông phu, tay lấm chân bùn, mồ hôi nhễ nhại, làm việc đầu tắt mặt tối suốt ngày cho đến đêm khuya mà chưa được nghỉ ngơi, trong khi ấy thì phụ vương và mình ngất ngưỡng trên ngựa xe với lọng tía tán vàng, tiêu dao tùy thích. Hai cảnh trái ngược nhau ấy khiến Thái tử không chịu nổi. Lại thêm, nhìn xuống đám ruộng, cảnh sâu bọ côn trùng hiện ra theo luống đất cày, đang lơ nhô lúc nhúc một cách thê thảm thì tiếp liền theo hàng trăm quạ điều chim chóc trên trời xà xuống tranh ăn. Cảnh mạnh hiếp yếu phơi bày ra một cách vô tình và tàn khốc như thế, khiến Thái tử bồi hồi đau xót.

Chúng sanh đau khổ, xã hội bất công. Đó là những hình ảnh đã dứt khoát in đậm nét vào tâm khảm bé bỏng của Thái tử. Những chứng kiến kế tiếp về sau chỉ tô thêm nét in ấy mỗi ngày một đậm hơn, không sao tẩy xóa được.

Trước tình trạng mỗi ngày mỗi đem lại nhiều âu lo cho mình, Tịnh Phạn Vương nghĩ đến kế cưới vợ cho con càng sớm càng hay, ý những mong rằng đó là sợi dây thần hiệu nhất để ràng buộc Thái tử. Năm Thái tử mười bảy tuổi, công chúa Da Du Đà La (Yasodharà), người đẹp con vua Thiện giác (Suprabuddha) thành Thiện Tý (Devadarsita), được kén chọn làm vợ Thái tử. Ngoài Da Du, phụ vương còn cưới thêm cho hai phu nhân khác nữa, với rất nhiều cung phi mỹ nữ túc trực châu hầu.

Nỗi buồn không vì thế mà vơi.

Khi Da Du hạ sanh con đầu lòng là La hâu La (Ràhula), Tịnh Phạn Vương nghĩ rằng từ đây chắc Thái tử sẽ phải vì thương con mà không nghĩ đến việc xuất gia.

Nhưng bệnh của Thái tử là bệnh nan y. Mọi cuộc truy hoan chỉ có tác dụng trong chốc lát. Sau đó, đầu lại trở về đây. Nỗi buồn vẫn không vơi.

Tương truyền rằng, để giải tỏa nỗi buồn, Thái tử xin xuất thành du ngoạn, có Xa Nặc (Chandaka) theo hầu. Ba lần ra khỏi ba cửa thành, Thái tử chứng kiến ba cảnh nhân sinh thống khổ bi đát. Lần đầu gặp một cụ già dị dạng, thân hình tiều tụy, mặt mày thiều nảo, dáng dấp bạc nhược, đi đứng không vững. Lần nhì, gặp một người bệnh, bụng phồng to như cái trống, hơi thở thoi thóp, chân tay gầy đét, miệng rên bi ai, mắt đầy ngấn lệ. Lần ba, gặp một cỗ quan tài, theo sau là những thân nhân, đầu bù tóc rối, gương mặt sầu nảo, từng cơn rú lên những tiếng nấc dài âm thủng buồng tim lá phổi người nghe.

Sau ba lần Thái tử chứng kiến ba cảnh già, đau, chết, Tịnh Phạn Vương hạ lệnh trang hoàng một chốn viên lâm ở cách xa ngoài thành, phái nhiều cung nữ đến đây múa hát, rồi mời Thái tử ra dạo chơi. Tịnh Phạn Vương sai một mưu thần tên là Ưu Đà Di (Udayin) điều khiển đám cung nữ ấy và cho phép toàn quyền dùng mọi mưu thuật, miễn sao cám dỗ được Thái tử. Ưu Đà Di chọn một mỹ nữ xinh đẹp nhất lên là Tôn Đà Ly dạy cho phép yêu thuật mê hoặc và quyến rũ Thái tử. Sau suốt một ngày tác động vô hiệu, Ưu Đà Di ra lệnh cho cung nữ rút lui. Rồi trong cảnh vắng lặng tuyệt đối của hoàng hôn đương xuống, Ưu Đà Di cùng Thái tử ngồi chung chiếu, đàm đạo về ba nỗi thống khổ của nhân sinh là già, bệnh, chết, và mối đại họa của ngũ dục. Ưu Đà Di đã chiến bại.

Ít lâu sau, Thái tử xin xuất thành lần nữa, cũng đến viên lâm cũ. Thành linh, ngài gặp một vị sa môn từ xa đi đến dáng dấp thanh thoát khác đời. Thái tử hân hoan tiến đến đón tiếp.

Hỏi: "Xem trang phục của ngài sao không giống ai hết? Thế ngài có phải là người không?"

Đáp: "Tôi là người như tất cả mọi người, nhưng đã ly khai ràng buộc của gia đình, làm sa môn. Vì muốn rời bỏ khổ não của cảnh già, bệnh, chết, tôi chỉ mong cầu được đạo lớn đem lại tự do giải thoát hoàn toàn. Đối với tôi hiện giờ, không có gì đáng gọi là sầu lo, cũng không có gì đáng gọi là hoan hỷ. Tôi không ham của, không ham sắc, trọn ngày ở trong rừng núi u tịch, dứt lìa mọi ràng buộc danh lợi thế gian, không nghĩ đến cái "tôi", cũng không nghĩ đến cái "của tôi". Không có cái gì là ấu hay tịnh để lựa chọn, cũng không có cái gì là xấu hay tốt để phân biệt. Tôi đi lang thang khát thực ở các thị trấn, hay ở các thôn trang chỉ là để nuôi sống cái thân giả hợp này mà thôi. Gặp ai bị tai ách khổ não, tôi tìm cách giải cứu họ. Tôi không sợ người khác báo thù,

cũng không mong có kẻ ghi nhớ công đức. Tôi chỉ biết chúng sanh đau khổ đang cần được giải cứu!"

Nghe xong, Thái tử thấy lòng mình vô cùng sáng khoái, rồi tự nghĩ sao tư tưởng của sa môn kia rất giống tư tưởng mình. Thái tử cúi xuống đánh lễ để tỏ lòng ngưỡng mộ, nhưng khi ngẩng dậy thì không thấy sa môn đâu nữa.

Từ đó, Thái tử quyết tâm tìm cho ra đạo cả giải thoát.

Một đêm trăng tròn, sau một cuộc ca vũ kéo dài và cung phi mỹ nữ mỗi một lần đứng ra ngủ say mê. Thái tử chán ngán đứng ngắm cảnh ô trược hiện nguyên hình ấy rồi lén vào phòng nhìn mặt vợ con lần cuối cùng, xong xuống chuồng ngựa bảo Xa Nặc dắt con ngựa Kiên trắc (Kanthaka) ra, rồi hai thầy trò cùng thoát khỏi cung điện dưới ánh trăng vàng vạc. Đến một khu rừng cách thành khoảng mười dặm thì xa xa hiện ra bóng một đạo sĩ đương ngồi tu ở dưới một gốc cây. Đạo sĩ tên là Bạt già và khu rừng ấy gọi là Khổ hạnh lâm. Thoạt thấy bóng đạo sĩ, Thái tử bảo Xa Nặc dừng cương xuống ngựa và ra lệnh cho Xa Nặc đem ngựa trở về thành tâu rõ tự sự cho phụ vương biết. Xa Nặc không chịu và nhất quyết đòi xin theo. Sử liệu còn ghi chép cuộc đối thoại giữa Thái tử và Xa Nặc từ khi còn trong chuồng ngựa cho đến phút từ giả này. Cuộc đối thoại dai dẳng với nhiều chi tiết lâm ly bi thiết, lột hết tình nghĩa thầy trò, đạo nghĩa cha con vợ chồng. Nhưng trước hoài bảo cứng rắn như kim cương của Thái tử, cuối cùng Xa Nặc đành phải trở về, mang theo nắm tóc và áo mào của Thái tử về tâu trình phụ vương.

Xong đâu đấy, Thái tử choàng mảnh cà sa vào, tiến tới trước mặt đạo sĩ Bạt già xin cùng tu.

Từ đây, một cuộc đời mới bắt đầu khác hẳn với cuộc đời vương giả cũ. Một cuộc chuyển mình toàn diện đương lớp lớp xảy ra, đưa đến cuộc thoát xác vĩ đại bi hùng nhất của lịch sử con người mà Thái tử sẽ thực hiện được sáu năm sau.

Năm Thái tử xuất gia, theo sử liệu Bắc phương thì đó là năm ngài mười chín tuổi. Nhưng theo sử liệu Nam phương, thì năm ấy ngài hai mươi chín tuổi. Niên đại sau tưởng rằng hợp lý hơn, và nếu niên đại này đúng, thì năm ngài xuất gia tức là năm 531 trước Tây lịch hay cách đây (1968) là 2502 năm. Nếu theo công nguyên Phật giáo hiện nay thì năm ấy là năm 595 trước Tây lịch, hay cách đây 2563 năm.

III.- TU HÀNH VÀ CHỨNG QUẢ

Khi Thái tử tiến tới thì nhiều đạo sĩ trong nhóm Bạt già thấy tướng mạo siêu phàm của ngài bèn tranh nhau ra tác lễ. Thái tử trình bày mục đích của mình, được họ đáp rằng ở đây họ chỉ tu cầu lên cõi trời, chứ không cầu giải thoát và giác ngộ.

Theo phép tu của nhóm này thì về trang phục họ mặc áo kết bằng lá cây; về thức ăn, hằng ngày họ chỉ ăn rêu xanh, rễ cây, da cây, hoa quả để khỏi đói. Tuyệt đối không

dùng vật thực còn tươi tốt. Thịnh thoảng có đi khất thực thì đem bỏ thí cho người khác, riêng họ chỉ ăn chút ít đồ thừa, quý hồ đủ cầm hơi mà duy trì sanh mạng. Khi ăn thì bắt chước chim, dùng hai chân kẹp thức ăn đút vào miệng.

Trong nhóm tu khổ hạnh này, có kẻ từ sáng đến chiều dội nước lạnh vào mình từ đầu xuống chân. Có kẻ mỗi ngày hai hoặc sáu lần ngồi trên tảng băng. Có kẻ nằm ngủ sát bên bếp lửa hồng để ướp mình trong tia lửa nóng. Có kẻ suốt ngày lặn dưới nước, cầu đảo ánh quang minh của mặt trời mặt trăng nhiếp vào mình. Thôi thì đủ trò đủ lớp vô cùng kỳ dị. Tất cả các khổ hạnh ấy, theo họ, sẽ chiêu cảm kết quả an vui về sau ở các cõi trời.

Thái tử nghe qua, lấy làm đau xót cho họ, khuyên họ bỏ lối tu ấy đi, viện lẽ rằng: giả sử các phép tu ấy có đem lại khoái lạc ở cõi trời đi nữa thì sau khi hưởng hết quả vui, vẫn phải trở lại chịu khổ như trước khi chưa tu, như vậy khổ nọ chiêu tập khổ kia, chứ không lợi ích gì hết. Hơn nữa, chim chóc cũng ăn trái cây, đâu có vì thế mà sanh lên cõi trời được?

Bên nói qua, bên bác lại, không ai nghe ai. Cuối cùng họ yêu cầu Thái tử nếu chịu ở lại với họ, họ sẽ tôn Thái tử lên bậc trưởng lão tối cao và được tôn kính như trời Đê Thích, tức như Đấng Sáng thế của họ. Dĩ nhiên, Thái tử không chấp nhận.

Trong nhóm Bạt già có một đạo sĩ đang tu phép nằm lẩn giữa đất, được nghe Thái tử nói liền đứng dậy giới thiệu đến tiên A La Lam (Arada Kalama) mà đương thời tôn lên ngang hàng thánh giả, hiện đang điều khiển một đạo tràng lớn tại núi Tần đà.

Thái tử ở lại đây chỉ một hôm. Qua hôm sau, lên đường tìm gặp A La Lam.

Trong khi ấy, kinh thành Ca Tỳ La náo loạn vì được tin Thái tử bỏ đi tu, Tịnh Phạn Vương cho hai đại thần cấp tốc đuổi theo đến Khổ hạnh lâm. Được đây mách bảo, hai đại thần ấy lên đường rượt theo nữa, gặp Thái tử ở dọc đường.

Hai ông viện đủ mọi lý lẽ để thuyết phục Thái tử trở về, nhưng vô hiệu. Cuối cùng vì quá cảm phục ý chí sắt đá của Thái tử, họ đành rút lui và hứa sẽ xin chọn một nhóm đạo sĩ theo hầu bạn tu học, hầu giúp Thái tử trên bước đường cầu đạo. Đó là nhóm năm người Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya), A Xả Bà Thệ (Asvajit), Ma Ha Bạt Đề (Bhadrika), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Ly (Mahanama-Kulika) về sau cùng tu với nhau ở vườn Lộc Uyển và cũng chính là năm đại đệ tử đầu tiên của Phật.

Sau cùng hai vị đại thần cáo biệt. Thái tử vượt sông Hằng, băng qua núi Linh thú (tiếng Pháp gọi là Pic des Vautours), rồi vào thành Vương Xá, thủ đô nước Ma Kiệt Đà (Magadha).

Dân trong thành này thấy diện mạo khôi ngô của Thái tử thì đổ xô đến xem. Tiếng đồn tới tai nhà vua Ma Kiệt Đà là Tần Bà Sa La (Bimbisara). Nhà vua xa giá đến yết

kiến. Trước kia đã từng nghe đồn về tài năng quán chúng của Thái tử cả văn lẫn võ, nay được chính mắt trông thấy diện mạo oai nghi kỳ vĩ, trong lòng nhà vua cảm thấy mến phục và thương tiếc vô hạn. Thương tiếc là vì theo ông nghĩ, một người như Thái tử sao không chịu làm vua cho thần dân được nhờ. Hay là vì Ca Tỳ La là nước nhỏ chẳng? Nghĩ thế, ông liền đề nghị với Thái tử xin nhường nửa phần lãnh thổ nước ông cho Thái tử cai trị. Thấy Thái tử lắc đầu, ông lại đề nghị xin nhường hẳn ngôi vua của ông lại cho Thái tử, và chính ông chỉ xin làm bề tôi phục vụ, hầu mong nước Ma Kiệt Đà nhờ tài đức của Thái tử mà trở nên thịnh trị phú cường hơn. Nhất nhất Thái tử đều từ chối. Lời cuối cùng của nhà vua trước khi tiễn biệt là cầu nguyện Thái tử sớm đắc đạo, và sau khi đắc đạo, trước tiên hãy đến cứu độ nhà vua. Thái tử chấp nhận lời thỉnh nguyện này.

Ra khỏi thành Vương Xá, Thái tử tiếp tục hành trình đi tìm đạo sĩ A La Lam.

Buổi đầu mới gặp, Thái tử hết sức hoan hỷ vì A La Lam quả tình là một nhà thông thái bác học đa văn, Ông thông suốt mọi tư tưởng học thuật Bà la môn. Không những thế, ông còn tinh thông cả giáo điển của Số luận (Sámkhya). Những gì ông biết, ông đều tận tình giải bày cho Thái tử nghe. Chính trong thời gian này, Thái tử luyện tập các phép tu Thiền, từ sơ thiền đến thiền phi tưởng phi phi tưởng. Thái tử chỉ học trong một thời gian rất ngắn là thâm nhập hết yếu pháp của A La Lam.

Đến khi luyện xong phép thiền phi tưởng phi phi tưởng mà A La Lam cho như thế là đã đạt cứu cánh giải thoát, Thái tử thắc mắc hỏi: "Trong định ấy, còn có tướng ngã không? Nếu không, thì sao gọi được là phi tưởng, phi phi tưởng? Nếu còn, thì ngã ấy có tri giác không? Nếu không tri giác, làm sao tránh khỏi bị cảnh giới nhiệm trước trôi buộc? Như vậy chưa phải cảnh giới cứu cánh giải thoát mà tôi mong cầu!".

A La Lam nghe Thái tử cất vấn như trên, một mặt lòng tự thấy hổ thẹn, nhưng mặt khác lại càng cảm phục Thái tử bội phần.

Trên bước đường cầu đạo, sau A La Lam, Thái tử còn được gặp một đạo sĩ lừng danh khác nữa là Uất Đà Lam Phát, còn gọi là Uất Đà (Udraka-Ramaputra). Uất Đà kiến thức tuy có phần rộng hơn A La Lam, nhưng hướng tu không khác nhau, vì ông này cũng thuộc phái Số luận.

Sau khi từ giả Uất Đà, Thái tử còn đi vân du nhiều nơi khác. Cuối cùng khi đi đến bờ phía đông sông Ni liên thiên (Nairaujana), một chi nhánh của sông Hằng, Thái tử định lên núi Bạt La Cấp Bồ Đề gần đây để tịnh tu. Nhưng khi leo lên, thấy núi ấy không phải chốn tịch mịch thanh tịnh. Thái tử lại trở xuống, vượt sông Ni liên thiên, nhắm hướng núi Già Da (Gaya) tiến tới. Gần đây, có một khu rừng mà các đạo sĩ thường tụ tập để tu khổ hạnh, nên cũng gọi là Khổ hạnh lâm. Vườn Lộc uyển chính ở trong khu rừng này. Rừng Khổ hạnh này thuộc lãnh thổ Ma Kiệt Đà, nằm trong địa phận thôn Ưu lâu tần đà (Uruvilva), cạnh núi Già Da, khoảng giữa sông Hằng và

sông Ba la nại, mặt trước nhìn ra sông Ni liên thiên. Phía bắc sông này lại có núi Tượng Đầu (núi đầu voi), phong cảnh toàn vùng thật tịch mịch, rất thuận tiện cho việc tĩnh tu. Sau khi quyết định chọn nơi này làm đạo tràng, Thái tử thề cương quyết không rời bỏ trước khi chưa đắc đạo. Tại đây, hiện có tháp kỷ niệm gọi là tháp Phật đà Già da (Buddha-Gaya), tiếng Việt gọi là Bồ đề đạo tràng.

Ở đây không bao lâu thì năm người trong nhóm Kiều Trần Như do hai đại thần chiêu mộ cũng đến khẩn cầu xin Thái tử cho phép kết bạn cùng tu.

Tại đây trong sáu năm liền, Thái tử không theo phép tu kỳ quái của nhóm Bạt già trước kia, nhưng những khổ hạnh mà Thái tử trải qua còn vượt xa khổ hạnh của nhóm ấy rất nhiều. Suốt ngày đêm, Thái tử chỉ chuyên lo giữ giới tham thiền, quên ăn bỏ ngủ. Thời gian tu như thế kéo dài khá lâu, càng ngày sức khỏe càng giảm sút, mắt trộm, mũi khô, xương lớn xương nhỏ lòi ra. Thân hình Thái tử chỉ còn là một bộ xương với lớp da mỏng bao bọc bên ngoài. Tỉnh thoảng voi hay vượn đến tiếp tế cho một ít hoa quả hoặc vài hạt đậu để ăn. Thậm chí về sau mỗi ngày Thái tử chỉ còn ăn một hạt mè hoặc một hạt lúa mạch, cốt chỉ để cầm hơi. Thậm chí Thái tử nghĩ rằng có chịu kham khổ như vậy mới khắc phục được xác thịt, diệt trừ được phiền não. Nhưng trải qua nhiều năm kham khổ như thế, phiền não vẫn không tiêu, mà thân thể thì không còn gì được gọi là hình dáng con người nữa.

Thử phương pháp này không được, Thái tử đi tìm phương pháp khác. Bịt kín cả mũi lẫn miệng Thái tử luyện phép nín thở, đình chỉ hô hấp. Nhưng kết quả đem lại là: mắt hoa, tai ù, trên trán như có dao đâm, trên đỉnh đầu như có roi da quất xuống.

Sáu năm trôi qua, phiền não, vọng tưởng vẫn không đoạn diệt, tình dục, sanh tử vẫn không tiêu trừ. Con đường giải thoát càng mịt mù xa thẳm.

Trong khi ấy, nhóm Kiều Trần Như thấy nhiệt tâm cầu đạo cao độ của Thái tử, hết thảy đều tôn thờ ngài như trời Đê Thích, luôn luôn châu hầu bên cạnh. Cũng trong khi ấy, Tịnh Phạn Vương nhớ con tỉnh thoảng cho người đến dò la tin tức. Được nghe Thái tử tu khổ hạnh quá sức cực khổ, nhà vua bất giác rú lên khóc. Quá thương con, vua sai A Nặc đem trân tu mỹ vị đến cho Thái tử dùng. Ma Ha Ba Xà Ba Đề và Da Du thương xót không kém, cũng gửi theo tặng phẩm của mình và căn dặn Xa Nặc phải cố hết sức năn nỉ Thái tử thâm nhận để phụ vương và thân quyến an tâm.

Khi Xa Nặc gặp Thái tử thì Thái tử nhất mực từ chối, viện lẽ rằng làm như thế trở ngại đường tu, Xa Nặc lại kể cho Thái tử nghe những việc xảy ra tại hoàng cung từ ngày Thái tử ra đi, nhưng vừa mới bắt đầu thì bị Thái tử chặn lại, bảo Xa Nặc phải cấp tốc lùi bước, để Thái tử yên tâm tu hành.

Sau sáu năm khổ hạnh, một hôm Thái tử bỗng nghĩ rằng: "Đại sự giải thoát đâu cần bắt buộc nhục thể phải chịu khổ? Đói ăn khát uống là việc dĩ nhiên. Điều cần thiết là :

không nên để ý đến nhục thể và nên quên nó đi. Vì nếu không quên nó thì tâm không thể thanh tịnh. Mà tâm không thanh tịnh thì ô uế không thể tiêu trừ. Ô uế không tiêu trừ, làm sao đến được đạo lớn giải thoát".

Nghĩ thế xong, Thái tử rời chỗ ngồi, xuống sông Ni liên thiên tắm rửa sạch sẽ. Tắm xong trở lên, chân lê không nổi vì đã kiệt sức. Ngã quy bên bờ sông, Thái tử phải dang tay lên vịn một cành cây mới đứng dậy được. Gượng thêm vài bước nữa lại ngã quy.

Bấy giờ tại bên bờ sông có một cô gái chăn bò tên là Nan Đà Ba La, còn gọi là Tu Xa Đa (Sujata) thấy tình cảnh thảm nã như thế bèn vắt một bát sữa bò tươi đem dâng, Thái tử lãnh thọ. Uống xong giây lát sau thấy trong người sáng khoái, khí lực dần dần hồi phục.

Nhóm Kiều trần Như thấy Thái tử tiếp nhận cúng dường của một cô gái chăn bò thì lòng đầy kinh dị, vì cho như thế là ô uế và nghĩ rằng Thái tử đã thối chí sa đọa. Cả năm người không muốn nhìn Thái tử nữa vì sợ ô uế lây. Thái tử đến với họ, họ bỏ chạy.

Rời bỏ năm người, một mình một bóng, Thái tử lừng thừng nhấm nùi Già da thẳng tiến. Dưới một gốc cây Bồ đề, kia một tòa kim cang cũ của ai bỏ trống mà nay không còn lưu lại dấu vết, Thái tử bứt cỏ non [2] trải lên đó, rồi ngồi kiết già, xong phát thệ rằng: "Nếu phen này không đạt được chánh giác để giải thoát khỏi sanh tử thì thề quyết không đứng dậy rời khỏi nơi đây".

Chính đêm hôm đó, Thái tử ngộ đạo.

Sử liệu ghi chép rằng, trước khi sắp thành đạo, Thái tử b? Ma vương quấy phá dữ dội. Cả ma trong lẫn ma ngoài. Ma trong có ma phiền não, ma vọng tưởng. Ma ngoài có ma thanh sắc, ma uy lực. Đủ các loại ma thường hằng khổng chế thế gian mà từ ngàn xưa chưa ai khắc phục nổi, để bước vào con đường giác ngộ chân thật.

Một trận giặc lòng khủng khiếp đã xảy ra trước khi Thái tử thành đạo.

Sau khi hàng phục xong ma vương, Thái tử thấy lòng mình tuyệt đối vắng lặng bằng phẳng như mặt nước hồ thu, tâm hồn rực sáng như ánh mặt trời giữa trưa. Nhờ đó chí nguyện càng thêm kiên cố, trong lòng càng thêm bình tĩnh.

Nhập định tam muội, Thái tử thả tâm tư tiêu dao các cảnh giới vô niệm vô tướng. Một thế giới sáng ngời bùng dậy lên trước mắt, trong đó hiện ra cả một dòng sanh tử lưu chuyển của chính mình: khi làm cha, làm con, làm thầy, làm tớ. Khi khóc, khi cười, khi sanh ở địa phương này, lúc sanh ở địa phương khác, không nhất định. Trong dòng sanh tử ấy, lô nhô lúc nhúc, còn vô số chúng sanh khác, khi bạn, khi thù, khi quyền thuộc, khi giao tranh. Tất cả đều bị trói buộc bởi quan hệ nhân duyên sanh khởi. Chính quan hệ nhân duyên này mê hoặc và giam hãm chúng sanh cùng năm

mãn kiếp trong ái dục lợi danh, vô phương giải thoát. Nhìn cảnh tượng oan thân bình đẳng ấy, Thái tử cảm thấy xót xa vô hạn và bất giác rơi lệ lúc nào không hay.

Trong cảnh giới bình đẳng ấy, sanh và tử hiện ra không hai. Sanh là đầu mối của tử, mà tử cũng lại là đầu mối của sanh. Sanh tử, tử sanh tiếp nối nhau không cùng tận. Dòng sanh mạng cứ thế khuếch đại ra thêm nữa, cuối cùng đồng hóa hẳn với vũ trụ.

Mọi phiền não tiêu tan, lòng tràn ngập hoan hỷ, Thái tử thấy xung quanh Ngài không còn gì đáng gọi là không gian hay thời gian nữa. Mọi phân biệt đều tan biến, Thái tử tự hỏi đây phải chăng là giấc mơ? Không! Những hiện tượng thấy trước mắt là những hiện tượng sờ mó được. Đó là những hiện tượng xảy ra trong một cơn cảnh giác cao độ, Ngài đã chứng được quả vô thượng bồ đề: **NGÀI ĐÃ THÀNH PHẬT.**

Sau khi ngộ được chánh pháp duyên khởi, Phật quán sát chi ly mọi hiện tượng thế gian thì thấy hết thấy đều lưu chuyển kinh qua mười hai nhân duyên, trong đó Khổ đóng vai trò chủ thể. Từ chủ thể ấy triển khai ra mới có các hiện tượng lão, bệnh, tử.

- Vì đâu có Lão, Bệnh, Tử? Vì có Sanh ra.

- Sanh do đâu mà khởi? Do lòng ham muốn tồn tại. Tức Hữu hay nghiệp lực.

- Tồn tại vì nguyên nhân gì phát sanh? Vì có truy cầu nắm bắt. Tức Thủ.

- Truy cầu vì nguyên nhân gì khởi. Vì say đắm dục lạc. Tức Ái.

- Say đắm vì nguyên nhân gì phát sanh? Do có cảm giác khổ vui. Tức Thọ.

- Cảm giác khổ vui vì nguyên nhân gì phát sanh? Vì có đụng chạm xúc tiếp, mở đường cho mọi nhận thức. Tức Xúc.

- Tiếp xúc do đâu phát sanh? Do sáu căn. Tức Lục nhập.

- Sáu căn nương vào đâu mà có? Nương vào các yếu tố tạo nên tinh thần và thể xác loài hữu tình. Tức Danh sắc.

- Tinh thần và thể xác nương vào cái gì để hiện thực? Nương vào chủng tử nghiệp lực quá khứ. Tức Thức.

- Chủng tử nghiệp lực do đâu mà có? Do tạo tác kiên tục từ quá khứ. Tức Hành.

- Tạo tác kiên tục nương vào đâu sanh khởi? Nương vào phiền não mê hoặc. Tức Vô minh.

- Phiền não hay Vô minh chính là nguồn gốc của đau khổ sanh tử vậy.

Do Vô minh khởi Hành.
Do Hành có Thức.
Do Thức triển khai có Danh sắc.
Do Danh sắc có sanh Lục nhập.
Do Lục nhập có Cảm xúc.
Do Cảm xúc có Thọ.
Do Thọ sanh Ái.
Do Ái nên Chấp thủ.
Do Chấp thủ nên tạo Nghiệp (Hữu).
Do Nghiệp có Sanh.
Do Sanh tất có Lão, Tử.

Tất cả chúng sanh sở dĩ có chết đi sanh lại, luân hồi lưu chuyển không dứt là chỉ vì cái vòng lẩn quẩn này.

Quan trọng nhất trong mười hai nhân duyên là ba chi đầu: Vô minh, hành, thức. Chính ba chi đầu này là đầu mối, là nguyên nhân căn bản chi phối mọi hiện tượng không những của riêng nhân sinh, mà còn chung cho cả vũ trụ.

Muốn phá tan cái vòng duyên khởi lẩn quẩn ấy, biện pháp công hiệu nhất là con đường Bát chánh gồm: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chỉ có con đường Bát chánh mới tiêu diệt được tà kiến chấp trước. Tà kiến chấp trước tiêu diệt, ví như củi hết thì lửa tự tắt.

Từ mười hai nhân duyên, Phật triển khai hệ thống giáo lý Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Với thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo và Tứ diệu đế, Phật hoàn thành chân lý Trung đạo siêu tuyệt của Ngài. Chính ngài đã thực hiện chân lý ấy ngay trên bản thân mà thành tựu tự ngã vô ngã tuyệt đối của con người với một nhân cách vĩ đại, từng được truyền thống tư tưởng Phệ đà hằng mơ ước.

Đã là chân lý thì không vướng mắc, không câu chấp. Xả bỏ tất cả, nhưng trên thực tế không một pháp nào thực sự bị xả bỏ. Đó là Đệ nhất nghĩa đế, đó là Trung đạo Bát nhị hoàn thành con người đích thực muôn thu?.

Nói Phật là tự ngã chân thật, vậy tự ngã ấy là gì?

- Chính là vạn pháp.
- Vạn pháp do đâu mà ra?
- Do nhân duyên sanh khởi.
- Nhân duyên ở đâu?

- Chính ngay nơi cái tâm bình thường của mỗi chúng sanh.

Thập nhị nhân duyên thuyết minh lý duyên khởi ấy.

Bát chánh đạo chế ngự quá trình duyên khởi ấy.

Từ đó trình bày hệ thống dịch biến cả thuận lẫn nghịch của hiện tượng duyên khởi ấy.

Đặc trưng của sự ngộ đạo của Phật là ở điểm TRUNG ĐẠO DUYÊN KHỞI, và chỉ ở mỗi điểm ấy mà thôi. Tất cả đạo phong đều xây dựng trên đó. Tất cả đạo học về sau cũng do ở đó khai triển ra.

Sau khi đắc đạo, Phật cảm thấy lòng lâng lâng nhẹ nhàng, không chút vương bận. Hồi tưởng lại kiếp tử sanh ô trược xưa, Ngài hân hoan tự nói với mình: "Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi. Hỡi kẻ làm nhà! Nay ta đã tìm được người rồi, người không còn làm nhà được nữa. Bao nhiêu rui và mè của người đều đã gãy hết, kèo cột của người đều đã tan vụn rồi. Trí ta đã đạt đến vô thượng Niết bàn, bao nhiêu dục vọng ta đều dứt sạch".

Giáo điển Phật giáo còn ghi chép rằng, hôm Phật ngồi tại dưới gốc cây Bồ đề, gặp phải một trận mưa to gió lớn, có Long vương tên là Mucalinda hiện lên lấy mình quấn bảy vòng thân Phật, dương bảy đầu lên che, nhờ đó Phật khỏi ướt. Tiếp đó có đoàn xe hai thương gia tên là Đề Lê Phú Bà (Tripussa) và Bạc Ca Lê (Bhallika) đi qua cúng dường, được Phật chúc phước và ban cho ít tóc và móng tay để kỷ niệm. Cũng chính tại đây, lần đầu tiên, Tứ Thiên vương dâng bình bát để Phật đựng đồ cúng dường. Sau hai thương gia này đến kinh doanh tại Miến Điện, dựng tháp thờ hai bảo vật ấy. Nhờ đó, vua Miến và các vua kế cận lúc đó mới biết đến Ấn độ và tìm đến ra mắt Phật. Tháp thờ tóc và móng tay Phật hiện vẫn còn tại kinh đô Rangoon gọi là tháp Shwedagon.

Tìm ra mỗi đạo rồi, Phật còn ngần ngừ suy tư mãi, không biết có nên đem ra truyền bá ngay được chưa? Sau khi ý đã quyết, Ngài liền rời tòa Kim cang, nhắm hướng thành Ca Thi (Kasi) thẳng tiến. Ca Thi tức là thành Ba la nại (Bénarès) ngày nay vậy.

Ghi chú:

[1] Trong thư dịch Phật giáo, về niên đại Phật giảng sanh có các thuyết sau đây và chia thành hai phe:

a.- Theo Chúng Thánh Điện Ký thì năm đản sanh là năm 565 trước Tây lịch.

Theo bia Phật ở Miến Điện thì là năm 561 trước Tây lịch.

Theo luật Thiện Kiến thì là năm 559 trước Tây lịch.

b.- Theo bia Buddhagaya ở Bồ Đề Đạo Tràng thì năm đản sanh là năm 623 trước Tây lịch.

Theo Phật sử Tích Lan thì là năm 624 trước Tây lịch.

Theo Phật sử Tây Tạng thì là năm 626 trước Tây lịch.

Nếu so sánh các niên đại trên đây với niên đại dịch kinh của các Tổ người Ấn qua Trung hoa thì Phật sử Tích Lan hoàn toàn phù hợp. Vì vậy Hội Phật giáo Thế giới phán quyết rằng Phật đản sanh trước Tây lịch 624 năm.

[2] Có thuyết nói rằng: giữa đường, ngài gặp Tô đế gia (Sothiga) hiến tám lọn cỏ tốt để ngài lót làm tòa ngồi. Nhưng tra cứu thì không tìm ra xuất xứ chính xác.

-ooOoo-

PHẬT GIÁO HÓA hay PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

NGƯỜI ĐẦU TIÊN GẶP PHẬT

Trên đường từ gốc Bồ đề đến thành Ca Thi, Phật gặp một người từ xa đi lại. Ông này thấy tướng mạo trang nghiêm của Phật thì bất giác tâm hồn rung động, liền quỳ mọp bên vệ đường, bạch rằng:

- Ngài có phải là người không? Sao tướng ngài đẹp đẽ từ hòa đến thế? Nhìn ngài, sao tôi tự nhiên thấy vừa rờn rợn ớn lạnh, vừa phơi phới hoan hỷ mà tâm hồn lại yên tĩnh khác thường? Ngài là thiên thần chăng? Ưu Ba Ca này kính mong Ngài khai thị.

- "Này Ưu Ba Ca! Phật bảo. Ta không phải thiên thần. Ta cũng không theo học với thầy nào hết. Không có bạn bè nào cùng học chung với ta. Nhờ tự lực, ta đã giác ngộ được diệu pháp mà trên thế gian này chưa ai đạt được.

Này Ưu Ba Ca! phiền não là kẻ thù đáng sợ nhất. Muốn hàng phục kẻ thù ấy, nhất định phải có gươm báu trí tuệ. Trí tuệ ấy, ta đã chứng được. Đến thành Ca Thi phen này, ta nhất quyết phải đóng trống chánh giác, khua chuông trí huệ, để thức tỉnh thế gian đang chìm đắm trong cơn ác mộng triền miên.

Này Ưu Ba Ca! Lòng ta hiện rất thanh thản. Không kiêu ngạo cũng không nô dịch vì bất cứ một lý do nào. Ta chỉ chuyên chú một việc: lưu bố chánh pháp cứu giúp chúng sanh chìm đắm trong biển khổ. Trong một kiếp trước, ta đã từng phát nguyện làm thuyền trưởng cứu vớt kẻ trầm luân chơi voi trong khổ hải. Nay điều kiện này đã đầy đủ, ta quyết thực hiện thệ nguyện xưa. Bất cứ ai có thiện căn và nhân duyên sẽ đều được ta cứu vớt. Ta phải thực hiện cho kỳ được sứ mạng của đấng đại trượng phu và đấng đại y vương.

Này Ưu Ba Ca! Không phải nhân vì có bóng tối mà đèn phát ra ánh sáng. Khu trừ hết bóng tối thì ánh sáng tự nhiên của đèn hiện ra. Đèn ấy là đèn trí huệ. Ta đốt đèn ấy lên là làm một việc thuận với tự nhiên để chiếu phá bóng tối ngu si của chúng sanh.

Này Ưu Ba Ca! Cửa gỗ thì có lửa. Không khí chuyển động thì thành gió. Đào đất thì phải được nước. Đó là những việc đương nhiên. Việc ta sắp làm đây cũng vậy"

Lắng tai nghe Phật nói, Ưu Ba Ca tán thán không ngớt. Nghe xong, hứa trong tương lai sẽ tìm gặp Phật và sẽ xin làm đệ tử. Sau đó hai người chia tay.

I.- GIÁO ĐOÀN ĐẦU TIÊN

Đến vườn Lộc Uyển trong rừng Khổ hạnh, Phật gặp ngay nhóm năm người Kiều Trần Như vẫn còn ở đây. Xa trông thấy Phật uy nghi bước đến, thoát tiên năm ông tưởng

Phật hồi hận muốn trở lui xin sám hối để cùng tiếp tục tu. Cả năm người ước hẹn cùng nhau tăng lờ, nhắm mắt giả bộ như không trông thấy, để xem Phật xử sự ra sao. Nhưng khi Phật đến gần, không ai bảo ai, tất cả đều bất giác phát sợ và cùng quỳ xuống đánh lễ.

- Sao các ông không thực hành lời giao ước không đón tiếp ta? Phật bảo.

- Thái tử Tát Đạt Đa! Chúng tôi đâu dám nghĩ thế!

- Các ông từ nay không nên gọi ta bằng tục danh. Hiện ta đã thành tựu chánh giác. Hãy gọi ta là Phật. Phật chính là ánh sáng của vũ trụ. Muốn thành thành Phật đâu cần phải tu khổ hạnh! Trái lại có bỏ lối tu ấy đi thì mới mong thành Phật được.

Này Kiều trần Như! Năm ông hiện đang mắc phải một cái bệnh hiểm nghèo là bệnh chấp chặt một phía. Bất nhục thể chịu khổ chỉ càng khiến tâm thần thêm rối loạn. Trái lại, cho thân tâm hưởng lạc thì lại khiến nó say đắm ái trước. Tu hành mà thiên trọng bên này hay bên kia, đều không thể nào thành tựu đại đạo căn bản. Vấn đề này, ta đã thấu rõ khi còn ở trong vương cung và khi ta cùng các ông tu khổ hạnh sáu năm.

Xa lìa cả khổ lẫn lạc, đó là con đường tu hành trung đạo chân chánh, đưa đến giác ngộ tối cao.

Muốn đi đến đó, cần phải thực hiện tám điều:

- 1.- Kiến giải phải chính xác (chánh kiến)
- 2.- Tư tưởng phải thuần chơn (chánh tư duy)
- 3.- Nói pho phải hiền hòa thanh tịnh (chánh ngữ)
- 4.- Việc làm phải chánh đáng (chánh nghiệp)
- 5.- Mưu sinh phải hợp lý (chánh nghiệp)
- 6.- Tinh thần phải tích cực (chánh tinh tấn)
- 7.- Tín ngưỡng phải hợp chơn lý (chánh niệm)
- 8.- Sinh hoạt tâm linh phải quy nhất (chánh định)

Tu học phải theo đúng tám hướng này mới giải thoát được khổ đau của phiền não tích tụ từ lâu đời kiếp. Có giải thoát đau khổ mới đạt được cảnh giới tịch tịnh an vui.

Này Kiều trần Như! Trên thế gian này, tất cả chúng sanh không ai thoát khỏi khổ đau do sanh, già, bệnh, chết gây nên. Đã thế, lại còn dồn dập bao nhiêu tai ương của tự nhiên giới như hỏa tai, thủy tai, phong tai, chấn tai v.v... Ái ân mà phải xa lìa cũng khổ. Oán cừu phải gặp gỡ cũng khổ. Ham muốn không được cũng khổ. Năm ấm thiêu đốt ngày đêm cũng khổ. Tất cả các nỗi KHỔ đau ấy đều bắt gốc từ cái ảo tưởng Ngã. Do ảo tưởng ngã ấy mà tham, sân, si dấy khởi triền miên, tích lũy đời nọ qua kiếp kia thành TẬP. Muốn giải trừ khỏi tham, sân, si tích tập ấy, cần phải tu ĐẠO. Có tu đạo mới tiến nhập được cảnh giới tịch DIỆT.

Này Kiều trần Như! Ta cần chỉ cho các ông biết:

- Đó là Khô, vì tánh nó hay bức bách.
- Đó là Tập, vì tánh nó thường chiêu cảm.
- Đó là Diệt, vì tánh nó có thể chứng được.
- Đó là Đạo, vì tánh nó có thể tu được.

Này Kiều trần Như! Ta khuyên các ông hãy tích cực:

- Vì nó là Khô, các ông cần phải biết.
- Vì nó là Tập, các ông cần phải trừ.
- Vì nó là Diệt, các ông cần phải chứng.
- Vì nó là Đạo, các ông cần phải tu.

Này Kiều trần Như! Hãy xem gương ta thì rõ:

- Đó là Khô, ta đã biết rồi.
- Đó là Tập, ta đã trừ xong.
- Đó là Diệt, ta đã chứng được.
- Đó là Đạo, ta đã tu thành.

Bốn sự thật căn bản Khô, Tập, Diệt, Đạo chỉ có thánh trí mới hội thông, nên gọi là Bốn Thánh đế. Nếu không rôt ráo thấu hiểu Bốn Thánh đế ấy thì không thể nào giải thoát. Các ông nghe rõ chưa?

Này Kiều trần Như! thân năm uẩn này là thường chẳng? Là không thường chẳng? Là khổ chẳng? Là không khổ chẳng? Là không chẳng? Là không không chẳng? Là ngã chẳng? Là vô ngã chẳng?

- Bạch Phật! Năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức đích thực là vô thường, khổ, không và vô ngã.

- Hay thay! Các ông đã lãnh hội được giáo pháp ta.

Sau khi nghe Phật dạy, năm ông Kiều trần Như, A Xả Bà Thệ, Bạt Đề, Thập Lục Ca Diếp và Ma Nam Câu Ly (con trưởng Học Phạm Vương) đều xin nguyện quy y Phật. Đây là năm đệ tử đầu tiên. Với lời thuyết giáo trên là bài giảng đầu tiên cho năm đệ tử đầu tiên ấy [1]. Đến đây ngôi Tam Bảo đã đầy đủ với đức Thích Ca là Phật bảo, Bốn Thánh đế là Pháp bảo và năm đệ tử đầu tiên là Tăng Bảo.

II.- CU' SĨ VÀ TÍN NỮ' ĐẦU TIÊN

Sau khi lập xong giáo đoàn, hàng ngày Phật cùng đệ tử đi hành hóa dọc theo ven sông Phược Ra Ca.

Một hôm trời hừng sáng, Phật xuống sông rửa mặt thì bỗng thấy một thanh niên từ bên kia thành Ca Thi lội bộ qua, mặt mày hốt hoảng, tinh thần thác loạn, mồm không

ngót kêu khô. Hối ra mới biết thanh niên ấy giữa đêm thức giấc, thấy vợ (vốn là một vũ nữ), trong lúc ngủ mê hiện rõ chân tướng xấu xí, bèn nổi khùng, lén bỏ nhà ra đi lang thang vô định. Kịp đến sáng thì gặp Phật, Phật đem giáo lý vô thường ra giảng dạy. Bừng tỉnh ngộ, thanh niên nằng nặc xin Phật xuất gia. Đây là đệ tử thứ sáu của Phật tên là Da Xá, con của trưởng giả Câu lê Da, người thành Ca Thi.

Sau khi Phật chấp nhận Da Xá làm đệ tử thì Câu lê Da trên bước đường tìm con, cũng gặp Phật, được Phật giảng dạy về những nỗi khổ đau của kiếp nhân sinh vô thường, như bọt nước, như sương sa. Để chế ngự khổ đau, Phật nói công đức trì giới, bố thí. Sau đó, Câu lê Da phát nguyện quy y làm đệ tử tại gia. Đó là vị Ưu bà tắc đầu tiên.

Hôm sau Câu lê Da mời Phật và đệ tử về thọ trai tại nhà. Vợ Câu lê Da thấy Phật tướng mạo trang nghiêm, trong lòng vô cùng phấn chấn, cũng theo gương chồng xin quy y. Đây là vị Ưu bà di đầu tiên.

Tiếp theo, năm mươi thanh niên bạn của Da Xá thấy Da Xá xuất gia đầu Phật, được Phật cảm hóa tánh tình khác xưa, nhân đó cũng xin xuất gia. Giáo đoàn giờ đây lên đến trên năm mươi người, hàng ngày chia nhau đi bố giáo các vùng lân cận.

1.- BA ANH EM CA DIẾP QUY CHÁNH

Ngay trong vùng Phật và đệ tử hoằng hóa, có một đạo sĩ nổi tiếng tên là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp (Uruvilvà Kàsyapa) cầm đầu năm trăm đệ tử theo đạo Bái Hỏa (thờ thần lửa). Phật quyết đưa ông này về nẻo chánh, lập tâm đến nhiếp phục cho được.

Trên đường đi đến đền thờ thần Lửa của Ca Diếp, tình cờ Phật gặp ba mươi thanh niên đang tìm kiếm một cô gái, trước kia vốn là gái điếm, nhưng được cả nhóm mua về làm vợ cho một gã trong bọn họ. Lý do tìm kiếm là vì đêm nữ ấy, đêm vừa rồi thừa lúc trong nhà ngủ say, đánh cắp tiền bạc quần áo bỏ trốn. Thấy thanh niên mất vợ, vẻ mặt thiểu não u sầu, Phật giảng giải đạo lý nhân sinh vô thường cho nghe, xong ngài hỏi: "Anh thử nghĩ kỹ, nên đi tìm tự ngã anh hơn hay đi tìm người đàn bà ấy hơn".

Thanh niên chợt tỉnh ngộ, rồi cùng với hai mươi chín người bạn kia xin quy y theo Phật làm đệ tử.

Khi đến gặp Ca Diếp thì trời gằn tối. Ông này tỏ ý khinh khi cao ngạo, tự coi mình là một thánh nhân. Quả thật, ông cũng thuộc hạng bác học đa văn và nhất là ông đang được vua quan và dân chúng quanh vùng thành kính tôn sùng.

Phật biết vậy, bèn mượn cớ là người lữ hành đi nhờ độ đường, xin cho tạm trú một đêm. Ca Diếp cho ngủ trong đền dành riêng để chứa những khí cụ bái hỏa, trong đó có một con độc long rất dữ. Ca Diếp có ác ý muốn cho độc long hại Phật. Chính Phật cũng biết thâm ý ấy. Nhưng bằng những huyền năng siêu nhiên, Phật hàng phục độc long một cách dễ dàng, khiến Ca Diếp và nhóm đệ tử trở lại khiếp phục. Hôm sau tại

đền Bái Hỏa có lễ lớn, đông đảo dân cư quanh vùng quy tụ về xem Ca Diếp thi thố thần thông. Ca Diếp có lòng đố kỵ, không muốn Phật hiện diện trong buổi lễ ấy, định kiếm cách mời Phật ra khỏi đền để Ca Diếp khỏi áy náy. Phật biết ý tránh mặt. Nhưng sau khi tan lễ, Ca Diếp vô cùng kinh dị, thấy Phật còn y nguyên ở chỗ cũ trong đền. Kết quả của chuyến gặp gỡ kỳ thú này là Ca Diếp và năm trăm đệ tử đều vứt hết khí cụ bái hỏa xuống sông, dẹp đền thờ thần lửa và xin quy y theo Phật.

Hai em của Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp là Nan Đề Ca Diếp (Nadi Kàsyapa) và Già Da Ca Diếp (Gayà Kàsyapa) cũng thờ thần lửa và hai người thống lãnh hai trăm năm mươi đồ chúng tu gần đấy, nghe tin anh mình quy y Phật, rất đỗi ngạc nhiên, tìm đến can ngăn, nhưng sau khi nghe anh ca tụng Phật và chính tự mắt được nhìn thấy phong độ của Ngài, cũng bị nhiếp phục mà tình nguyện xin theo luôn. Do sự quy chánh của ba anh em Ca Diếp, đệ tử Phật tăng thêm được một ngàn người.

Nhân ba anh em Ca Diếp thờ thần lửa, Phật khai thị cho họ biết về tai họa của lửa. Ngài dạy họ rằng những cảm giác của chúng sanh bừng cháy đêm ngày như lửa đốt. Đó là lửa tham, sân, si, lửa ảo mộng, lửa sanh tử v.v.. Các thứ lửa ấy dấy khởi vốn có thủy tất phải có chung. Tiêu diệt các thứ lửa ấy khiến cái quá trình hữu thủy hữu chung của nó ngưng lại, thì sẽ đạt được tịch diệt và bất tử ở cõi an lạc tối cao.

2.-VUA TẦN BÀ SA LA QUY Y

Nhớ lời kết ước xưa, Phật dẫn đồ chúng đến gặp vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) tại thành Vương Xá, nước Ma kiệt đà. Dọc đường ngài dừng lại ở núi Linh Thứu cách thành khoảng vài ba dặm, thiết lập đ?o tràng tại đấy xong rồi mới tiến vào thành sau. Dân trong thành, khi nghe tin đồn ba anh em Ca Diếp đầu Phật, đã vô cùng kinh ngạc, nay lại nghe Phật quang lâm đến Vương Xá có ba anh em ấy theo hầu, không ai bảo ai, tất cả đều thiết lập hương án chung hoa xông trầm, quỳ mọp hai bên vệ đường đ?i Phật và chúng đệ tử đi qua để chiêm bái. Riêng vua Tần Bà Sa La thì cho sứ giả đến tận núi Linh Thứu nghênh đón. Đích thân nhà vua ra tận ngoài thành đánh lễ. Thoạt nhìn thấy Phật với diện mạo uy nghi rực rỡ bội phần hơn xưa, nhà vua biết rằng Phật đã chứng quả đích thực rồi.

Đáp lời nhà vua hỏi: "Nếu không có ngã thì ai thọ quả báo", tại vương cung Phật dạy rằng:

- Ngã này chỉ là một ảo tưởng của chúng sanh. Quả báo mà chúng sanh thọ lãnh cũng là ảo tưởng nốt. Ảo tưởng nọ dấy khởi ảo tưởng kia. Phá được ảo tưởng ngã thì đồng thời phá luôn được ảo tưởng quả báo mà giải thoát.

Nếu bảo rằng nhất định phải có ngã để thọ quả báo thì hà tất phải tu khổ hạnh? Nếu bảo rằng nhất định không có gì hết thì cầu giải thoát làm gì? Trên thế gian này, thật

không có sở tác của ngã. Cũng không có ngã làm chủ tể. Chỉ có tự nghiệp lưu chuyển mà thôi.

Vì nghiệp nên hình như có ngã. Hết thầy phiền não tham, sân, si đều bắt gốc từ cái giả ngã ấy. Hiện tượng giống như đá chọi đá. Đá chọi đá có khi phát tia lửa, có khi không phát. Khi đá không chọi đá, thì không thể nói rằng đá là lửa. Sự kiện đó, trải qua những năm tu hành, ta đã thấu rõ. Nhờ đó mà ly khai được ảo tưởng ngã (tức ngã chấp). Nhưng ly khai ngã chấp không phải việc dễ. Hễ chưa ly khai được ngã chấp thì còn đầy rẫy mê lầm, ngu si, điên đảo.

Muốn phá trừ ảo tưởng ngã (tức ngã chấp), phải quên nó đi và thay vào đó, tạm lấy chung sanh làm ngã. Tiếp theo, lại phải quên luôn chung sanh mà đi vào lãnh vực của tâm bất động. Dem tâm bất động ấy thể nhập vũ trụ, hoà đồng với vũ trụ trong một bản thể chung cùng rộng lớn; đó mới chính là thật ngã, mà cũng tức là Niết bàn bất sanh bất diệt vậy. Thật ngã ấy hay Niết bàn chính là thật tướng bản lai của vũ trụ. Trong thật tướng bản lai ấy, đâu còn sanh tử nữa.

Nghe Phật dạy xong về vô ngã và thật ngã, vua Tần Bà Sa La và tất cả thính chúng đều phát nguyện quy y.

Để đền đáp ơn Phật, nhà vua cho xây cất tại vườn trúc Ca Lan Đà ở cạnh thủ đô Vương Xá, một ngôi tịnh thất lấy tên là Trúc lâm tịnh xá, gồm mười sáu ngôi nhà, mỗi ngôi gồm sáu chục phòng, năm trăm lầu gác, bảy mươi hai giảng đường. Cát xong, nhà vua mời Phật và chúng tăng về thường trú tại đó.

Sau khi Phật tiếp nhận Tịnh xá Trúc lâm, tiếng đồn vang khắp đó đây. Bấy giờ có hai đạo sĩ cự phách thuộc môn phái San Xa Dạ (Sanyaya, một trong số sáu phái Luận sư ngoại đạo), là Ưu Ba Thất Sa (Upatisya) tức Xá Lợi Phất (Sariputra) và Câu Luật Đà, cũng gọi là Câu Ly Ca (Kolita) tức Mục Kiền Liên (Maudgalyayana hay Maudgalaputra), mỗi người lãnh đạo khoảng một trăm đồ chúng, do môi giới của A Xá Bà Thệ, đem tất cả đồ chúng đến xin đầu Phật.

Hai vị này về sau đều là cao đệ của Phật, thuộc nhóm Thập Thánh chúng. Xá Lợi Phất là Trí tuệ đệ nhất, Mục Kiền Liên là Thần thông đệ nhất.

Xá Lợi Phất có người cậu ruột gọi là Trường Trảo phạm chí (đạo sĩ Bà la môn để móng tay dài), nghe tin cháu mình đã theo Phật, kinh ngạc bèn tìm đến xem sự tình ra sao, bị khiếp phục rồi cũng xin quy y làm đệ tử. Đó là Ma Ha Câu Hy La, cũng gọi là Câu Sắc Chi La (Maha Kausthila) mà đoạn mở đầu các kinh thường nhắc đến.

Một hôm, Phật nhuốm bệnh, vua Tần Bà Sa La phái ngự y tên là Kỳ Bà đến chăm sóc điều trị. Nhân thấy Phật đắp tẩm y quá cũ, Kỳ Bà đem phép vệ sinh ra thuyết giải và dâng Phật một tẩm y mới do một quốc vương láng giềng trao tặng để tạ ơn ông đã có công trị liệu cho chính quốc vương ấy, nhưng Kỳ Bà tiếc không mặc, cất giữ đã lâu

ngày. Phật lãnh thọ. Từ đó, nhân dân thành Vương Xá noi gương, đua nhau dâng cúng y cho chư tăng. Và cũng do đó, lần đầu tiên, Phật chế pháp phục cho tăng đoàn.

Phong trào dâng cúng lan tràn. Tiếng đồn tới tai một vị đại phú hào, giàu địch quốc tên là Ma Ha Ca Diếp (Maha Kàsyapa) người ở thôn Sa lan đà, không xa thành Vương Xá lắm. Ông này là một nhân vật cự phách thuộc dòng Bà la môn, học rộng tài cao, thông minh quán chúng, nghe tin đồn đãi, ông tìm đến Vương Xá xin yết kiến Phật. Cảm phục đức độ tài năng của Phật, sau mấy lần tiếp xúc, ông dẹp bỏ việc nhà, xin Phật thọ nạp làm đệ tử. Về sau, ông trở thành vị Đầu đà đệ nhất, thuộc nhóm Thập Thánh chúng. Ông còn là người thừa kế Phật thống lãnh tăng đoàn sau khi Phật nhập diệt. (Nên biết rằng, bấy giờ Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đều đã thị tịch rồi).

Sau khi nhiếp phục được Ma Ha Ca Diếp, tiếng tăm Phật thật là lẫy lừng rực rỡ. Trí thức trong toàn cõi nước Ma Kiệt đà đều đổ xô về xin thọ giáo. Cơ sở Phật giáo của nước Ma Kiệt đà như vậy là đã thành tựu viên mãn. Tịnh xá Linh Thứu hoàn thành cũng chính lúc này.

Từ đây sắp sau, Phật giáo bành trướng sang nước Kiền Tát La (Kosala) [2] với thủ đô là Xá Vệ, do môi giới của cư sĩ Tu Đạt tức trưởng giả Cấp Cô Độc. Kiền Tát La là một trong hai trung tâm văn hóa sáng chói bậc nhất của toàn cõi Ấn Độ thời bấy giờ (trung tâm kia là Ma Kiệt Đà).

3.-TỊNH XÁ KỲ VIÊN VÀ CƯ SĨ TU ĐẠT

Lúc Phật ở tịnh xá Trúc lâm, một hôm có một đệ tử tại gia là trưởng giả Thủ La (Cùda) thiết trai mời Phật và chúng Tăng thọ cúng tại nhà. Trước đó một hôm, có trưởng giả Tu Đạt (Sudatta) biệt hiệu là Cấp Cô Độc (người thành Xá Vệ, nước Kiền Tát La, ở phía Tây Bắc Ma Kiệt Đà) đến đàm hỏi con gái Thủ La cho người con thứ bảy của ông. Trong khi hai bên đàm đạo, Tu Đạt rất ngạc nhiên thấy trong nhà rộn rịp treo đèn giăng hoa cực kỳ linh đình rực rỡ, kể đi người lại trang trọng tấp nập. Hỏi thì được biết toàn gia đang chuẩn bị cuộc tiếp rước Phật và chúng Tăng vào hôm sau. Thủ La còn cho Tu Đạt biết rất tận tường về tư cách, phong độ và trí tuệ siêu đẳng của Phật.

Ngay đêm hôm đó, Tu Đạt tìm đến gặp Phật tại Trúc lâm. Cuộc gặp gỡ tay đôi xảy ra dưới vầng trăng thanh, trong bầu không khí tịch mịch tuyệt đối yên lặng.

Phật giảng cho Tu Đạt nghe về pháp bố thí (chí tâm thí, tinh tấn thí, thời thí, tịch mịch thí, vô úy thí v.v...), về quan hệ nhân duyên, về sức chiêu cảm quả báo của nghiệp nhân.

Nghe xong, Tu Đạt đại hoan hỷ, đành lễ xin quy y làm đệ tử tại gia và thỉnh cầu Phật cùng chúng Tăng đến Xá Vệ (Srāvasti) hoằng truyền chánh pháp. Tu Đạt cũng phát

nguyện xin vì Phật và chúng Tăng, kiến lập tại đây một tịnh xá như Trúc lâm, để làm cơ sở hoằng hoá Phật giáo tại Kiền Tát La.

Hôm sau, Tu Đạt vội vàng trở về Xá Vệ.

Bấy giờ, vua nước Kiền Tát La là Ba Tư Nặc (Prasenajit) có người con trưởng là thái tử Kỳ Đà (Jeta), có một khu vườn rất rộng ở sát ngay thủ đô Xá Vệ, phong cảnh kỳ tú an nhàn, trồng đầy kỳ hoa dị thảo, bốn mùa chim hót hoa cười. Tu Đạt đến thương lượng xin mua, Thái tử trong lòng không muốn bán, nhưng vì nể tình trưởng giả là người có địa vị, có danh phận trong nước, nên nói đùa rằng, ai muốn mua thì đem vàng đến lót khắp rừng. Nói đùa như thế, không ngờ hôm sau Tu Đạt cho người chở vàng đến thật, Kỳ Đà rất đỗi ngạc nhiên, không hiểu Phật là người thế nào mà khiến Tu Đạt hoang phí cả gia tài của ông như thế. Sau khi nghe Tu Đạt tỏ rõ hết nguồn cơn, Kỳ Đà bèn giao ước lại, là chỉ bán đất mà không bán cây. Số cây trong rừng, Kỳ Đà xin lưu lại để tự mình cúng riêng Phật.

Mua xong khu rừng, Tu Đạt lại trở qua Vương Xá báo cáo tự sự với Phật và thỉnh thị ý kiến Phật về kiểu mẫu tịnh xá mới. Phật dạy từ nay đổi tên khu rừng ấy là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (vườn của Cấp Cô Độc, cây của Kỳ Đà) và phái trưởng lão Xá Lợi Phất cùng đi theo Tu Đạt qua Xá Vệ trong nom việc xây cất.

Tịnh xá Kỳ Viên này, sau khi hoàn thành, so với tịnh xá Trúc lâm, còn huy hoàng và trang nghiêm hơn bội phần. Phòng ở, phòng ngủ kể đến mấy trăm; ngoài ra lại còn có lễ đường, giảng đường, tụ hội đường, nhà dưỡng bệnh, nhà tắm, nhà đọc sách .v... Nhà cao sân rộng không thua gì trong vương cung của vua Ba Tư Nặc.

Trong thời gian đang xây cất, có ngoại đạo thấy thế ganh ghét, tìm đến gặp Xá Lợi Phất, nói giọng trịch thượng và đòi tranh biện. Trí tuệ và tài hùng biện của Xá Lợi Phất đã khiến cả trăm luận sư ngoại đạo chịu thua. Chính ngài Xá Lợi Phất đã đưa số ngoại đạo ấy về với Phật, trước khi Phật chưa đích thân đến giáo hóa. Vì vậy, khi kiến thiết xong tịnh xá này, ngày Phật và chúng Tăng tiến vào Xá Vệ, nhân dân trong thành tấp nập đón rước linh đình.

Từ đây, Phật giáo bành trướng ở trung tâm văn hóa thứ hai của Ấn Độ: Kiền Tát La.

4.- VUA BA TƯ NẶC QUY Y

Việc làm kỳ đặc của Tu Đạt và sự hưởng ứng nồng nhiệt của nhân dân Xá Vệ đôn đến tai vua Ba Tư Nặc (Prasenajit). Một hôm, vua dẫn bá quan đến yết kiến Phật tại Kỳ Viên.

Vua hỏi: "Tôi được nghe nhiều kẻ tu hành xưa nay, thường phải trải qua nhiều năm khổ hạnh trong rừng núi thâm u, mãi cho đến khi tóc bạc răng rụng mà có rất nhiều người vẫn chưa chứng đạo quả. Ông nay tuổi mới trên dưới bốn mươi mà đã chứng quả rồi sao?".

Đáp: "Tâu Đại vương! rất nhiều người xưa nay có thói quen miệt thị tuổi trẻ. Đại vương nên biết rằng trên thế gian này có bốn điều không thể khinh thị được. Một là vương tử hài nhi; hai là rồng con mới đẻ; ba là tàn lửa còn con (tinh linh chi hỏa); bốn là tu sĩ thiếu niên. Vì sao vậy? Vương tử tuy nay là hài nhi, nhưng mai sau khôn lớn sẽ là đại vương thống trị cả một quốc gia. Rồng con mới đẻ tuy nay không ra gì, nhưng về sau quyết sẽ thành rồng lớn. Tàn lửa còn con tuy nhỏ, nhưng gặp gió có thể thiêu rụi cả lâu đài thành quách và rừng lớn cây cao. Tu sĩ mới xuất gia nay tuy còn non dại, nếu tinh tấn tu hành, mai sau chắc chắn sẽ đạt đến quả vị vô thượng chánh giác. Đại vương tàng ẩn trong vương tử hài nhi. Rồng lớn tàng ẩn trong rồng con mới đẻ. Lửa lớn tàng ẩn trong tàn lửa còn con. Chánh giác tàng ẩn trong chú tiểu non dại.

Vua Ba Tư Nặc vốn là người cống cao ngã mạn, nhưng sau khi nghe xong, tâm thần liền rung động. Nhân đó Phật giảng đạo lý giải thoát cho nghe, vua bèn phát tâm quy y và trở thành một trong những đệ tử hộ pháp đặc lực và trung thành của Phật.

PHẬT TRỞ VỀ CA TỖ LA

Thành Xá Vệ không cách thành Ca Tỳ La bao xa. Nhìn trên bản đồ thì Ca Tỳ La ở về đông bắc Xá Vệ, cách Xá Vệ khoảng hơn một kinh tuyến, nghĩa là phỏng chừng trăm cây số. Vì hai thành gần nhau nên tin tức qua lại không khó lắm.

Một hôm, vua Ba Tư Nặc cho sứ giả đến yết kiến Tịnh Phạn Vương, hết lòng ca ngợi công đức của Phật. Sau ngót mười mấy năm xa cách, Tịnh Phạn Vương cũng đang nóng lòng muốn gặp lại con, bèn sai đại thần là Ưu Đà Di sang Xá Vệ đáp lễ vua Ba Tư Nặc, và nhân tiện dò thăm ý kiến Phật có muốn trở về thăm quê không. Phật cho biết sẽ về một ngày nào đó xét ra thuận tiện. Tịnh Phạn Vương chuẩn bị đón tiếp. Nhưng không ngờ khi Phật về, Phật chẳng chịu báo tin trước. Thành linh một buổi sáng nọ, khắp thành Ca Tỳ La xuất hiện vô số cà sa vàng rực, bước từng bước chậm rãi, chia thành từng đoàn vào khất thực từng nhà bất kể quý tiện.

Tịnh Phạn Vương nghe tin, lấy làm kinh hoàng. Điều mà lâu nay ông chờ đợi là được thấy con vinh quy vãng trước lọng sau, dè đâu lại đi mang bình bát xin ăn khắp xóm, ngay cả ở những nhà ty tiện Thủ đà la.

Nhà vua cấp tốc xa giá đến yêu cầu Phật mau mau lên xe nhập cung, Phật từ chối:

- Tâu Phụ vương, bản đạo nay không còn là thái tử Tất Đạt Đa nữa. Xin phụ vương chiếu theo nề nếp tổ truyền của bản đạo mà xưng hô cho phải lẽ.

- Tổ tiên nhà ngươi à! Tổ tiên nhà ngươi làm vua ở trong cung cấm. Tổ tiên nhà ngươi đâu có đi lang thang khất thực ở đầu đường cuối ngõ như vậy.

- Tâu Phụ vương, khi nói đến tổ tiên là bản đạo muốn nói đến chư Phật, tổ tiên của người xuất gia; nay vì bản đạo đã chứng Phật quả và đang thừa kế pháp thống chư Phật.

Tịnh Phạn Vương ngao ngán, không hiểu sau mười lăm năm xa cách, giờ đây con mình đang nghĩ gì.

Phật tiếp: "Phụ vương đã cho bản đạo một cái thẻ xác. Điều đó bản đạo không chối cãi. Bản đạo cũng không chối cãi rằng buổi thơ ấu và ngay cả đến ngày nay, bản đạo được phụ vương thương yêu tốt mức. Ân đức cao dày ấy, bản đạo những mong có ngày đền đáp xứng đáng. Theo bản đạo nghĩ, đền đáp như thường tình thế gian dù trọng hậu đến đâu, cũng chỉ là lấy vô thường nọ đáp ứng vô thường kia. Vàng bạc châu báu có tụ thì có tán. Quyền cao chức trọng một ngày nào đó rồi cũng tiêu ma. Bản đạo chỉ muốn dùng của báu cam lồ thù thắng hy hữu để báo đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của phụ vương, khiến phụ vương trở thành bất tử.

Tâu phụ vương! trên thế gian này, mọi người đều vì tranh sống mà tự giết mình. Họ tự giết bằng cách gây nên nguyên nhân luân hồi trong ba cõi sáu đường, với kết quả tất nhiên là phải đem đến những khổ đau. Góc khổ đau bắt rễ từ Ái và Dục. Trừ khử gốc Ái dục vị kỷ đó đi, thì thanh tịnh hóa được ba nghiệp thân, khẩu, ý, tích tụ được mười nghiệp lành, khiến niệm niệm thuần thiện tiếp nối nhau ngày đêm không xen hở. Nhờ đó, lục trần mới không nhiễu động tâm tư, vô minh mới không mê hoặc lý trí, và tự do giải thoát thật sự mới thực hiện được. Đó là lợi ích lớn lao nhất.

Tâu phụ vương! cảnh giới tự do giải thoát là cảnh giới vô ngã. Cảnh giới vô ngã ấy chắc chắn không còn niệm ái dục của ba cõi. Ba cõi giống như nhà lửa. Lại cũng giống như biển sâu không đáy. Đâu có gì là vui sướng? Ra khỏi ba cõi, một cảnh giới khác hiện ra, bấy giờ tâm chúng sanh quang minh chiếu diệu như ánh sáng mặt trời mặt trăng soi khắp vũ trụ không giây phút nào ngừng nghỉ. Đó là niềm hoan lạc chân chánh và thường tại. Đó là Niết bàn vĩnh cửu mà người con hiếu này muốn đền đáp công ơn phụ vương".

Nghe Phật nói và nhất là nhìn gương mặt vừa điềm đạm từ hòa vừa lộng lẫy sáng ngời của Phật, Tịnh Phạn Vương cảm thấy con mình hẳn đã thật sự chứng một cái gì đó cao siêu xa vời lắm, khác với Tất Đạt Đa xưa kia, nên tự nhiên lửa lòng cũng dịu dịu lắng xuống mà trở nên thoải mái nhẹ nhàng, mặc dù lòng chưa hẳn tin.

Sau cuộc gặp gỡ kỳ đặc này, Phật cùng Tịnh Phạn Vương dắt tay nhau tiến về vương cung. Theo sau là chúng tăng đội ngũ chỉnh tề, tiếp theo nữa là bá quan văn võ.

Tại vương cung, sau phút tái ngộ mừng mừng tủi tủi giữa cha con, chồng vợ, anh em, quyến thuộc, Phật tiến lên pháp tòa nói cho cả nhà biết lý do ngài xuất gia và đem giáo pháp truyền giảng cho cả vương tộc và bá quan cùng nghe.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Da Du Đà La, La Hầu La và ngay cả Tịnh Phạn Vương, sau khi lãnh hội đều hoan hỷ tán thán. Trong lúc cả gia đình đang hoan lạc đến tột bậc đó, Tịnh Phạn Vương đứng dậy bạch Phật: "Nay phụ vương đã rõ mục đích của Phật. Mục đích ấy là cứu khổ ban vui. Vậy vì mục đích cao cả ấy và nhớ lại nỗi đau khổ của chính bản thân suốt mười lăm năm qua, thỉnh cầu Phật từ rày về sau đừng chấp thuận cho bất cứ một ai xin xuất gia mà không được cha mẹ cho phép trước".

Phật cười và chấp nhận lời thỉnh cầu ấy.

1.- CÁC VƯƠNG TỬ VÀ UƯU BÀ LY XUẤT GIA

Sau khi được Phật giáo hóa, các vương đệ, con của Bạch Phạn Vương là Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) và An Nan (Annanda); con của Cam Lộ Vương Phi là A Na Luật (Anirudha); con của Học Phạn Vương là Bà Sa (?) đều xin xuất gia. (Chú ý: Mahà NàMa tức Ma ha Nam, anh của A Na Luật, và Mahà Bhadrīka tức Ma Ha Bạt Đề anh của Bà Sa đều đã xuất gia từ trước, trong nhóm Kiều trần Như). Hạng hái nhất trong số vương đệ là A Na Luật. A Na Luật cho gọi ngay người thợ cạo tên là Ưu Ba Ly (Upāli) vốn là nô lệ hầu hạ Bạt Đề ngày trước, đến cạo đầu cho mình. Ưu Ba Ly thấy cảnh xuất gia vui vẻ của các vương tử thì khóc nức nở, tủi hổ cho thân phận mình, vì giai cấp mà ngay cả việc muốn thoát tục xuất gia cũng không được phép.

Nhân gặp Xá Lợi Phất, Ưu Ba Ly đem tâm sự trình bày, được Xá Lợi Phất chuyên trình lên Phật và Phật chấp thuận ngay. Đây là người nô lệ Thủ Đà La đầu tiên xuất gia. Vì Ưu Ba Ly lớn tuổi hơn Bạt Đề, và để thể hiện giáo pháp bình đẳng của mình. Phật muốn Bạt Đề phải đánh lễ Ưu Ba Ly. Cách đối xử này khiến Ưu Ba Ly vô cùng xúc động và đồng mãnh tinh tấn tu hành, về sau được dự vào hàng Thập Thánh chúng, Trì giới đệ nhất. Trong đại hội kiết tập lần đầu dưới quyền chủ tọa của Ma Ha Ca Diếp, chính Ưu Ba Ly là vị chủ trì kiết tập Luật tạng từ đó mà có bộ Bát Thập Tụng Luật căn bản đầu tiên.

Trong số các vương tử cùng xuất gia một lần với Ưu Ba Ly, về sau có hai người cũng được dự vào hàng Thập Thánh chúng là A Na Luật, Thiên nhãn đệ nhất và A Nan, Đa văn đệ nhất.

Ở trong vương cung chỉ mấy hôm, sau đó Phật dẫn đệ tử ra ngoài thành, trú đóng tại rừng Ni Câu Đà (Niagirdha), Phật thấy Tịnh Phạn Vương càng ngày càng già yếu mà các lân quốc bốn phía đều là những nước lớn có ý dòm ngó Ca Tỳ La, trong khi ấy La Hầu La (Rahula) còn non dại, và vương đệ Nan Đà (Nanda) lại chỉ say mê tử sắc, suốt ngày mãi mê quần quýt bên cô vợ đa tình là Tôn Đà Ly (Sundari). Bất nhất nếu phụ vương trăm tuổi, vận mệnh dân chúng Ca Tỳ La thật như trứng để đầu đàng. Nghĩ đến tương lai đen tối ấy, Phật bèn phương tiện bày kế dỗ La Hầu La và Nan Đà tạm thời xuất gia ít lâu để rèn luyện đức tánh trước khi kế vị cha ông.

Trước tiên, Phật cho gọi La Hầu La đến rừng Ni Câu Đà, bảo Xá Lợi Phất làm lễ thế phát cho La Hầu La thọ giới sa di. Đây là vị sa di đầu tiên, vì hoàn cảnh nên Phật phương tiện chế ra giới pháp cho nhập chúng. Nhưng nhờ túc duyên, về sau La Hầu La quyết chí tu hành và được dự vào hàng Thập Thánh chúng, Mật hạnh đệ nhất.

Sau khi La Hầu La xuất gia, một hôm Phật mang bình bát đến khát thực trước cổng nhà của Nan Đà, dụ Nan Đà vào rừng Ni Câu La, đem những lạc thú cõi trời nói cho Nan Đà nghe, khiến Nan Đà say mê, đành hy sinh người đẹp trần gian là Tôn Đà Ly để mong về sau được hưởng lạc thú thiên giới với vô số tiên nữ đẹp hơn ở cõi trời. Sở phát tâm của Nan Đà vốn chỉ nhằm mỗi mục đích ấy. Nhưng nhờ Phật khéo giáo hóa, về sau Nan Đà nhất quyết tu luôn và cũng chứng quả A la hán. Vì vậy mà vương vị Ca Tỳ La kế tiếp Tịnh Phạn Vương đáng lý phải về tay, hoặc của Nan Đà hoặc của La Hầu La, thì về sau thuộc về Ma Ha Nam tức là Ma Nam Câu Ly, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật và đồng thời cũng là con trưởng của Cam Lộ Phạn vương.

2.- TỶ KHEO NI ĐẦU TIÊN

Tịnh Phạn Vương thọ 93 tuổi thì băng hà. Nhận thấy Nan Đà không đủ sức kế vị mà La Hầu La thì còn nhỏ tuổi, nên sau khi tang ma xong, Phật đề nghị với hội đồng vương tộc đưa Ma Ha Na Ma tức Ma Ha Nam, con trưởng của Cam Lộ Phạn Vương, anh ruột của A Na Luật lên nhiếp chánh. Sắp đăit xong đâu vào đấy, Phật và chúng đệ tử rút ra ngoài thành Ca Tỳ La, trú đóng tại rừng Ni Câu Đà.

Một hôm Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn 500 phụ nữ trong dòng Thích Ca đến rừng bái yết Phật và dâng cúng Phật hai tấm y mới do chính tay bà dệt. Phật tán thán công đức bố thí của bà và bảo bà nên đem dâng cúng chư Tăng thì công đức ấy sẽ lớn lao hơn. Bà tỏ ý không hài lòng. Để làm vui lòng Bà, Phật nhận lấy một tấm nhưng với tư cách là một thành phần của tăng chúng mà thọ cúng. Tấm còn lại Phật bảo bà cúng dường một vị tăng khác.

Nhân việc dâng y này, Ma Ha Ba Xà Ba Đề thỉnh cầu Phật cho phép bà và 500 phụ nữ được xuất gia và thọ cụ túc giới như phái nam. Ba lần thỉnh cầu, ba lần bị cự tuyệt.

Sau đó, Phật và chúng đệ tử rời Ni Câu Đà đi du hóa khắp vùng lưu vực sông Hằng, khi thì ở giảng đường Lộc Mẫu, khi thì ở giảng đường Trùng Các, khi thì ở giảng đường Cù Sư v.v... nhưng trung tâm hoạt động chính vẫn luôn luôn là tịnh xá Kỳ Viên nước Ma Kiệt Đà (Kosala) hoặc tịnh xá Trúc Lâm và tịnh xá Linh Thụ nước Ma Kiệt Đà (Magadha).

Tương truyền rằng Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 phụ nữ nói trên, sau ba lần bị cự tuyệt, một hôm nảy ra sáng kiến ngộ nghĩnh là tạo việc đã rồi để tỏ thiện chí và quyết tâm sắt đá của mình: tự xuống tóc, khoác cà sa, bà và 500 phụ nữ ấy kéo nhau đến tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni là chỗ bấy giờ Phật đương giáo hóa. Đến trước cổng tịnh

xá, cả đoàn mệt lã người, nhất quyết ngồi lỳ tại đây. Tình cờ gặp ông A Nan đi ra, Ma Ha Ba Xà Ba Đề năn nỉ với A Nan xin trình lại sự tình cho Phật biết.

Trước nhiệt tâm hăng hái và ý chí tự nguyện cao độ ấy, Phật mới chịu đáp ứng cho họ xuất gia. Phật còn buộc họ phải chấp nhận một số điều kiện tiên quyết, căn cứ theo đó, Phật phương tiện chế thêm một số giới luật riêng. Trong số các giới này, đứng đầu là Bát kinh pháp:

a.- Tỳ kheo ni phải y chỉ chúng Tỳ kheo mà cầu thọ giới cụ túc.

b.- Tỳ kheo ni cứ mỗi nửa tháng phải đến trú sở của chúng Tỳ kheo mà làm lễ thỉnh thầy giáo thọ.

c.- Tỳ kheo ni mỗi năm một lần kiết hạ an cư. Nếu trong vùng không có chúng Tỳ kheo nào thì tuyệt đối không được phép tự lập kiết hạ riêng.

d.- Tỳ kheo ni không được cử tội hay nói lỗi lầm của Tỳ kheo. Ngược lại, Tỳ kheo có quyền nói lỗi lầm của Tỳ kheo ni.

e.- Tỳ kheo ni nếu lỡ phạm tội tăng tàng, phải tự mình xin sám hối trước hai bộ chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni trong kỳ bố tát hàng tháng gần nhất.

f.- Tỳ kheo ni dù đã thọ giới cụ túc lâu 100 trăm năm, nhưng đối với một Tỳ kheo mới thọ giới vẫn phải cung kính đánh lễ chấp tay vái chào.

g.- Tỳ kheo ni sau mùa an cư phải đến trước Tỳ kheo xin chỉ những việc bất xứng ý của mình, bất luận việc ấy đã được hoặc mắt thấy tai nghe hay ngờ vực.

h.- Tỳ kheo ni có điều gì cần hỏi Tỳ kheo mà nếu vì một cố nào đó Tỳ kheo không đáp, không được hỏi gặng thêm (Luật Tứ phần: Ni không được phỉ báng Tăng).

Tám kinh pháp trên đây được Phật phương tiện chế ra, vì ngài e ngại sự hiện diện của nữ giới trong giáo hội có thể làm cho chánh pháp biến thể hoặc điên đảo.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 phụ nữ sau khi nghe Phật giao ước, thấy đều hoan hỷ chấp thuận. Đây là những Tỳ kheo ni đầu tiên của Phật, mà đứng đầu là Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Một số trong nhóm này về sau cũng chứng quả rực rỡ không thua gì nam giới.

Sau đó không bao lâu, Da du Đà La theo gương đi mẫu cũng đi xuất gia và cũng được Phật chấp thuận.

3.- NHÂN DUYÊN CHẾ GIỚI LUẬT

Trong một thời gian nọ, Phật đến giáo hóa tại nước Tỳ Xá Ly (Vaisali) trên sông Di Hầu (một chi nhánh sông Hằng), ở mạn bắc thị trấn Patna. Bảy giờ, đức Phật trú tại giảng đường Trùng Các. Một hôm có một thanh niên tên là Tu Đề Na, người thôn Ca Lan Đà, đã có vợ nhưng chưa có con, nhân đến nghe Phật thuyết pháp mấy lần tại Trùng Các, được Phật nhiếp hóa, liền xin theo Phật xuất gia. Phật đòi phải có sự ưng thuận của cha mẹ, nhưng cha mẹ Tu Đề Na không khứng chịu vì lẽ y là con một, nếu cho đi tu, sợ không có kẻ nối dõi tông đường. Tu Đề Na tuyệt thực sáu ngày liền. Cực chẳng đã, cha mẹ y phải chấp thuận.

Sau khi Tu Đề Na xuất gia không lâu, toàn vùng Tỳ Xá Ly gặp năm mất mùa, nhân dân lâm vào tình trạng đói kém trầm trọng, Tu Đề Na đề nghị đưa một số Tỳ kheo về sinh hoạt tại thôn nhà, vì Ca Lan Đà là vùng trù phú. Nhân dịp này, Tu Đề Na gặp lại vợ cũ. Sau những ngày khắc khổ sống với chúng tăng, giờ đây trở về gian nhà xưa, niềm ân ái trước kia vốn chưa tắt hết lại được dịp sống dậy trong lòng. Trước lời cảm dỗ đường mật đầy khêu gợi của vợ, Tu Đề Na giao động tâm thần, bèn bị sa ngã.

Sự việc đã lỡ, có người đem tâu trình Phật biết. Nhân đó, Phật cho triệu tập tất cả chúng tăng và chế định giới luật, Ngài giảng cho chúng tăng nghe về ý nghĩa của giới luật và sự lợi ích của sự trì giới: Phạm xuất gia làm sa môn, không thể không giữ giới luật. Giữ giới có mười điều lợi ích như sau:

- 1.- Được hòa hợp Tăng đoàn.
- 2.- Chúng Tăng được hoan hỷ.
- 3.- Điều phục được người ác.
- 4.- Biết tầm quý và nhớ đó được an vui.
- 5.- Không có điều phiền muộn trong đời hiện tại.
- 6.- Không có điều phiền muộn trong đời vị lai.
- 7.- Khiến kẻ vô đạo khởi được tín tâm.
- 8.- Khiến kẻ đã có tín tâm được tăng tiến.
- 9.- Khiến chánh pháp trụ thế lâu dài.
- 10.- Khiến tâm trở nên thanh tịnh mà không thối thất.

Năm giới căn bản do Phật chế định trong dịp này là: không giết hại sanh mạng (bất sát); không lấy của mà không có sự ưng thuận của người (bất dũ thử); không giao dâm (bất dâm); không nói dối (bất vọng ngữ); không uống rượu (bất ẩm tửu). Năm giới này cũng gọi là năm đại giới. Và đây là lần đầu tiên từ khi thành lập tăng đoàn, Phật chế định giới luật răn cấm đệ tử.

Mặc dù đã có giới luật quy định, một số ít trong tăng chúng thỉnh thoảng vẫn vấp phải. Tùy theo tánh chất nặng nhẹ của từng tội, tùy trường hợp giảm khinh của từng hoàn cảnh, về sau Phật triển khai thành bốn giới Ba la di, mười ba giới tăng tàn, hai giới bất định, ba mươi giới Ni tát kỳ ba dật đề, chín mươi giới Ba dật đề, bốn giới Ba

la di đề xá ni, bảy giới diệt tránh, một trăm giới chúng học, cộng thành hai trăm năm mươi giới của Tỳ kheo. Nếu là Tỳ kheo ni lại còn phải giữ thêm một trăm giới nữa, cộng thành ba trăm năm mươi giới của Tỳ kheo ni.

Trong các giới trên, nhẹ nhất là một trăm chúng học. Đây chẳng qua là những giới quy định về các tế hạnh lật vật hàng ngày trong lúc đứng, đi, nằm, ngồi v.v... Nặng nhất duy chỉ có một tội Ba la di mà đứng đầu là tội gian dâm, thứ đến là tội trộm cắp, tiếp theo là tội giết người, cuối cùng là tội nói lời hư dối. Phạm phải một trong bốn tội này thì không có trường hợp giảm khinh, nhất thiết phải bị tẩn xuất khỏi đoàn thể tăng chúng, nên gọi là Ba la di. Ba la di, Tàu dịch là Khí nghĩa là vứt bỏ. Giới là chế tài sanh hoạt của tăng đoàn, là mạng sống của Phật giáo, nhờ đó mà giáo hội được thanh tịnh và thiện tâm của chư tăng mỗi ngày một trưởng dưỡng. Vì vậy Phật dạy hễ giới còn là Phật còn, và tăng chúng phải lấy giới làm thầy chỉ đạo, lấy giới làm đuốc soi đường. Lại cũng vì vậy mà Phật còn quy định cho tăng chúng cứ mỗi tháng một lần, phải tập hợp để thuyết giới và tụng giới, gọi là lễ bố tát.

Trên đường tu hành, Phật triệt để khuyên răn đệ tử không nên tranh biện nhằm mục đích thủ thắng. Vì tranh biện chỉ là một hình thức lý luận và càng lý luận thì lại càng xa rời thực chất hồn nhiên. Chỉ có nhẫn nhục mới là biện pháp thủ thắng chân chánh.

Giá trị siêu việt sống động của biện pháp thủ thắng độc nhất vô nhị này được Phật gói ghém trong lời di chúc của Trường Thọ Vương dặn con là Trường Sinh đồng tử, trước khi bị Phạm Dự Vương hành hình:

"Nhẫn! Nhẫn! Đó mới là đạo hiếu chân chánh mà người con hiếu phải theo. Không nên kết oán, khiến nhân duyên quả nối không bao giờ dứt. Điều tối khẩn mà con phải ghi lòng tạc dạ là thực hành đại nguyện từ bi. Ngậm chứa hung ác (Hàm hung), cru mang nọc độc (Hoài độc), kết buộc hận thù (Kết hận), mua chuốc oán cừu (Nhạ oán) là vun trồng họa hoạn thêm bền chặt gốc rễ, muôn đời không nhổ lên được. Kẻ làm việc ấy không phải là người con hiếu của cha. Con nên phải biết rằng từ bi của chư Phật bao hàm cả trời đất, trong đó oán và thân đều bình đẳng. Trên hành trình tầm đạo dần thân và xả thân cứu chúng, cha còn áy náy lo sợ không đạt được đạo hiếu. Nay giả sử con vì cha mà báo thù kết oán, việc làm của con rõ ràng trái nghịch với hạnh nguyện của cha. Bất luận bằng hình thức nào, cha cũng không thể chấp nhận cho con được lưu tồn ý nghĩ cừu oán trong lòng. Con hãy ghi nhớ lời di ngôn này. Được như thế, con mới xứng đáng là người con hiếu của cha".

Sở dĩ Nhẫn được Phật không tiếc lời cổ xúy là vì chỉ có nhẫn mới dập tắt được phiền não tranh chấp. Chỉ có nhẫn mới tạo được nếp sống an tịnh hòa vui, khiến chúng sanh siêu phàm nhập thánh mà hòa đồng với bản thể chân thật của vũ trụ.

4.- TỖ XÁ KHU PHÁT ĐẠI TÂM BỐ THÍ

Trưởng giả Tu Đạt (Sudatta, cg. Anàthapindika) biệt hiệu là Cấp Cô Độc, vốn là một hộ pháp vô cùng đắc lực của Phật như đã nói trong một đoạn trên, thế mà ông lại có bà vợ vô cùng keo kiệt tên là Tỳ Xá Khu (Visàkhà), thường gọi là Lộc Mẫu. Hàng ngày thấy chồng lo cung phụng Phật và chúng đệ tử, bà cho rằng Phật mê hoặc chồng bà để bòn rút của cải, bèn lập tâm cương quyết không nhìn mặt Phật và chúng tăng. Mạt Lợi phu nhân (vợ vua Ba Tư Nặc) biết được việc này, cho mời Tu Đạt vào cung bàn mưu tính kế hóa giải. Tương truyền rằng việc hóa giải này được giao phó cho La Hầu La, vì giữa Phật và Tỳ Xá Khu vốn không có thiện duyên từ các kiếp trước.

Sau khi hoá giải xong, Phật muốn thử lòng, một hôm mang bình bát đến khát thực trước cổng nhà Tỳ Xá Khu. Tỳ Xá Khu đem cơm ra đơm đầy bình bát cho Phật. Phật nói:

- Gieo một gặt mười, gieo mười gặt trăm, gieo trăm gặt ngàn. Nhờ công đức bố thí bát cơm này, nhà ngươi sẽ gặp được vô lượng phước báo.

Tỳ Xá Khu hỏi: Kẻ ngu phụ này không hiểu vì sao chỉ bố thí một bát cơm mà lại được phước báo nhiều như thế?

- Nhà ngươi có thấy cây đại thọ Ni câu đà kia không? Thân cao ngất ngễ, cành lá xum xuê, che phủ cả bốn năm dặm đường, mỗi năm hạt nó rụng xuống đất, lấy học mà đong hàng vạn lần vẫn không hết, thế mà ban sơ chỉ do một hạt nảy mầm ra mà thôi!

Ví dụ đơn giản này đã khiến được Tỳ Xá Khu lãnh hội trọn vẹn công đức bố thí. Từ đó Tỳ Xá Khu và tất cả nhân dân trong thành Xá Vệ nô nức đua nhau phát tâm hoan hỷ bố thí cúng dường Phật và chư tăng.

Từ bản chất vô cùng keo lẩn, Tỳ Xá Khu trở thành vô cùng hào phóng, tìm đến Kỳ Viên năn nỉ Phật xin được làm tám việc bố thí. Để kiểm chứng lại thành tâm của bà, ban đầu Phật từ chối. Qua mấy hôm sau, Phật vặn hỏi lý do của mỗi sự việc bố thí do bà yêu cầu và xét thấy quả thật bà đã giác ngộ, Phật mới chuẩn nhận.

Tám việc bà yêu cầu được làm là:

a.- Được bố thí đi mưa cho tăng chúng, vì mỗi khi đi khát thực lỡ gặp phải trời mưa, về đến tịnh xá nếu không có y khô thay liền, đành phải thoát y để hong, thân mình trần truồng khó coi.

b.- Được bố thí các Tỳ kheo mới gia nhập tăng đoàn, vì thí chủ chưa quen mặt các vị này nên việc khát thực rất gian khổ.

c.- Được bố thí vật thực và tiền bạc cho các Tỳ kheo đi du hóa phương xa, phòng lỡ độ đường không có gì chi dụng.

d.- Được bố thí thuốc men cho Tỳ kheo lâm bệnh, vì lâm bệnh mà không chạy chữa kịp thời, dễ biến thành nguy kịch.

e.- Được bố thí vật thực thích đáng cho Tỳ kheo lâm bệnh, vì nhờ đó mà bệnh có thể mau thuyên giảm.

f.- Được bố thí vật thực cho Tỳ kheo săn sóc bệnh nhân, vì săn sóc bệnh nhân thì không có thì giờ để đi khát thực.

g.- Được dâng lúa mạch cho Tỳ kheo.

h.- Được bố thí áo tắm cho Tỳ kheo ni, để khi ra sông tắm, thân thể khỏi trần truồng, khác biệt với các hạng dân nữ thường thấy tắm ở sông Hằng.

Mỗi việc bố thí nêu ra đều có viện dẫn lý do xác đáng, Phật biết rằng Tỳ Xá Khur quả thật đã phát tâm một cách chơn thành, bèn hoan hỷ chấp thuận:

"Này Tỳ Xá Khur! Đến nay thì ngươi đã hiểu rõ công đức bố thí rồi đấy. Ngươi không xả ly của cải thì khi chết, của cải cũng xả ly ngươi. Sao bằng xả ly của cải để làm công đức, khiến cho của cải lại càng dồi dào bền chắc hơn!"

Nhờ công đức bố thí, về sau cả hai vợ chồng Tu Đạt đều nổi tiếng là Bố thí đệ nhất, chồng đứng đầu trong hàng Ưu bà tắc, vợ đứng đầu trong hàng Ưu bà di, và cặp vợ chồng này vẫn an hưởng phú quý trọn đời.

GIÁO PHÁP PHẬT TRONG SỰ MẠNG KHẢI MINH SỰ SỐNG NHƯ THẬT

Suốt đời Phật từ sau khi thành đạo, trọng tâm giáo hóa của Ngài luôn luôn đặt ở một điểm xuất phát duy nhất: SỰ SỐNG. Có thể nói rằng cái thường được mệnh danh là thành đạo, trong bản chất chính là sự sống hiện thực, hồn nhiên và tròn đầy. Từ sự sống ấy tỏa chiếu dần trải ra, đúc thành cả một kho giáo lý sống động hàm súc và phong phú, trong đó không một lời nói nào mà không phải là một lời nói như thật. Sự sống như thật có khai minh được, thì mới đặt được con người nói riêng, chúng sanh nói chung trở về trong quỹ đạo đích thực của nó, không để cho bất cứ một thành kiến nào - dù là thành kiến được nguy trang dưới danh xưng chân lý - làm bế tắc mạch nguồn, mà khai thông cho dòng sống tràn tuôn triền miên bất tận. Sự sống như thật ấy, Phật đã khai thị và minh xác trong nhiều trường hợp khác nhau:

1.- TRƯỜNG HỢP MANG-ĐỒNG TỬ

Mang Đồng Tử (Malunkyaputra) đệ tử Phật, một hôm đang tĩnh tọa tư duy dưới gốc cây trong vườn Cấp Cô Độc thì bỗng vụt nảy ra ý nghĩ: "Có một vấn đề tối quan trọng mà lâu nay Phật không hề đề cập đến và chính ta cũng quên không gạn hỏi. Đó là vấn đề thế giới này là thường hay vô thường, là hữu biên hay vô biên. Lại nữa, trong thế giới ấy, đức Như Lai sau khi diệt độ, là còn có hay không còn có, hoặc là

cũng có cũng không? Thế nào ta cũng phải gan hỏi xem Ngài có biết không? Có giải quyết được thắc mắc này, ta mới có thể yên tâm theo Ngài tu học. Bằng không, ta sẽ cỡi áo hoàn tục không tu làm gì nhọc công vô ích!" Suy nghĩ như thế rồi tự cho là đắc sách, Mang Đồng Tử liền đến xin Phật khai thị.

Phật nghiêm sắc mặt, vặn hỏi lại Mang Đồng Tử:

- Trước khi theo ta tu học, có bao giờ ông đặt những điều đó làm điều kiện tiên quyết buộc ta có giải quyết được thì ông mới tu không? Và có bao giờ ta hứa với ông rằng ta sẽ dạy các ông những điều ấy không?

Sau khi quở trách Mang Đồng Tử, Phật cho gọi đại chúng lại, dạy rằng:

- Nay chư Tỳ kheo! Giả sử có kẻ ngu si nghĩ rằng nếu Phật không nói rõ cho biết thế giới này là thường hay vô thường, là hữu biên hay vô biên v.v... thì kẻ ấy không chịu gia công tu hành cho là vô ích; quan niệm như thế, các ông nghĩ sao? Phải chăng là kẻ ngu ấy đã chết trước khi chưa kịp biết gì hết không? Cuộc giải thoát của mỗi con người ra khỏi kiếp đọa đày này, liên quan gì đến thế giới hữu biên hay vô biên hoặc Như lai còn hay không còn sau khi báo thân Như lai diệt độ. Điều kiện kẻ ngu si ấy đặt ra giống hệt như điều kiện của một kẻ ngu khác đương bị trúng tên độc mà nhất quyết đòi phải tìm cho ra ai là người bắn tên độc ấy, tung tích lý lịch ra sao, bắn từ phương hướng nào lại v.v... chứ chưa chịu để cho thầy thuốc rút ngay mũi tên ra và cấp tốc băng bó điều trị vết thương cho kịp thời.

Nay chư Tỳ kheo! Dù thế giới này là hữu biên hay vô biên, là thường hay vô thường v.v... thì chúng sanh cũng không vì thế khỏi bị ràng buộc bởi muôn ngàn ưu bi của kiếp sống đọa đày trong sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Nhằm mục đích tối thượng giải cứu kiếp sống đày ải ấy, ta mới nói rõ bốn sự thật căn bản là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Bốn sự thật căn bản ấy là đầu mối của phạm hạnh, cảnh tĩnh chúng sanh và mở cho chúng sanh lối thoát đưa đến trí tuệ chân thật, giác ngộ chân thật, giải thoát chân thật, mà khơi nguồn cho mạch sống lành mạnh tràn tuôn.

2.- TRƯỜNG HỢP LY-XA BỘ TỘC

Bộ tộc Ly Xa (Licchavi) là một bộ tộc thuộc dòng Sát đế Ly, lãnh chúa vùng đất phì nhiêu Tỳ Xá Ly (Valsali) ở phía bắc thành Ba Liên Phát (Pataliputra) bên kia tả ngạn sông Hằng.

Một hôm, Phật đến giáo hóa vùng này, đích thân chứng kiến một cảnh tượng chém giết rùng rợn giữa hai phe tranh chấp một dòng nước. Hai phe có ruộng nằm hai bên dòng nước ấy, phe nào cũng muốn chặn riêng dòng nước lại, cho chảy vào cánh đồng có ruộng của phe mình. Không phe nào chịu nhường nhịn phe nào. Cả hai, tay dao tay gậy hò reo xáp chiến, đánh nhau u đầu lổ trán. Một số chiến nạn đã chết nằm phơi thân sòng sọt bên dòng nước, chẳng ai đoái hoài đến, vì tất cả còn mãi mê hăng say

đánh nhau. Giữa lúc ấy thì Phật đi đến, gạn hỏi nguyên do vụ tranh chấp lưu huyết. Cả hai phe cùng trả lời với nội dung giống nhau. Phe nào cũng nói vì sự sống riêng của phe mình mà quyết dành cho được dòng nước chung. Phật giải thích cho tất cả nghe tánh chất trái thường nghịch lý của cuộc tranh chấp ấy rồi giảng hòa cho hai phe:

- Không ai tạo được sự sống cả, Ngài dạy. Thế mà ai cũng nhân danh sự sống để trở lại tiêu diệt sự sống của nhau. Trong khi dòng nước chứa giúp các ông điều kiện cùng cố sự sống, thì chính các ông đã tự giết chết sự sống của mình rồi. Mấy mạng người nằm sóng sượt kia là bằng chứng. Hãy để cho dòng sống tự nhiên vương lên. Đừng ai dành riêng cho mình hết thì mạch sống tự nó mới hoạt hiện một cách hồn nhiên.

3.- TRƯỜNG HỢP CỦA TÀN BÀ SA LA

Một hôm vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) nghe lời xúi dục của giáo sĩ Bà la môn, sắp cho giết cừu tại giáo đường, cạnh cung vua để tế thần chuộc tội. Hay tin ấy, Phật vội vàng đến tìm gặp nhà vua để khuyên can.

Trước sân giáo đường, một con cừu đực bị dùng làm vật hy sinh tế lễ, đã bị buộc chặt vào cọc, đương kêu la bi thiết. Chung quanh cừu cái và cừu con khiếp đảm, cũng cất tiếng kêu theo. Cạnh đó, một giáo sĩ Bà la môn thản nhiên ngồi cặm cụi mài dao. Phật tiến đến hỏi giáo sĩ thì được ông này giảng giải cho nghe lý do thiêng liêng giết cừu và nghi thức tế lễ. Ngài đi tìm nhà vua, viện mọi lý lẽ chánh đáng can ngăn không nên tin nhảm:

- Phàm tội lỗi, ai làm nấy chịu, không thể bắt súc vật chịu thay cho mình. Muốn tránh tội lỗi, phương sách duy nhất là đừng gây ra nghiệp dữ. Đã lỡ gây ra, chỉ còn một cách là chí thành sám hối. Có như thế mới gạn lọc tâm mình trong sạch và không để cho tái phạm. Phi cách ấy ra, không còn cách chuộc tội nào khác linh nghiệm hơn.

Quay sang giáo sĩ Bà la môn, Ngài bảo họ rằng:

- Ai cũng tham sống. Thế mà ai cũng thích giết hại. Ai cũng có thể giết hại một cách dễ dàng. Mà có ai tạo được sự sống đâu? Dầu muôn loài có khác nhau, sự sống chỉ là một. Mình gây nên nhân thì cũng lại chính mình thọ quả. Không thể lấy máu thú vật để rửa tội cho mình.

Theo Phật dạy, sự sống có giá trị tối thượng và tuyệt đối thiêng liêng... Đó là lời minh thị thiết tha nhất của Phật. Thiêng liêng, vì không có sự sống thì không có gì hết. Và một khi sự sống đã bị đánh mất, cũng chẳng ai cứu chữa nổi để hồi sinh trở lại. Câu chuyện Phật bảo người đàn bà có đứa con mới chết, đang gào thét điên loạn, hãy đi xin cho ra một nắm tro bếp của gia đình nào chưa có người chết đem về Phật làm phép cứu sống cho, là một ngụ ý sâu xa rằng không ai không chết, và một khi đã chết rồi thì gào khóc cũng vô ích, không cách gì làm sống trở lại được. Vì vậy, khi sự sống

đang phơi phới vươn lên, tuyệt đối không được phép xâm phạm đến. Và để khỏi đánh mất nó, trong ngụ ngôn khác về việc con chim bị Đẻ Bà giết hụt bay đến tìm sự che chở trong lòng thái tử Tất Đạt Đa rồi bị Đẻ Bà đến tranh dành lại, Phật đã hạ một lời phán quyết rõ ràng:

- Nếu sự sống có giá trị thật, thì người đã cứu sống một con vật, đáng giữ gìn hơn là người định tâm giết nó. Chỉ có người cứu sống nó mới có quyền chăm sóc nuôi dưỡng.

Trên thế gian này, ngoài sự sống và những gì nhằm mục đích phục vụ sự sống, chẳng có gì đáng gọi là thiêng liêng cao cả. Nên Phật đã khẳng định một cách dứt khoát:

**"AI CŨNG THAM SỐNG, AI CŨNG SỢ CHẾT,
CHỖ GIẾT, CHỖ BẢO GIẾT"**

GIÁO PHÁP PHẬT TRONG SỨ MẠNG, XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG THUẦN LƯƠNG

Hiệu năng của giáo pháp Phật không chỉ riêng nhằm một mục đích tối cao duy nhất là khai thông dòng sống mà mưu cầu giải thoát chúng sanh ra khỏi ràng buộc của sanh tử luân hồi. Trọng tâm thứ hai của giáo pháp Phật là nhằm thuần lương hóa đời sống xã hội trên bình diện luân lý. Phong tục tập quán của xã hội Ấn độ trong thời Phật, chính nhờ giáo pháp Ngài mà cải đổi rất nhiều. Nhân tâm cũng nhờ đó mà trở nên thanh khiết hơn. Có ba trường hợp điển hình rất đáng ghi nhớ:

1.- TRƯỜNG HỢP ƯU ĐÀ DI

Ta còn nhớ Ưu Đà Di (Udayin) là vị đại thần sủng ái của Tịnh Phạn Vương. Ông là một tay đắm say hoa nguyệt, nổi tiếng ăn chơi. Thời Phật còn là thái tử, chính ông đã hiến kế cho Tịnh Phạn Vương bày trò hoa nguyệt tại rừng Ni Câu Đà ở ngoài thành Ca Tỳ La để mê hoặc thái tử. Cũng chính ông phụng mạng Tịnh Phạn Vương sang Xá Vệ dò la tin tức để rước Phật về thăm quê. Sau khi Tịnh Phạn Vương băng hà, ông xin theo Phật xuất gia làm đệ tử, đổi danh hiệu là Ca Lưu Đà Di (Kālodāyīn). Quen thói đàng điếm ăn chơi, ông nhiều phen phạm tội gheo nguyệt trên hoa. Lợi dụng tình bằng hữu với vua Ba Tư Nặc, ông ra vào vương cung tự do, lén nhìn trộm Mạt Lợi phu nhân thay quần áo buổi sáng, rồi ra khoe với chúng tăng. Ông dang dúi với một cô gái Bà la môn nhưng sau vì sợ công việc bại lộ bèn kiếm cách lánh mặt, bị phụ thân cô gái này tập hợp dân chúng trong thôn lại vây đánh ở bờ sông v.v...

Tiếng đồn tới tai Phật, ông bị Phật quở trách rất nặng. Tuy nhiên Phật vẫn rất thương mến ông và tận tình giáo hóa ông, không cho ông rời Phật nữa bước. Nhờ đó về sau, ông cải đổi tánh tình hoàn toàn. Hành chánh và ngoại giao vốn là nghề riêng của ông trước kia, nay xuất gia, ông giúp Phật rất đắc lực trong việc tổ chức nền móng tăng đoàn và thuyết phục quần chúng bình dân theo Phật. Ở đâu có rắc rối, ông cũng thân

hành đi giải quyết và sau khi được ông giải quyết là mọi việc êm xuôi. Gia đình nào có việc lộn xộn, ông cũng đến phân xử và sau khi được ông phân xử là gia đình trở lại hòa thuận. Ông rất lành lợi mãi tiếp, nhưng đáng tiếc vì nghiệp nhân đàng điếm quá khứ của ông quá sâu dày, nên về sau ông chết dưới tay một gian phu chỉ vì thiện chí của ông muốn cứu dân phụ ra khỏi tội ác.

2.- TRƯỜNG HỢP NGỌC DA

Ngọc Da là con trưởng giả Thủ La, người thành Vương Xá được trưởng giả Tu Đạt cưới làm vợ cho người con thứ bảy của ông. Gia đình Thủ La là gia đình Phật hóa. Gia đình Tu Đạt, sau khi Tỳ Xá Khư (vợ Tu Đạt) được Mạt Lợi phu nhân khéo léo sắp đặt để bà quy ngưỡng Phật, cũng là gia đình Phật hóa. Cả nhà hai vợ chồng, bảy trai và sáu dâu đều thâm tín Phật, duy chỉ Ngọc Da là cô dâu thứ bảy cương quyết chống báng.

Thế theo lời yêu cầu của Tu Đạt, Phật dẫn chúng tăng đến tận nhà mở hội thuyết pháp để giáo hóa Ngọc Da. Nàng biết ý lánh mặt trốn vào xó tường. Nhưng âm vang giọng nói từ hòa của Phật, hào quang rực rỡ của Phật đã soi thấu tâm can của Ngọc Da khiến nàng lần hồi tỉnh ngộ, cuối cùng buộc lòng phải xuất đầu lộ diện.

Để đối trị tánh cao ngạo của Ngọc Da, Phật dạy:

- Làm thân phụ nữ dù đẹp đến đâu (Ngọc Da nổi tiếng đẹp) cũng không có lý do gì để cao ngạo, vì phụ nữ có ba điều khuyết hãm và mười món nghiệp chướng.

Ba điều khuyết hãm là : khi chưa lấy chồng thì bị cha mẹ gò bó, không được tự do như nam giới; lớn lên đi lấy chồng thì phải tùy thuận chồng, riêng mình không có tự do; về già tóc bạc răng long thì thường bị dâu con tiếng nặng tiếng nhẹ, cũng chẳng có gì là tự do.

Mười món nghiệp chướng tập trung xung quanh quan niệm trọng nam khinh nữ của xã hội nông nghiệp, xung quanh sứ mạng sanh đẻ thiên nhiên của phụ nữ, và nhất là xung quanh bản chất đa cảm nông nổi và yếu đuối của thân tâm phụ nữ. Vì vậy đối với chồng, người đàn bà đẹp là người đàn bà biết làm tròn bổn phận của người mẹ, của bề tôi, của em gái, của nô tỳ và của người vợ. Người phụ nữ phải thương yêu chồng như cha mẹ thương yêu con; phải ăn ở trọn nghĩa với chồng như bề tôi thờ chúa; phải dịu dàng kính trọng chồng như em gái kính trọng anh ruột; phải tận tâm phục vụ chồng như kẻ hầu hạ phục vụ chủ nhà và tân khách; phải xem gia đình chồng là gia đình mình, vì phải trọn đời cùng nhau ăn ở, chung vui chung buồn. Có như thế mới mưu cầu được hạnh phúc gia đình.

Ngọc Da vỡ lẽ, từ đó hết cao ngạo, xin Phật cho thọ giới Ưu bà di, khiến toàn gia đình trưởng giả Tu Đạt được sống trong cảnh gia đình hạnh phúc hòa vui.

3.- TRƯỜNG HỢP THIÊN SANH

Thiên Sanh là con trưởng giả giàu có ở trong thành Vương Xá (còn gọi là La duyet kỳ). Theo di ngôn của cha mẹ, mỗi sáng Thiên Sanh ra vườn, quay mặt về sáu hướng mà làm lễ Lục phương. Công việc hàng ngày ấy, Thiên Sanh làm như cái máy, tuyệt nhiên không hiểu ý nghĩa ra sao.

Phật nhân lúc mang bình bát đi khất thực, chợt trông thấy bèn gọi Thiên Sanh dạy về mọi điều. Ngài khai thị cho Thiên Sanh biết về lễ đặc thất, trường đoản của bốn loại kiết nghiệp (sát, đạo, dâm, vọng) và sáu loại tổn tài (rượu chè, ăn chơi, phóng đảng, múa hát, bạn xấu, biếng nhác) v.v... Phật bảo Thiên Sanh nên tiếp tục làm lễ Lục phương như lời cha mẹ y trăng trời, nhưng lòng vào việc hành lễ ấy một ý nghĩa luân lý có tác dụng giáo dục rõ ràng. Như lạy phương đông là cốt để tỏ lòng hiếu kính cha mẹ; lạy phương tây là cốt để tỏ lòng tri ân thầy bạn; lạy phương nam là cốt để tỏ lòng kính yêu và nhường nhịn giữa vợ chồng; lạy phương bắc là cốt để tỏ lòng mến phục lân mẫn đối với thân bằng; lạy phương hạ là cốt để tỏ lòng thương xót nô bộc; lạy phương thượng là cốt để tỏ lòng ngưỡng mộ sa môn. Mỗi lần lạy là một lần niệm ân để nhắc nhở mình cư xử thế nào cho hợp lẽ.

Từ phép lạy Lục phương của Bà la môn có lẽ với dụng ý cầu tài cầu lợi, Phật đã phương tiện chuyển đổi ý nghĩa thành một phép tu mà không cải đổi máy may hình thức, khiến tục lệ khỏi bị xáo trộn. Thật là phương tiện thiện xảo. Từ đó Thiên Sanh quy y theo Phật và trở nên người gương mẫu trong xã hội.

NGHỊCH CẢNH ĐẦU TIÊN CỦA PHẬT

Sự đời vốn vô thường. Có thịnh thì có suy, có đầy thì có vơi. Từ ngày Phật thành đạo và khởi chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, giáo pháp Ngài lan truyền với một tốc độ phi thường khắp miền Trung Ấn, từ Ma Kiệt Đà đến Kiều Tát La, nghĩa là khắp vùng trù phú của lưu vực sông Hằng. Đây cũng chính là chốn chôn nhau cắt rún của nền văn minh Ấn Độ có từ ngàn xưa, trước khi Phật ra đời. Đệ tử Phật, cả xuất gia lẫn tại gia, gồm đủ bốn giai cấp Bà la môn, Sát đế ly, Phệ Đà và Thủ Đà la. Tín đồ kể có hàng ức ngàn người, trên từ vua chúa quyền quý cao sang nhất đời như Tần Bà Sa La và Ba Tư Nặc, dưới phổ cập đến bần dân ty tiện như chàng hốt phân Ni Đề hay cô gái điếm Liên Hoa Sắc (sẽ nói trong mục Thánh Chúng).

Với một sức sống mãnh liệt như nước nguồn trào tuôn, giáo pháp Phật cuốn phăng tất cả rác rưởi của xã hội Ấn Độ hậu Phệ Đà mà nghiêm nhiên chiếm địa vị ưu thế, chi phối gần trọn hết mọi hoạt động tư tưởng của Ấn Độ thời bấy giờ. Ngoại trừ Kỳ Na giáo của giáo chủ Mahavira, tất cả ngoại giáo Ấn Độ đều bị đánh bại. Bi đát nhất là Bà la môn giáo, một tôn giáo đã từng chiếm địa vị độc tôn tuyệt đối ở Ấn độ trải qua hàng chục thế kỷ trước đó.

Tình hình bắt đầu nguy kịch và nghệt thờ đối với họ là khi có vị đạo sĩ Ba la môn đầu tiên xé rào qua theo Phật giáo. Đạo sĩ ấy tên là Bà Tư Tra. Mưu gian hãm hại Phật manh nha nảy sinh bắt đầu từ đây.

Các lãnh tụ Bà la môn trong thành Xá Vệ dùng tiền bạc, vãi vóc mua chuộc một thiếu nữ tên là Chiến Già (Cinca), sắp đăit mưu kế cho cô ta hàng ngày theo gót chúng tín nữ đến nghe Phật thuyết pháp tại tịnh xá Kỳ Viên. Một hôm, sau khi nghe giảng đến chiều tối, Chiến Già cùng với chúng tín nữ trở về thành Xá Vệ, nhưng vừa về đến nhà lại thay đổi xiêm y cực kỳ rục rờ rồi lén quay trở lại hướng Kỳ Viên, vào tá túc tại một tu viện ngoại đạo gần đấy. Sáng hôm sau chúng tín nữ trong thành Xá Vệ đến Kỳ Viên nghe Phật thuyết pháp thì gặp Chiến Già từ Kỳ Viên đi ra. Hỏi đi đâu sớm thế, thì cô ả bảo hôm qua ngủ trong hương điện của Phật, giờ đây cần đi ra ngoài có việc.

Từ đó về sau, bụng cô ả cứ mỗi ngày mỗi thấy nhô to lên. Cách đó bảy tám tháng, một hôm Chiến Già đang cùng chúng tín nữ ngồi nghe Phật giảng dạy, bỗng vụt đứng dậy tiến tới trước mặt Phật mà nói rằng:

- "Phật có biện tài vô ngại, nói pháp rất hay, nhưng không làm được tích sự gì. Trách vụ người chồng là phải lo toan kiến lập một cái nhà riêng cho vợ ở cử, thế mà hên hoài vẫn chưa thấy gì cả. Nay vợ bụng mang dạ chứa như thế này mà nhà đẻ vẫn chưa có, thật là người bạc tình".

Thính chúng nghe nói rất đỗi xôn xao kinh hoàng. Phật vẫn ngồi an nhiên bình thản nhìn Chiến Già mà nói rằng:

- "Này cô em! những lời cô em thổ lộ ra đó, thật hay giả, chỉ có cô em và ta biết mà thôi".

Chiến Già cũng bình thản trả lời:

- "Thật vậy, chỉ có đôi ta mới rõ thấu sự tình mà thôi".

Mọi người xô nhau đứng dậy. Giữa cuộc náo loạn, một cục gỗ lép từ bụng cô ả rơi xuống đất. Tất cả chú mục nhìn vào cô ả, thấy bụng cô ả lép xẹp. Mưu gian bị bại lộ, cô ả xấu hổ chạy trốn và Phật tiếp tục thuyết pháp như không có gì xảy ra.

Một lần khác, Bà la môn lại cho một cô gái tên là Tôn Đà Ly, cũng hằng ngày đến nghe Phật thuyết pháp, rồi thuê một số dũng phu vô lại ám sát cô ta. Chúng lợi dụng đêm tối, vác xác cô mai táng bên hông Kỳ Viên. Tôn Đà Ly là con một đạo sĩ Bà la môn cao cấp, bị cha hy sinh dùng làm lợi khí đấu tranh. Hôm sau, cha cô trình nhà chức trách về sự mất tích bí mật ấy. Sau khi điều tra và phát giác tử thi, Bà la môn bèn tuyên truyền rằng tăng đoàn của Phật có kẻ dan díu bậy bạ với cô gái, nhưng rồi sợ việc làm bất chính bị đổ bể, nên mới nhẫn tâm hạ sát để ém nhẹm. Việc này đồn tới tai vua Ba Tư Nặc. Nhà vua biết ngay là mưu gian, ráo riết cho điều tra, phanh

phui ra sự thật, bắt được kẻ chủ mưu (chính cha cô ấy) và hung thủ, đem ra pháp trường ngoài thành trừng trị.

Lại một lần khác, Phật đến giáo hóa tại thành Câu Ly, thủ phủ của vua Thiện Giác. Gặp Phật đang mang bình bát đi khát thực, Thiện Giác nổi dóa, dùng lời thô bạo mạ lỵ Phật không tiếc lời:

- Ông còn dám vác mặt đến thành này khát thực nữa à? Ta sẽ hạ lệnh cho nhân dân trong thành không cung cấp cho ông một hột cơm. Ông không nghĩ đến quốc gia, không đoái hoài cha mẹ, không thương xót vợ con. Ông hãy mau mau ra khỏi địa phương của ta.

Trước những lời thóa mạ của vua Thiện Giác, Phật vẫn an nhiên tự tại và từ hòa đáp lại:

- Yêu cầu ngài không nên nhục mạ tôi một cách sai lầm như thế. Tôi xuất gia học đạo không phải vì không nghĩ đến quốc gia, không đoái hoài cha mẹ, không thương xót vợ con. Tôi lấy cả vũ trụ làm quốc gia, lấy tất cả chúng sanh làm cha mẹ, anh em, vợ con. Ngày nay tôi đã thành tựu chí nguyện ấy. Tôi đã thành Phật, nghĩa là đã hòa đồng với vũ trụ thành một thể, đem từ bi bao trùm khắp tất cả, không phân biệt kẻ thân người sơ. Ngài là chủ thành Câu Ly; tôi là Phật của nhân gian. Ngài yêu thương dân chúng trong thành ngài thế nào thì tôi cũng yêu thương tất cả chúng sanh của tôi như thế ấy. Ngài có dụng tâm của ngài; tôi có dụng tâm của tôi. Dụng tâm của ngài là ở nơi tình thương yêu riêng tư. Tôi cảm thông và cũng rất tán đồng dụng tâm ấy. Nhưng đối trước chân lý thì dụng tâm ấy đành phải xả bỏ. Ngài hãy nghĩ kỹ thì hẳn sẽ rõ vì sao. Thành này không phải vĩnh viễn của ngài. Lương thực trong thành không phải sở hữu riêng của một người. Chỉ có một điều duy nhất mà ngài phải nhận là sở hữu riêng của ngài. Đó là hạnh nghiệp thiện ác do chính ngài gây ra. Nhân dân, lương thực, có ngày ngài phải ly khai. Hạnh nghiệp thiện ác do ngài gây ra, sẽ luôn luôn theo sát gót chân ngài.

Vua Thiện Giác nói qua, Phật đáp lại, chẳng ai nghe ai. Sau đó bảy hôm, Thiện Giác Vương mắc phải bạo bệnh rồi chết.

1.- ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA PHẢN NGHỊCH

Đệ tử xuất gia của Phật có nhiều hạng. Có hạng thánh giả như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp cầm đầu chúng Tỳ kheo hoặc Ma Ha Ba Xa Ba Đề cầm đầu chúng Tỳ kheo ni, đủ sức nhiếp phục hai chúng tại gia, bất cứ là quốc vương, đại thần, học giả và thường dân. Đối với hàng thánh giả ấy không ai là không mến phục. Nhưng trong số đệ tử xuất gia cũng có hạng người kém cỏi, bất tiếu. Bất tiếu nhất trong hạng sau là Đề Bà Đạt Đa, là con trưởng của Bạch Phạn Vương, anh ruột của A Nan, em con chú của Phật, cùng xuất gia trong số bảy vương tử (Đề Bà, An Nan, A

Na Luật, Bà Sa, Bạt Đề, Nan Đà, La Hầu La) trong ngày Phật về thăm thành Ca Tỳ La lần đầu tiên. Đề Bà có dã tâm mưu đoạt tăng đoàn của Phật và thay Phật lãnh đạo tăng đoàn ấy. Y thường quá ngôn lộng ngữ, bài xích Phật. Tuy nhiên, Phật vẫn một lòng từ ái khuyên bảo, nhưng tánh nào tật ấy vẫn không bỏ.

Một hôm, Đề Bà yêu cầu Phật dạy cho y luyện phép thần thông, Phật bảo y nên luyện nhân cách cho hoàn bị đã, rồi sẽ dạy cho luyện thần thông sau. Y không bằng lòng, bèn đến cầu học với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hai ngài này cũng không chịu dạy mà chỉ khuyên y nên quán sát khổ, vô thường, vô ngã. Từ đó, y khởi tâm âm mưu phá hoại giáo đoàn và hãm hại Phật.

Một hôm, Phật đang tọa thiền trong động Khâm bà la dạ xoa trên núi Kỳ Xà, ngoài thành Vương Xá, Đề Bà dùng tiền lung lạc một số thanh niên lực lưỡng, thuê họ đến ám sát Phật. Các thanh niên này vào động, thấy Phật bỗng nhiên lòng sanh sợ hãi, nhắm mắt phủ phục trước mặt Phật rồi lấy dao đâm nạt và xin quy y.

Mấy hôm sau, Phật từ núi Kỳ Xà trở về thành Vương Xá, Đề Bà sai đệ tử của mình tay dao tay gậy đón đánh Phật. Nhưng khi Phật đến gần, chúng không dám động thủ, Phật gạn hỏi bọn họ lý do vì sao tập hợp đông đảo, bọn họ đáp rằng được nghe Đề Bà cho người ám sát Phật, nên đến đây để bảo vệ Phật. Phật cười bảo họ nên giải tán, vì dao gậy không bảo vệ được sanh mạng của Phật mà chỉ có giới luật thanh tịnh mới bảo vệ nổi mà thôi.

Một lần khác, Phật và A Nan cùng đi dưới chân núi Kỳ Xà. Đề Bà rình từ trên núi cao trông thấy bèn xô một tảng đá xuống, quyết hại cho được Phật. A Nan kinh hoàng chạy tránh nhưng Phật cứ điềm nhiên tiếp tục tản bộ như không có việc gì xảy ra. Tảng đá lớn rơi ngay bên cạnh Phật mà không hề hấn gì.

Lại một hôm, Phật và A Nan đang đi bộ, bỗng thấy Đề Bà dẫn đầu đệ tử của y xăm xăm tiến tới nói là để nghênh tiếp Phật. Phật bỏ tránh đi qua lối khác. A Nan ngạc nhiên hỏi, được Phật trả lời rằng, không phải ngài sợ Đề Bà, nhưng nên tránh y như tránh chó dữ cắn càn.

Bao nhiêu âm mưu hãm hại Phật của Đề Bà thấy đều thất bại. Y bèn nghĩ rằng, phải dựa vào thế lực chánh trị mới phá nổi Phật mà cướp lấy tăng đoàn. Vì vua Tần Bà Sa La là đệ tử rất trung thành của Phật, ngày nào nhà vua còn trị vì thì y chưa thi thố được mưu độc, y vụt nghĩ ra một kế đại gian ác, là kết giao thân mật với A Xà Thế (con vua Tần Bà Sa La) rồi xúi dục và sắp đặt cho A Xà Thế giết cha để cướp ngôi. A Xà Thế đối với Đề Bà tỏ ra rất mực cung kính, xây cất cho Đề Bà một tăng viện nguy nga trong vùng phụ cận thành Vương Xá. Hằng ngày, A Xà Thế cho xe chở mọi thứ vật thực đến cúng dường Đề Bà. Nhờ thế lực đó, Đề Bà mộ được một đội chúng lớn lao gồm năm trăm đệ tử, rồi khiến họ tôn mình lên ngôi giáo chủ. A Xà Thế và Đề Bà trù tính với nhau rằng sau khi kế hoạch thành tựu, A Xà Thế thừa kế vua cha canh tân

lại nền chánh trị nước Ma Kiệt Đà, còn Đề Bà thì thừa kế Phật, đứng lên canh tân nền đạo giáo và thống lãnh giáo đoàn của Phật.

Sau khi A Xà Thế lừa bắt được vua cha đem tống ngục giam đói, Đề Bà xúi A Xà Thế thả voi điên ra hại Phật trong khi Phật đang mang bình bát đi khất thực trong thành Vương Xá. Chúng tăng nhìn thấy voi điên từ xa xồng xộc chạy đến, thấy đều kinh hoàng, tán loạn chạy tránh. Riêng Phật vẫn điềm nhiên bất động. Khi voi điên vừa thấy Phật, nó liền dừng lại, quỳ gối xuống đất, Phật thọ pháp tam qui cho nó, rồi về nó rồi tiếp tục hành trình.

Sau khi A Xà Thế chính thức lên ngôi và biết chắc rằng Tần Bà Sa La đã chết đói trong ngục tối, Đề Bà dương dương tự đắc, trân tráo dẫn chúng đệ tử của y đến yết kiến Phật, yêu cầu Phật triệu tập tăng đoàn lại cho y tuyên cáo. Y nói Phật nay tuổi già sức yếu, cần phải bảo trọng thân thể, vì vậy Phật nên thôi ần, trách nhiệm lãnh đạo tăng đoàn từ đây sẽ do y phụ trách. Phật từ hòa đáp lại:

- Đề Bà lo âu cho ta, việc ấy rất phải đạo. Vậy sau khi ta thôi ần, các cao đệ Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và Đại Ca Diếp sẽ lần lượt thừa kế ta lãnh đạo tăng đoàn, vì chỉ có các vị này mới đủ sức. Còn nhà người nên đem tất cả không tâm ra mà tiếp tục học tập với các vị ấy.

Thất bại keo này, Đề Bà bày keo khác. Cùng với đệ tử thân tín là Câu Ca Ly, y đề xướng giáo pháp năm điều nhằm cải tạo toàn bộ sinh hoạt tăng đoàn:

- a.- Tỳ kheo mặc áo may bằng giẻ rách vá lại.
- b.- Tỳ kheo mỗi ngày ăn một bữa.
- c.- Tỳ kheo không ăn mặn
- d.- Tỳ kheo không tới nhà thí chủ thọ cúng.
- e.- Tỳ kheo mùa hè ở ngoài trời, mùa đông về am tranh.

Có A Xà Thế làm hậu thuẫn với giáo pháp khổ hạnh do y đề ra, Đề Bà tin rằng phen này chắc chắn sẽ hạ được Phật mà thủ thắng. Y không hiểu rằng tinh túy của giáo pháp Phật nằm ở Trung đạo, xa lìa hai cực đoan khổ hạnh và khoái lạc. Đói ăn khất uổng là việc tự nhiên. Ăn gì cũng được, ở sao cũng được, miễn không chấp trước. Tinh thần Trung đạo thể hiện ngay nơi sự không chấp trước ấy, chớ không phải ở nơi hình thức cứng đờ khô chết.

Đa số đệ tử Phật đã thấm nhuần tinh thần Trung đạo, nên năm điều của Đề Bà khởi xướng chẳng ai thèm nghe. Đề Bà xoay lại hỏi em ruột mình là A Nan, thì bị A Nan thóa mạ không tiếc lời. Uất ức vì bị chính em ruột cự tuyệt, y dẫn đệ tử bỏ đi. Từ đó mất tích luôn, có thuyết cho rằng y chết một cách thê thảm, nhưng không rõ chết như thế nào. Có thuyết cho rằng y bị đọa xuống địa ngục Vô gián vì tội đại nghịch của y.

2.- A XÀ THẾ SÁM HỐI

A Xà Thế (Ajátasatru) và Đề Bà Đạt Đa giao du thân mật với nhau đến thế, mà khi Đề Bà chết, A Xà Thế vẫn không tỏ ra bi ai. Rồi với ngày tháng trôi qua, mọi sự cũng lãng quên dần.

Một hôm, A Xà Thế nằm mộng thấy cha y hiện hồn về, đôi mắt đăm chiêu từ ái nhìn y. Không những hồn vua cha không tỏ ra mây may oán hận mà lại còn như van nài năn ni y nên cải ác tùng thiện, sớm hồi ngộ theo chánh đạo quang minh. Tỉnh dậy, A Xà Thế suy tư về giấc mộng, so sánh cảnh vừa thấy trong giấc chiêm bao và cảnh mình tàn nhẫn giết cha, lòng vô cùng bàng hoàng bức rứt khó chịu.

Một hôm khác, cùng ngồi ăn với mẹ là bà Vi Đề Hy (Vaidchi), đợi mãi không thấy con trai đầu lòng ngồi vào bàn ăn, A Xà Thế cho người đi tìm thì được biết cậu đang chơi với chó và nhất định không chịu ăn, nếu không được phép đem chó vào ngồi bàn cùng ăn. Chiều con, A Xà Thế chấp nhận. Ăn xong, A Xà Thế than với mẹ rằng người ngồi ăn chung với chó trông thật là kỳ.

- Việc ấy có gì lạ! Vi Đề Hy nói. Nhà ngươi vì thương con mà ngồi ăn với chó, chưa bằng cha nhà ngươi khi xưa vì thương nhà ngươi mà hút mủ. Nhà ngươi nên biết lúc còn nhỏ, nhà ngươi đau lóng tay sưng vù. Đau lóng tay là một bệnh nhức nhối ác liệt lắm vì cái nhọt nằm dưới móng cứng không cương mủ được. Suốt ngày đêm, nhà ngươi khóc lóc gào thét không chợp mắt. Cha nhà ngươi bế ngươi để lên đầu gối, dùng miệng mút tay ngươi để chuyên hơi ấm qua, khiến cho cái ung nhọt chóng cương mủ và lóng tay đỡ đau. Mút tay để ủ nóng nhu thể trong nhiều ngày, mủ mới chịu cương; rồi khi mủ chín, cha ngươi lại mút mủ ra. Nhờ đó nhà ngươi mới lành bệnh. Nên biết rằng bệnh đau lóng tay không nặng, nhưng hành hạ thân xác con bệnh chịu không nổi. Ai có đau lóng rồi mới biết nỗi đau đớn ấy. Kể lại câu chuyện cũ để nhà ngươi biết lòng cha ngươi xưa kia thương yêu ngươi đến mức nào! Chắc chắc còn hơn nhà ngươi ngày nay vì thương con mà phải chấp nhận ngồi ăn chung với chó!

Nghe xong câu chuyện, A Xà Thế thấy lòng mình như có một tảng đá lớn ngàn cân đè lên buồng tim lá phổi. Sau đó ít lâu, A Xà Thế mắc phải bệnh ghẻ, lở lói đầy mình, ngứa ngáy không ngủ được. Ông nghĩ rằng đây chắc là vì nghiệp báo giết cha mà khiến phát sanh ra. Trong số đại thần, có nhóm Lục sư ngoại đạo như bọn ông Nguyệt Xung tìm cách trấn tĩnh nhà vua rằng bệnh ấy do khí huyết sở sanh, chứ không dính dáng vì đến nghiệp báo vớ vẩn. Nhưng mọi lời an ủi đều vô hiệu. A Xà Thế đau khổ vì bệnh ghẻ thì ít, mà đau khổ vì hối hận thì nhiều. Ông bèn cho gọi ngự y Kỳ Bà đến. Kỳ Bà một mặt lo chữa trị thân bệnh, một mặt khuyên nhà vua nên tìm Phật chữa trị tâm bệnh. Nhớ lại những sự cấu kết độc ác xằng bậy với Đề Bà khi xưa, ông ngần ngại không dám đến, sợ Phật cự tuyệt. Nhờ Kỳ Bà ra công thuyết phục ráo riết,

A Xà Thế mới vững tâm chịu nghe theo, nhưng lại ngại rằng tội nghiệp mình quá sâu dày, e Phật cũng không cứu nổi. Kỳ Bà lại ra công khuyến dụ, nói cho A Xà Thế biết chỉ có hạng xiển đề (hạng người không tin nhân quả, đã đoạn thiện căn) thì quả tình Phật không cứu được. Nhà vua nay biết hồi hận đến mức ấy thì tức là không phải thuộc hạng xiển đề.

Do lời thuyết dụ của Kỳ Bà, A Xà Thế sau một thời gian suy tính hơn thiệt, đến xin yết kiến Phật:

- Bạch Phật, xin ngài soi xét tâm tôi. A Xà Thế nói.

- Tốt! Ta đợi đại vương từ lâu rồi.

A Xà Thế thất kinh, phủ phục dưới chân Phật, đem tất cả tội lỗi mình ra trần tình, không sót mảy may và xin Phật từ bi cứu độ. Phật dạy:

- Trên thế gian này chỉ có hai hạng người đạt được hạnh phúc chân thật. Một là hạng người chuyên tu thiện nghiệp không tạo tội ác. Hai là hạng người tuy đã tạo tội ác, nhưng chí thành sám hối. Đã chí thành sám hối thì không còn tạo tội mới nữa. Hai bên không khác gì nhau. Tội nghiệp không có thật thể. Nếu quả lòng chí thành thì đạt được không tâm, mà tâm đã không thì tội cũng tiêu. Hiểu rõ tâm và tội vốn hư huyền không thật, đó là sám hối chân thật. Từ nay, đại vương hãy từ bỏ phi pháp và chỉ nên lấy chánh pháp trị dân. Không nên thi hành chánh sách bạo ngược mà chỉ nên dùng đức hóa dân. Thực hiện chánh trị nhân ái, tiếng lành đồn xa, đức tốt nhuần thấm, nhân dân an lạc, trăm họ đề huề, đó là nguồn khoái lạc chân chánh của bậc thánh vương. Tiến thêm một bước nữa, nếu chịu khó tu học pháp môn trung đạo của ta, nhà vua còn có thể chứng được giải thoát.

Từ đấy, A Xà Thế quy y Phật, bệnh mỗi ngày thuyên giảm rồi lành hẳn. Ông trở nên vị đệ tử hộ pháp đắc lực không kém gì vua cha là Tần Bà Sa La hoặc vua Ba Tư Nặc. Và cũng từ đấy, ông luôn luôn nghe lời Phật khuyên răn trong việc trị nước an dân. Ông thương yêu Phật như người con hiếu thương yêu cha. Đêm Phật niết bàn, ông nằm mộng thấy mặt trời mặt trăng rơi rụng ngã nghiêng. Tỉnh giấc, ông nghĩ đến Phật và khóc rú lên rất thảm thiết. Linh tinh báo cho ông biết chắc Phật đã tịch. Hôm sau, ông tức tốc cho người đi dò la tìm kiếm. Sau khi Phật niết bàn, tám quốc vương đến Câu Thi Na tranh dành xá lợi; chính ông đứng ra phân xử điều giải và phân chia xá lợi làm tám phần cho tám nước đem về xây tháp phụng thờ. Lại cũng chính ông sắp đặt mọi việc ngoại hộ cho lần kiết tập kinh điển đầu tiên của ngài Ca Diếp, ba tháng sau khi Phật niết bàn.

3.- BI VẬN THÀNH CA TỖ LA

Theo giáo pháp Phật, về nhân sanh quan thì không một chúng sanh nào trên thế gian này thoát khỏi bốn tướng luân hồi: sanh , già, bệnh, chết; về vũ trụ quan thì không một vật nào trên thế gian này thoát khỏi bốn tướng tương tục: thành, trụ, hoại, không. Đó là định luật dĩ nhiên và bất di bất dịch.

Ca Tỳ La hưng thịnh từ ngày lập quốc đến đức Phật cũng đã quá dài lâu. Bi vận của Ca Tỳ La tất nhiên không thể tránh khỏi. Nguyên nhân khiến xảy ra tai họa chỉ nhỏ bằng cái mảy mà nảy thành cái nia. Đó là nguyên nhân gần. Còn nguyên nhân xa thì ngoài túc trái tiền khiên ra, tưởng khó có cách nào khác hơn đủ để giải thích một cách công bằng và hợp lý.

Nguyên từ trước khi vua Ba Tư Nặc chưa quy y Phật, nhà vua đã cho sứ giả qua Ca Tỳ La cầu hôn với dòng họ Thích Ca. Các thân vương của dòng họ này tự cao tự đại cho rằng dòng họ mình là cao quý nhất đời, không nên hạ mình kết hôn với vua nước Kiền Tát La. Tuy nói huênh hoang như thế, nhưng họ lại sợ uy thế của vua Ba Tư Nặc, vì Kiền Tát La bấy giờ là một cường quốc như Ma Kiệt Đà trong vùng châu thổ sông Hằng. Do đó, dòng họ Thích Ca mới dùng một nữ tỳ nô lệ hầu hạ trong cung là Mạt Ly (Malika), tráo thành vương nữ đem gả cho Ba Tư Nặc. Mạt Ly tuy là gái nô lệ, nhưng tư chất rất thông minh mà dáng mạo lại cực kỳ xinh đẹp, nên được vua Ba Tư Nặc sủng ái, phong làm đệ nhất phu nhân.

Mạt Ly phu nhân sanh con đầu lòng là Tỳ Lưu Ly (Virùdhaka), về sau mệnh danh là Ác Sanh Vương. Năm Tỳ Lưu Ly lên tám, vua cha cho sang quê ngoại để luyện tập bắn cung, vì Ca Tỳ La vốn nổi tiếng về môn xạ thuật.

Bấy giờ, trong thành Ca Tỳ La mới kiến thiết xong một đại giảng đường nguy nga dành để đón tiếp Phật mỗi khi Phật về thuyết pháp. Dòng họ Thích Ca cho đây là chốn thiêng liêng, cấm không cho kẻ ty tiện bước vào. Không dè Tỳ Lưu Ly nhân thả bộ rong chơi trong cung, lạc vào chốn cấm địa ấy, bị các thân vương bắt gặp, xỉ mạ không tiếc lời, bảo rằng con của gái nô lệ Mạt Ly đã làm ô uế thánh địa. Họ đuổi Tỳ Lưu Ly ra và lập tức truyền lệnh cho gia nhân cấp tốc đến bới đất cũ trong giảng đường lên rồi chở đất mới về thay thế.

Tỳ Lưu Ly nộ khí xung thiên, bèn phát lời thề độc rằng: "Khi nào lên ngôi vua, ta thề quyết tiêu diệt sạch dòng Thích Ca mới hả giận".

Về sau, khi trở về Xá Vệ, Tỳ Lưu Ly ngày đêm mưu tính việc rửa hận. Một hôm, nhân vua Ba Tư Nặc cùng Mạt Ly phu nhân xuất thành tuần thú, Tỳ Lưu Ly cùng nghịch thần Ca Lê Da Na tập hợp quân đội lại, chặt đầu thị vệ của vua cha, đoạt lấy vương miện và bảo kiếm. Nghe tin, Ba Tư Nặc hết sức kinh hoàng, Mạt Ly khuyên nhà vua nên tạm lánh nạn lưu vong bên Ca Tỳ La, chờ dịp khôi phục. Nhưng không bao lâu, ông chết tại bên ấy thọ tám mươi tuổi.

Tỳ Lưu Ly nghe tin vua cha băng hà, hạ lệnh cô lập thái tử Kỳ Đà, rồi tự tuyên bố thừa kế vương vị. Bi vận Ca Tỳ La bắt đầu.

Một hôm nhân đại triều, Tỳ Lưu Ly truyền hỏi bá quan:

- Nếu kẻ nào xỉ nhục đáng quốc vương tôn quý của mình, khinh thị đáng quốc vương ấy là con dòng hạ tiện, tội ấy các khanh nghĩ nên xử trị như thế nào?

Muôn miệng đáp rằng tội ấy đáng tru di

- Dòng họ Thích Ca tự cao tự đại, Tỳ Lưu Ly nói tiếp. Họ cho rằng ta là con của một gái nô lệ, vậy nay phải hưng binh tru diệt họ.

Ba lần xuất quân, ba lần Tỳ Lưu Ly gặp Phật cản đường tìm cách ngăn trở. Nhưng đến lần thứ tư, biết rằng không ngăn đón được nữa vì nghiệp nhân quá khứ của dòng họ Thích Ca quá nặng, Phật xót xa báo trước cho A Nan hay rằng trong bảy ngày nữa thì dòng họ Thích Ca sẽ tuyệt diệt. Tự mình tạo nghiệp dữ, không cách gì cứu gỡ nổi.

Khi Tỳ Lưu Ly vây hãm thành Ca Tỳ La, nhân dân trong thành bít kín cửa lại và bắn tên ra như mưa. Trong thành có một dũng sĩ mười lăm tuổi tên là Xa Ma, y là một tay xạ thủ cừ khôi bách phát bách trúng, khiến địch quân bên ngoài phải chạy tán loạn. Ngay cả Tỳ Lưu Ly cũng phải chui xuống hầm núp. Nhưng vì trong dòng họ Thích Ca có người phê bình Xa Ma, cho rằng y chỉ là một tên dũng phu nên y tức giận đào ngũ tìm đường hầm trốn ra ngoài thành. Tỳ Lưu Ly tiếp tục công hãm thành rất gấp và cuối cùng hạ được. Sai khi vào thành, y hạ lệnh bắt lính giữ thành gồm năm trăm người đem giết hết. Còn nhân dân trong thành ước chừng ba vạn người kể cả già trẻ lớn bé, y bắt chôn chân xuống đất để cho voi dữ chạy qua chà nát. Ma Ha Na Ma nghe tin này lấy làm kinh hoàng đau xót, bèn xin với Tỳ Lưu Ly cho ông và nhân dân được chết toàn thân. Tỳ Lưu Ly mới đổi lệnh giết bằng voi chà ra lệnh giết bằng trầm nịch. Thế là cả thành bị lừa xuống sông cho chết đuối. Tỳ Lưu Ly lại hạ lệnh vớt xác Ma Ha Na Ma lên, chặt đầu treo lên gốc cây.

Sau khi tiêu diệt dòng họ Thích Ca và sát nhập thành Ca Tỳ La vào lãnh thổ Kiều Tát La, Tỳ Lưu Ly cho thi hành một chính sách vô cùng bạo ngược và giết luôn anh là thái tử Kỳ Đà. Vì vậy, đời mới gọi ông là Ác Sanh Vương. Không bao lâu, cung thành Xá Vệ bị một trận hỏa hoạn khủng khiếp, Tỳ Lưu Ly và tất cả vợ con đều bị chết cháy trong trận hỏa hoạn này.

Nước Kiều Tát La dần dần suy yếu, khiến A Xà Thế sau khi quy y Phật, cất quân sang đánh, chiếm được Kiều Tát La, rồi sát nhập Kiều Tát La và Ca Tỳ La vào bản đồ nước Ma Kiệt Đà.

PHẬT GIÁO HÓA TẠI HAI NƯỚC VIỆT KỲ VÀ TỶ XÁ LY

Việt Kỳ và Tỳ Xá Ly là hai nước ở bên sông Hằng, về phía Bắc nước Ma Kiệt Đà.

Về già, Phật ít ở Kỳ Xà Quật, ngài thường đi du hóa, hoặc ở bên này sông Hằng là nước Việt Kỳ, hoặc sang bên kia sông là nước Tỳ Xá Ly. Phật và chúng đệ tử chia nhau đi khắp thôn xóm, vượt qua khắp các thị trấn. Trung tâm hoằng hóa hoặc là thành Ba liên Phất (Pataliputra), hoặc là thành Tỳ Xá Ly (Vaisali).

Một hôm, lúc Phật đang trú đóng tại thành Ba liên Phất, A Xà Thế cho đại th?n là Vũ Xá đến yết kiến. Lý do nêu lên bên ngoài là đến thỉnh an Phật, nhưng lý do thầm kín bên trong là điều tra tình hình nước Việt Kỳ. A Xà Thế sau khi chiếm được Kiều Tát La, muốn thôn tính luôn các vương quốc khác, bắt đầu là Việt Kỳ. Phật soi biết thâm ý ấy bèn giả bộ hỏi ý kiến A Nan về tình hình Việt Kỳ trước mặt Vũ Xá. A Nan bạch Phật rằng hiện tại nhân dân Việt Kỳ trên từ vua quan xuống đến thứ dân, bất luận gái trai già trẻ, đều có tinh thần cầu học, đời sống ấm no, an cư lạc nghiệp, trên dưới một lòng đoàn kết, khí thế rất mạnh, ví phỏng nước ngoài có kẻ dòm ngó muốn xâm lấn, tưởng cũng không làm gì được.

Ý Phật bày ra cuộc đàm đạo này, cốt để gián tiếp nói với Vũ Xá về bảo lại A Xà Thế không nên dấy động can qua vô ích.

Sau khi việc bố giáo tại thành Việt kỳ đã thành tựu, Phật và chúng đệ tử vượt sông Hằng, tiến lên hướng Bắc, đến triển khai giáo pháp tại thành Tỳ Xá Ly. Trong thành này có một kỹ nữ tên là Am Ma La (Ambapala) rất đẹp mà cũng lại rất giàu. Nghe Phật sắp đến, Am Ma La thắp kiệu hoa, trang sức lộng lẫy, dẫn một đoàn thị nữ cũng xinh đẹp như y, đến đón Phật và chúng tăng. Phật vốn đã nghe danh Am Ma La từ lâu, ngài rất e ngại sức công phá của sắc đẹp, căn dặn chúng tăng trong khi tiếp xúc phải luôn luôn cảnh giác, đem công phu nội t?nh quán sát chân lý vô thường, khổ, không, vô ngã, để khỏi bị sa đọa.

Am Ma La ý vào sắc đẹp của mình và chúng thị nữ, khi mới gặp Phật, có vẻ dương dương tự đắc, nhưng từ dung dị dàng của ngài đã chinh phục nàng một cách dễ dàng, khiến nàng sụp lạy và bỏ hết niệm thế gian. Nàng xin quy y và trở nên đệ tử thuần thành của Phật. Tại Tỳ Xá Ly, ngoài Am Ma La còn có một đệ tử thứ hai nữa cũng vô cùng thuần thành. Đó là trưởng giả Sur Tử, người cầu đầu bộ tộc Ly Xa. Bộ tộc này và Am Ma La thường tranh nhau cái vinh hạnh được rước Phật và chúng tăng về nhà thọ cúng. Cả hai cùng lo chu cấp Phật và chúng tăng không thiếu một món cần thiết nào.

Trước khi Phật rời Tỳ Xá Ly, Am Ma La phát nguyện hiến cúng một hoa viên rộng rãi đẹp đẽ. Phật cho chúng tăng lưu lại đây tiếp tục thuyết pháp độ sanh, riêng Phật và A Nan rời Tỳ Xá Ly tiến lên hướng Bắc. Bấy giờ Phật gần tám mươi tuổi.

ĐỆ TỬ CUỐI CÙNG VÀ LỜI GIÁO HUẤN CUỐI CÙNG

Trên đường tiến lên hướng Bắc, một hôm Phật và An Nan dừng chân tại nhà ông Thuần Đà (Cunda) làm nghề thợ rèn, ở bên mép rừng gần thành Câu thi Na (Kusinagara), cách Patna (thủ phủ tiểu bang Bihar ngày nay) một trăm tám mươi dặm về hướng bắc. Sau khi tiếp thụ giáo pháp và được Phật cho quy y, Thuần Đà cúng dường Phật một bát cháo nấu chiên đàn nhĩ. Kinh sách Tiểu thừa nói rằng Thuần Đà cúng Phật và A Nan một bữa cơm với thịt heo rừng khô. Ăn xong, đêm ấy Phật cảm thấy trong người khó chịu, vì tuổi ngày đã già mà thức ăn lại khó tiêu.

Mặc dù bất an, sáng hôm sau Phật đồng mãnh lên đường tiếp tục cuộc hành hóa. Đến rừng Sa La song thọ (Sala), Phật bảo A Nan giăng võng móc giữa hai cây Sa la cho Phật nằm nghỉ. Phật nằm gối đầu về hướng bắc, xây mặt về hướng tây.

Bấy giờ, A Nan thấy từ thân Phật tỏa ra ánh hào quang rực rỡ. Hỏi thì được Phật cho biết, trong đời ngài có hai lần xảy ra hiện tượng kỳ lạ ấy, một là lúc Phật thành đạo và một là lúc Phật sắp nhập Niết bàn. A Nan nghe nói òa lên khóc, Phật an ủi và khuyên bảo A Nan không nên quyến luyến hình hài, vì hữu hình hữu hoại là lẽ đương nhiên.

A Nan quỳ xuống hỏi Phật:

- Sau khi Phật niết bàn, chúng đệ tử lấy ai làm thầy? Nương tựa vào đâu? Làm sao điều phục kẻ dữ? Kiết tập kinh điển như thế nào để khiến người đời tin theo?

Phật dạy rằng:

- Hãy lấy Ba la đề mộc xoa (giới) làm thầy.
- Hãy nương tựa vào Tứ niệm xứ (thân bất tịnh, thọ thị khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã).
- Hãy dùng phương pháp mặc tử (làm lơ đừng giao thiệp cãi vả) để điều phục kẻ dữ.
- Hãy bắt đầu bằng "Như thị ngã văn" (tôi nghe như vậy) mà kiết tập mọi kinh điển.

Này A Nan! sau khi Phật niết bàn, các Tỳ kheo hãy nương vào ánh sáng chánh pháp và nương vào ánh sáng của chính mình mà đi (dĩ chánh pháp vi quang, dĩ tự kỷ vi quang). Còn nếu Tỳ kheo nào thật tình thương nhớ Phật thì thân phải thường hành từ bi, miệng phải thường nói từ bi, ý phải thường nghĩ từ bi. Đó là cách tưởng niệm Phật chân chánh duy nhất...

Bấy giờ có một đạo sĩ Bà la môn, tuổi đã trên trăm, học vấn rất uyên bác, tên là Tu Bạt Đà La (Subhadra) tu gần đấy, được nghe Phật sắp nhập niết bàn, đến xin Phật quy y, Phật chấp nhận. Đây là vị đệ tử cuối cùng.

Phật bảo Tu Bạt Đà La:

- Này Tu Bạt Đà La! Chân lý được nhận diện do ba pháp ấn mà các ngoại đạo không hề biết. Ba pháp ấn ấy là: tâm vô thường, pháp vô ngã, niết bàn tịch tịnh. Vì không thấu rõ ba pháp ấn ấy, nên họ không nhận thức được căn bản các pháp, họ không tu học đạo Bát chánh là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Họ không phải là kẻ chân chánh tu hành, do đó họ không bao giờ đạt được tự tại và giải thoát.

Sau khi được Phật giảng giải cho nghe giáo pháp giác ngộ và giải thoát. Tu Bạt Đà La liền chứng được đạo quả A La Hán.

PHẬT NIẾT BÀN

Nói xong bài thuyết pháp cuối cùng cho người đệ tử cuối cùng, Phật mỉm cười vui vẻ trút bỏ xác phàm. Bấy giờ ngài đúng tám mươi tuổi. Theo tài liệu khảo chứng Tây phương, năm ấy là năm 483 trước Tây lịch. Theo Chúng Thánh điem ký thì năm ấy là năm 485 trước Tây lịch. Nhưng theo công nguyên của hội Phật giáo thế giới hiện đang áp dụng chung cho mọi nước Phật giáo, thì năm ấy là năm 544 trước Tây lịch. Chỗ ngài nhập diệt là rừng Sa La song thọ gần thành Câu Thi Na, cách thủ đô Patna của tiểu bang Bihar là 180 dặm Anh (1609 x 180) tức phỏng 300 cây số về hướng bắc.

Sau khi Phật thị tịch, các trai tráng trong cùng tộc Mạt La (Malla) chạy đến phụ lực với A Nan, lo tắm rửa cho Phật, tắm liệm và làm lễ trà tỳ.

Tương truyền rằng, các đệ tử bấy giờ đang du hóa ở phương xa, nghe tin Phật niết bàn đều vội vã vân tập đông đủ. Ngài Đại Ca Diếp thấy áo quan Phật, khóc lóc thảm thiết, nguyện được trông thấy bàn chân Phật một lần chót. Đang chí thành cầu nguyện thì Phật để lòi một chân ra khỏi áo quan cho thấy.

Sau lễ trà tỳ, xá lợi Phật thuộc về tay bồi tộc Mạt La. Quốc vương tám nước trong vùng lưu vực sông Hằng nghe tin, liền cử đại binh đến Câu Thi Na để quyết tranh dành lại xá lợi. Vua A Xà Thế nước Ma Kiệt Đà (bấy giờ mạnh nhất) đứng ra điều giải, bèn phân chia xá lợi thành tám phần, mỗi quốc vương lãnh một phần mang về nước xây tháp phụng thờ.

Phật nhập diệt được ba tháng thì ngài Đại Ca Diếp (Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã thị tịch trước Phật) triệu tập chúng tăng đến động Kỳ Xà Quạt trên núi Linh Thứu, mở cuộc kiết tập kinh điển lần đầu tiên. Trong đại hội này chỉ có thánh chúng (1250 người) mới được tham dự. Ngài Đại Ca Diếp chủ tọa, ngài A Nan tụng kinh, ngài Ưu Ba Ly tụng luật cho toàn thể thánh chúng nghe. Lần kiết tập này chỉ mới có hai tạng là tạng Kinh (A Hàm, Pháp Cú v.v...), còn tạng Luật thì chỉ có một quyển, ấy là quyển Bát Thập Tụng Luật (bộ luật đọc 80 lần). Ngoại hộ đắc lực cho cuộc kiết tập này là vua A Xà Thế.

Ghi chú:

[1] Phê bình bài giảng này, các tư tưởng gia Đông Tây kim cổ đều cho đây là tinh túy của Phật giáo, là đóa hoa thơm của nhân loại, lâu lâu mới thấy nở một lần. Bảo đây là tinh túy, vì toàn bộ hệ thống giáo triết của nền tư tưởng Phật giáo đều bắt rễ, nảy mầm, đâm chồi, trổ hoa, kết trái trên Bốn Thánh đế này.

Với Bốn Thánh đế và Năm đệ tử đầu tiên, Phật giáo từ đây đã viết được trang sử đầu tiên của chính mình.

[2] Kosala này là Kosala ở vùng trung châu sông Hằng, nơi về sau Bồ tát Long Thọ đặt cứ địa xiển dương Đại thừa, khác với Kosala ở Nam Ấn và Bắc Ấn.

-ooOoo-

THÁNH CHÚNG

Trong suốt bốn mươi chín năm giáo hóa, từ thành đạo cho đến niết bàn, Phật quy tụ xung quanh hào quang của ngài một số đệ tử, cả xuất gia lẫn tại gia nhiều không kể xiết. Riêng chúng xuất gia cũng đã lên đến con số kinh khủng rồi. Trong số này, những bậc xuất sắc ưu tú, chứng được thánh quả A La Hán, gồm có 1255 vị mà kinh điển thường ghi con số tròn là 1250. Đặc biệt nhất có mười vị mệnh danh là Thập Đại đệ tử. Gọi là Đại vì những vị trong số mười người này đều có sở trường riêng, sở chứng riêng và đạo hạnh riêng. Mười vị đại đệ tử ấy gọi là Thánh chúng của Phật, mà giáo điển Đại thừa liệt kê như sau:

- 1.- Xá Lợi Phất, Trí tuệ số một.
- 2.- Mục Kiền Liên, Thần thông số một.
- 3.- Phú Lô Na, Thuyết pháp số một.
- 4.- Tu Bồ Đề, Giải không số một.
- 5.- Ca Chiên Diên, Luận nghị số một.
- 6.- Đại Ca Diếp, Đầu đà số một.
- 7.- A Na Luật, Thiên nhãn số một.
- 8.- Ưu Ba Ly, Trì giới số một.
- 9.- A Nan Đà, Đa văn số một.
- 10.- La Hầu La, Mật hạnh số một.

1.- XÁ LỢI PHẤT (Sàriputra), Trí Tuệ số một

Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai đệ tử cao cấp nhất của Phật. Cả hai vốn là đôi bạn thân giao từ ngày còn trẻ. Bây giờ, hai người cùng ở trong môn phái San Xa Dạ Tỳ La Lê Tử, một trong sáu nhóm Lục sư ngoại đạo. Xá Lợi Phất từng nổi tiếng về biện tài vô ngại, còn Mục Kiền Liên nổi tiếng về năng lực thần thông. Mỗi ngài đều có dưới gối một trăm đồ chúng. Cả hai cùng ước hẹn với nhau rằng hễ ai đắc đạo trước thì phải thông báo ngay cho người kia biết để cùng theo chung một đường.

Một hôm Xá Lợi Phất gặp Mã Thắng, tức A Xá Bà Thê, một trong năm Tỳ kheo đầu tiên, đang đi khát thực trong thành Vương Xá. Thấy phong độ uy nghiêm tự tại của Mã Thắng, Xá Lợi Phất lân la đến hỏi, được vị này cho biết ông đang theo Phật học đạo. Hỏi về giáo lý pháp Phật thì được giảng cho nghe về lý duyên sanh của các pháp, rằng các pháp do nhân duyên mà có sanh rồi cũng do nhân duyên mà có diệt, rằng tinh túy của giáo pháp này tóm gọn trong một bài kệ là:

Chư pháp tùng duyên sanh
Diệt phục tùng duyên diệt
Ngã Phật đại sa môn
Thường tác như thị thuyết.

(Các pháp do duyên sanh
Lại cũng do duyên diệt
Thầy tôi là đức Phật
Thường dạy tôi như thế)

Nghe xong đạo lý duyên sanh, Xá Lợi Phất như bưng tỉnh, rồi xin đi theo Mã Thắng về yết kiến Phật. Được Phật khai thị rõ thêm về các đạo lý vô ngã, niết bàn v.v... Xá Lợi Phất ước hẹn với Phật xin trở về đưa Mục Kiền Liên đến, rồi cả hai cùng quy y Phật. Cùng theo về với hai người có thêm hai trăm đồ chúng. Sự trở về này đã tăng thêm uy thế lớn lao cho Phật, vì hai người nguyên là hai lãnh tụ tôn giáo vốn đã có nhiều uy tín trong giới đạo học thời bấy giờ.

Riêng về Xá Lợi Phất, ngài là cháu gọi Câu Hy La tức Trường trao phạn chí bằng cậu ruột. Ông này cũng là một lãnh tụ ngoại đạo tên tuổi và có tài biện luận. Sau khi thấy cháu theo Phật, ông rất đỗi ngạc nhiên, tìm đến hỏi lý do, được Xá Lợi Phất khai thị, rồi cũng xin theo luôn.

Tương truyền mẹ ngài Xá Lợi Phất, bà Xá Lợi (Sàri), chị ruột Câu Hy La, cũng là một người đàn bà đặc biệt. Bà rất thông minh, biện tài còn giỏi hơn em và chỉ thua con mà thôi. Thân phụ ngài tên là Ưu Bà Đề Xá hay Ưu Ba Thất Sa (Upatisya). Tên ấy cũng được dùng để gọi ngài. Nhưng phong tục Ấn Độ bấy giờ có thói quen gọi con bằng tên mẹ. Như Sàriputra, phiên âm Xá Lợi Phất Đa La, hay gọi tắt Xá Lợi Phất, có nghĩa là: con bà Xá Lợi (Sàri: bà Xá Lợi; putra: con). Vì vậy Xá Lợi Phất, Tàu còn gọi là Xá Lợi Tử.

Sau khi theo gót Phật, suốt trên bốn mươi năm, Xá Lợi Phất mặc dù là bậc trí tuệ kỳ vĩ, nhưng đối với Phật vẫn luôn luôn bách y bách thuận. Ngài chưa bao giờ phạm một lỗi lầm nhỏ nào khiến Phật phiền lòng. Ngài thật xứng đáng là bậc trưởng lão đứng đầu hàng Thánh chúng. Trong thời kỳ kiến thiết tịnh xá Kỳ Viên, ngài được Phật ủy thác trông coi và lo liệu. Chính ngài là người đầu tiên đem chánh pháp gieo rắc tại Xá Vệ và đưa ngoại đạo về với Phật, trước khi Phật chưa quang lâm đến. Lại cũng chính ngài là người được Phật đặc biệt ủy thác giáo hóa La Hầu La.

Sự tích ghi chép rằng, một hôm La Hầu La đi khát thực về, gương mặt có vẻ không vui. Phật kêu lên gạn hỏi thì La Hầu La phàn nàn rằng trong đoàn khát thực của mình chỉ có trưởng lão Xá Lợi Phất và các Tỳ kheo lớn tuổi mới được tín thí cúng dường vật thực béo bổ. Kỳ dư hạng sa môn như La Hầu La thì chỉ được tặng cho một tý xú xác mè ép và rau đồng trộn với cơm; ăn uống như thế thì làm sao có đủ sức khỏe để tu hành. Phật rầy La Hầu La không nên có niệm đố kỵ, dạy La Hầu La lui, rồi cho mời Xá Lợi Phất đến bảo rằng:

- Hôm nay ông ăn phải thức ăn bất tịnh, ông có biết không?

Xá Lợi Phát giật mình, vì chính hôm ấy sau khi ăn xong thì đồ ăn ầu ra hết. Ngài ngạc nhiên không hiểu vì sao Phật lại biết được việc ấy. Riêng ngài cũng tự xét chưa bao giờ làm trái hay thi hành lệch lạc luật khất thực của Phật.

Nhân cơ hội này, Phật chế ra pháp Lục hòa kính. Pháp này gồm có sáu điểm cơ bản quan trọng quy định nguyên tắc sanh hoạt trong nội bộ của chúng tăng:

- a.- Thân hòa đồng trú (cùng ở chung với nhau một chỗ).
- b.- Khẩu hòa vô tránh (không tranh cãi nhau).
- c.- Ý hòa đồng duyệt (thông cảm cởi mở với nhau).
- d.- Lợi hòa đồng quân (chia đều lợi lộc để chung hưởng)
- e.- Giới hòa đồng tu (cùng tu theo giới luật như nhau).
- f.- Kiến hòa đồng giải (san sẻ kiến giải với nhau).

Sáu điểm cơ bản này quyết định sanh mạng của giáo đoàn. Vì vậy nghe xong, Xá Lợi Phát hoan hỷ tín thọ và áp dụng ngay.

Một hôm, tại tịnh xá Kỳ Viên, sau ba tháng hạ an cư, Xá Lợi Phát từ giả Phật để lên đường đi bố giáo. Ngài vừa ra khỏi cổng thì một Tỳ kheo lên đầu cáo với Phật rằng Xá Lợi Phát vô cớ nhục mạ y rồi nhân cơn giận dữ, thác có bố giáo để bỏ đi, chớ không có ý đi bố giáo thật sự. Phật cho gọi Xá Lợi Phát lui. Sau khi được Phật cho biết lý do gọi về, Xá Lợi Phát trầm tĩnh bạch rằng:

- Bạch Phật! Từ ngày theo gót Phật học đạo, đến nay tuổi đã gần tám mươi, đệ tử chưa hề sát hại sanh mạng, chưa hề nói dối, ngày ngày chỉ chăm lo sám hối tội cũ. Nhờ hồng ân Phật, suốt thời gian dài đằng đằng trên bốn mươi năm, đệ tử rất sung sướng được thấy tâm mình trong lặng như nước biếc. Vì vậy, đệ tử chưa từng biết khinh thị ai, nói chi đến việc lăng nhục!

Bạch Phật! Đất bùn là biểu trưng cho nhẫn nhục. Tất cả những gì bất tịnh nhất trên thế gian này như máu mủ, đờm giải, phần nước tiểu v.v... đất bùn đều lãnh thọ được hết. Đệ tử có thể xác quyết với Phật rằng đệ tử muốn làm đất bùn và nguyện không làm trái ý bất cứ một ai. Dòng nước không hề có niệm yêu ghét và trên thế gian này bất cứ một vật gì như nhớp cũng nhờ nước mà tẩy sạch. Đệ tử nguyện làm dòng nước gội tẩy ô uế thế gian. Cái chổi không hề có niệm phân biệt, không chọn tốt xấu trước khi quét phủi. Đệ tử nguyện làm cái chổi quét sạch bụi trần cho chúng sanh. Từ khi lãnh thọ giáo pháp Phật, đệ tử luôn luôn an trú trong chánh niệm, chưa hề biết phân biệt là gì, khinh thị là gì. Nếu quả thật đệ tử có lỗi mà vị Tỳ kheo nào đó thấy được, xin vị ấy từ miễn chỉ bảo, đệ tử xin hướng đến vị ấy thành khẩn sám hối.

Phật cho gọi vị Tỳ kheo đầu cáo ra đối chứng. Vị này hổ thẹn vì đã nói dối, xin Phật và Xá Lợi Phát thứ dung. Đáp lại, Xá Lợi Phát không những không tỏ ý giận dữ, mà còn từ ái an ủi khuyên răn.

Một hôm khác, nhân Xá Lợi Phát đi bố giáo về tối, phòng ở của ngài bị nhóm Lục Quân Tỳ kheo chiếm ngụ. Xá Lợi Phát lẳng lặng ra ngoài trời, ngủ dưới gốc cây. Sáng ngày, Phật biết chuyện này cho triệu tập đại chúng lại rầy la. Lục Quân Tỳ kheo cãi bướng rằng Xá Lợi Phát không phải Bà la môn, cũng chẳng phải Sát đế lỵ thì không có quyền dành riêng chỗ ngủ. (Lục Quân Tỳ kheo gồm sáu người lêu láo nhất trong số đệ tử Phật, thường hay toa rập nhau quấy rối làm những điều ngỗ ngược). Phật dạy rằng trong hàng đệ tử của ngài, sinh hoạt tuy bình đẳng, nhưng đối với những bậc niên xỉ và pháp lạc cao, hết thầy Tỳ kheo khác có bồn phận cung kính cúng dường, nhường nhịn nơi ăn chốn ở tốt nhất, nước uống thức ăn tốt nhất. Xá Lợi Phát rất cảm động về lòng ưu ái của Phật đối với mình.

Lại một hôm, sau khi được hung tin người lão hữu Mục Kiên Liên bị bọn Lỗa hình ngoại đạo ám hại trong khi đang đi bố giáo tại thành Thất La Phiệt (tức Xá Vệ). Bấy giờ, đa số tăng chúng đang trú đóng tại Tỳ Xá Ly. Chỉ có Phật, Xá Lợi Phát và một ít tỳ kheo hầu hạ Phật ở lại Vương Xá. Nghe tin chẳng lành, Xá Lợi Phát ngất đi một hồi lâu, ngài xót xa thương cảm bạn vô hạn, Phật phải dỗ dành an ủi mấy ngày liền. Sau đó, Phật triệu tập tăng chúng lại, báo cho tất cả biết hung tin và đồng thời cũng cho hay rằng trong ba tháng nữa, chính Phật cũng sẽ tấn nhập Niết bàn.

Nhận tiếp hai tin chẳng lành, bạn chết và thầy sắp ra đi, Xá Lợi Phát cảm thấy cô đơn đau xót, ngài xin Phật cho phép về quê thăm mẹ già tuổi đã trên trăm, tại thôn Ca La Tỷ Noa Ca. Ngài dặt thêm một sa di tên Quân Đầu. Về tới nhà ngài cho triệu tập dân cư trong vùng lại, cùng họ hàn huyên ấm lạnh, rồi đem giáo pháp Phật giảng giải cho mọi người cùng nghe, khuyên bảo họ nên theo gương từ bi nhẫn nhục của Phật mà sanh hoạt. Sau khi vui về từ giả mẹ già, bà con lối xóm, ngài nhập đại định và thị tịch luôn. Theo gương các cao đệ của Phật trong quá khứ, ngài không muốn chứng kiến cảnh Phật nhập niết bàn.

Linh cốt của Xá Lợi Phát được Quân Đầu mang về trình Phật. Phật tập họp chúng Tỳ kheo lại, nhìn vào xá lợi của vị cao đệ trưởng lão mà bảo rằng:

"Linh cốt này trước khi còn là Đại trí Xá Lợi Phát, đã từng vì chúng sanh thuyết pháp bố giáo khắp nơi. Trí tuệ của bậc đại trí này rộng lớn vô biên, ngoài Phật ra không ai sánh kịp. Nhờ trí huệ ấy, bậc đại trí này đã chứng ngộ pháp tánh, thiếu dục tri túc, đồng mãnh tinh thần, thường tu thiền định, vì người giáo hóa, không có ngã chấp, biện tài vô ngại nhưng không ham tranh cãi, xá lánh người dữ, hàng phục ngoại đạo, tuyên dương chánh pháp, xa lìa đau khổ, chứng ngộ giải thoát.

Đây là vị đệ tử số một của ta. Các người nên theo gương vị đại đệ tử ấy".

2.- MỤC KIÊN LIÊN (Maudgalyàyana), Thần thông số một

Là bạn tâm giao của Xá Lợi Phất từ ngày còn tu theo môn phái Sa Xa Dạ, Mục Kiền Liên là vị đại đệ tử số hai của Phật, sau Xá Lợi Phất.

Thân phụ ngài tên là Câu Ly Ca (Kolita), thân mẫu ngài thuộc họ Mục Kiền Liên, nên trong kinh có chỗ gọi ngài là Câu Ly Ca hay Câu Luật Đà, nhưng danh xưng thông dụng nhất là Mục Kiền Liên (Maudgalyàyana hay Maudygapaputra).

Sau khi về hầu Phật, ngài rất hăng say trong việc phổ biến Phật pháp. Không khó khăn nào mà ngài không quyết tâm khắc phục để thủ thắng cho kỳ được. Ngài không chấp nhận thỏa hiệp. Ý vào sức thần thông, trong khi đấu phép với ngoại đạo, ngài luôn luôn chiến thắng họ.

Đặc tánh của Xá Lợi Phất là mặc dù có biện tài vô ngại, đối với Phật thủy chung vẫn bách y bách thuận. Ngược lại, đặc tính của Mục Kiền Liên là ý vào thần thông, đối với ngoại đạo luôn luôn áp đảo bách chiến bách thắng.

Phật thường quở ngài về tánh tự thị này, Phật bảo: "Thần thông tuy là một phép tu cao cường, nhưng không phải là pháp căn bản, vì thần thông không quan hệ để sự nghiệp giải thoát sanh tử. Ngày thành Ca Tỳ La bị Tỳ Lưu Ly vây khốn, Mục Kiền Liên không nghe lời Phật, đã từng dụng thần thông đến cứu dòng họ Thích Ca, nhưng cuối cùng thần thông vẫn không thắng nổi nghiệp quả. Lúc ngài đi bố giáo trong thành Thất La Phiệt, bị ngoại đạo dùng gậy gộc vây đánh, thần thông cũng không cứu được ngài thoát chết, vì không thắng được nghiệp báo.

Về giá trị thần thông, trong giáo điển Phật giáo còn ghi lại một mẫu chuyện khá lý thú: một hôm Phật gặp một đạo sĩ Bà la môn đang trở tài thần thông cho dân chúng hiếu kỳ xem bên một bờ sông. Thấy Phật, ông dương dương tự đắc, Phật hỏi ông tu bao lâu và chứng được quả gì. Ông cho biết ông ra công luyện thần thông từ trên ba mươi năm và thành quả đạt được là tự cất mình bay qua một con sông rộng trăm thước. Phật cười đáp lại rằng nếu mất nửa đời người để chỉ làm một công việc mà bất cứ ai có một đồng xu trong tay cũng làm được, thì quả là đất.

Giá trị thần thông ở chỗ giúp kẻ chứng nó soi suốt lòng người, không quản xa gần, bất cứ ở đâu, không phân biệt trong tâm hay ngoài thân. Về công năng thấu suốt bén nhạy ấy, trong kinh sách Phật giáo lại có một câu chuyện như sau:

Một hôm Mục Kiền Liên đi qua một viên lâm, tình cờ gặp một phụ nữ trung niên rất xinh đẹp tên là Liên Hoa Sắc đón đường gạ chuyện. Nhìn nàng, Mục Kiền Liên biết ngay là một cô gái điếm đến mê hoặc mình. Không những thế, ngài còn thấu suốt được những uẩn khúc của lòng nàng, những nỗi khổ nhục mà nàng trải qua khiến cho nàng vốn là người có bản chất tốt như hoa sen mà phải lăn lộn hụp lặn trong chốn bùn nhơ, Ngài nói với Liên Hoa Sắc:

- Người cô hình dáng thật là mỹ miều xinh đẹp lại thêm trang sức lộng lẫy, bên ngoài coi bộ duyên dáng hấp dẫn, nhưng bên trong chứa đầy ô uế ngày đêm tiết rĩ không ngừng. Thân thể và tâm hồn cô hiện tại cực kỳ bất tịnh. Cô đang vùng vẫy trong bùn nhơ, nhưng càng vùng vẫy thì càng lún sâu thêm mãi.

Liên Hoa Sắc kinh hãi, bất giác rơi lệ thưa rằng:

- Tôi không còn cách nào hơn.

Mục Kiên Liên an ủi:

- Không nên tự khí, dù quá khứ như thế nào, người ta cũng có thể xây dựng lại được cuộc đời, miễn là chịu thành khẩn sám hối lỗi trước. Áo quần dơ, thân thể bẩn thì lấy nước giặt rửa. Tâm hồn bất tịnh thì dùng Phật pháp lau chùi. Nước trăm sông dù dơ, chỉ cần chảy vào biển cả, thấy đều lắng xuống gạn trong. Thầy ta là đức Phật dạy rằng, nếu chịu khó tẩy uế tâm hồn thì bất cứ ai cũng ngộ đạo và được giải cứu.

- Nhưng tội lỗi quá khứ của tôi khủng khiếp lắm, nói ra e tôn giả phải bỏ chạy vì khiếp hãi.

- Cứ nói đi.

- Tôi tên là Liên Hoa Sắc, con của trưởng giả trú tại thành Đức Xoa Thi Ca. Lúc mười sáu tuổi lấy chồng. Sau đó không bao lâu, chẳng may cha chồng quá vãng, mẹ chồng góa bụa lại tư thông với chồng tôi. Bấy giờ tôi đã sanh được một gái. Chúng kiến cảnh loạn luân ngang trái ấy, tôi uất ức quá bỏ nhà ra đi. Bỏ luôn đứa con cho chồng. Lang thang phiêu bạt mấy năm, tôi tái giá với một người chồng khác. Y là một thương gia hằng ngày ngược xuôi theo nghiệp buôn bán. Một hôm từ thành Đức Xoa Thi Ca về, nhân buôn bán phát tài, y mua về một nàng hầu đem dấu cất ở một nhà riêng. Nghe hàng xóm đâm tin, tôi nổi máu ghen lên, dùng trăm mưu nghìn kế dò cho ra sào huyệt của con dâm phụ để xé xác nó ra. Đến khi thấy mặt thì hỏi ôi! đó chính là con gái tôi với người chồng trước. Tôi té xuống chết giắc. Không hiểu nghiệp báo gì của tôi kỳ dị đến thế. Trước kia bà già chồng tranh cướp chồng tôi, giờ đây con gái tôi lại cũng tranh cướp chồng tôi. Chung chồng với mẹ, rồi lại chung chồng với con, như thế làm sao tôi có thể sống nổi? Chán ngán nhân tình thế thái, tôi mang thân ra làm gái điếm, mua vui bằng cách đùa cợt với mọi người, dùng tiếng hát để nhận chìm thế gian. Đối với tôi, đời sống còn có nghĩa gì đâu, ngoài tiền bạc của cải. Tiền bạc là vạn năng, người ta mua tiếng cười của tôi có khi đến hàng ngàn lượng bạc. Rồi với số tiền ấy, tôi vung tay cho sướng, khiến cho ai ai cũng phải thần phục dưới chân tôi. Ấy tội tôi như thế đấy, làm sao sám hối cho hết được?

Mục Kiên Liên nghe qua, biết rằng Liên Hoa Sắc đau khổ lắm. Bề ngoài giọng nói và luận điệu tuy có vẻ khinh bạc, nhưng bên trong thiện tâm vẫn chưa khô cạn. Ngài đem giáo lý duyên sanh giảng giải cho nàng nghe và tìm đủ mọi phương tiện thiện

xảo để an ủi nàng. Dần dần nàng tinh ngộ, cùng với Mục Kiền Liên, nàng đi đến yết kiến Phật.

Về sau, Liên Hoa Sắc trở thành một vị Tỳ kheo ni gương mẫu, chứng thánh quả A La Hán và là vị thần thông số một về phái nữ, ngang hàng với Mục Kiền Liên là vị thần thông số một về phái nam.

Cải quá tự tâm là mục đích quan trọng của giáo pháp Phật. Bất cứ ai phạm bất cứ một tội lỗi nào dù là tội ngũ nghịch thập ác, hễ thành tâm sám hối, tinh tấn tu hành, thầy đều được cứu độ. Đó là diệu dụng của pháp môn Bất nhị. Theo pháp môn này, khổ vui vốn không hai, lia khỏi khổ đau thì chính đó là an vui rồi. Ý nghĩa chứng quả của Liên Hoa Sắc là ở chỗ đó.

Trở về với ngài Mục Kiền Liên, ngài không những nổi tiếng là bậc thần thông số một trong hàng đệ tử Phật. Ngài còn nổi tiếng là bậc đại hiếu thờ mẹ hết lòng, xử dụng đủ mọi phương tiện thiện xảo để hướng dẫn mẹ về đường ngay nẻo chánh mà không làm phật lòng mẹ, mặc dù bà rất khó tánh. Tương truyền rằng ngài từng vì cứu mẹ mà đi xuống địa ngục, vì cứu mẹ mà làm công đức bố thí. Lễ Vu Lan Bồn mà Phật tử Bắc tông tổ chức hằng năm vào ngày trăng tròn tháng bảy sau mùa hạ an cư của chư Tăng là để kỷ niệm gương sáng chí hiếu ấy.

Với Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên là một trong hai cánh tay đắc lực nhất của Phật trong công việc bố giáo. Hai ngài thường thay thế Phật trong nhiều trường hợp và dự phần quan trọng trong nền hưng thịnh của Phật giáo thời Phật còn tại thế. Nhưng Phật giáo càng hưng thịnh thì ngoại đạo càng căm tức ganh ghét. Đối với họ, Phật là cái đinh trước mắt cần phải nhổ đi. Nhưng vì không hại nổi Phật, họ lập tâm hại chúng đệ tử mà người sắc cạnh và hăng hái nhất chính là Mục Kiền Liên.

Một hôm, Mục Kiền Liên đang đi khát thực trong thành Thất La Phiệt với hai đệ tử là Mã Túc và Mãn Túc thì bị bọn Lỗa hình ngoại đạo mai phục sẵn xông ra đón đánh. Chỉ trang bị bằng gậy gộc mà thôi, nhưng vì chúng quá đông vây kín ngài lại, Mã Túc và Mãn Túc không chống trả nổi, nên ngài đã bị chúng đánh chết.

Có sách nói bọn Lỗa hình ngoại đạo này mai phục trên núi Y Tư Xa Lê, chờ ngài đi ngang qua, ném đá xuống như mưa khiến ngài tử thương. Ngài chết bằng cách nào, việc ấy chưa ai xác quyết rõ ràng [1], nhưng việc ngài bị Lỗa hình ngoại đạo ám hại là một sự kiện lịch sử không choái cãi. Tin này khi đến tai vua A Xà Thế, khiến nhà vua rất phẫn nộ. Ông hạ lệnh tróc nã hung thủ ngay. Đa số trong bọn chúng là đạo sĩ Lỗa hình, thầy đều bị xử giáo bằng cách ném sổng vào hầm lửa.

Nhục thân ngài Mục Kiền Liên sau khi hỏa táng, xá lợi được Mã Túc và Mãn Túc rước về trao lại cho Phật, như trường hợp Xá Lợi Phất sau đó. Linh cốt hai ngài được tôn thờ và gìn giữ nguyên vẹn cho đến ngày Ấn độ bị đăit dưới quyền thống trị của

người Anh trong thế kỷ 18, được người Anh mang về trưng bày tại Bảo tàng viện Luân đôn và mới quy hoàn cho chánh phủ Nehru sau khi Ấn độ độc lập vào năm 1947.

Khi tiếp nhận xá lợi của Mục Kiền Liên từ tay Mã Túc và Mãn Túc, Phật bảo các đệ tử:

- Nhục thể là vô thường, nghiệp báo mới là quan trọng. Chỉ có Mục Kiền Liên khi xả bỏ xác thân mà tâm hồn vẫn không mê. Trước cứu cánh giác ngộ, việc sống chết không thành vấn đề. Có sanh tất có diệt. Không có gì phải hoang mang lo sợ. Điều cần yếu là khi chết, có cái gì nắm chắc trong tay. Cái đó Mục Kiền Liên đã có. Hơn nữa, Mục Kiền Liên vì tuyên dương giáo pháp Như lai mà hy sinh tuấn nạn, đó là việc phước đức tốt lành nhất cho một tông đồ truyền giáo.

3.- PHÚ LÂU NA (Purana), Thuyết pháp số một

Purana tức Phú Lô Na, còn gọi là Pura Maitrayani putra, Tàu dịch là Mãn Từ Tử (con bà Mãn Từ)

Ngài là bậc có tín tâm thâm hậu, thái độ uy nghi, rất có tài hùng biện, xử dụng ngôn từ vô cùng xảo diệu, giúp Phật hết sức đắc lực trong công việc tuyên dương chánh pháp và được bất cứ loại thính chúng nào cũng đều nhiệt liệt hoan nghinh. Ngoài ba đức tánh cần có của một nhà đại hùng biện nói trên, ngài lại còn hơn tất cả các đại đệ tử ở một điểm vừa căn bản vừa đặc biệt khác nữa: ấy là tinh thần bố giáo cao độ của Ngài.

Thông lệ của Phật là hàng năm sau ba tháng hạ an cư, Phật phân bổ chúng đệ tử thành nhiều đoàn phụ trách bố giáo tại từng địa phương. Trong số các giáo khu phân bổ, Phú Lô Na chưa thấy tên nước Du Na (Suna), một vùng biên địa rất hiểm trở, giao thông khó khăn, dân tình quen thói man rợ bạo ngược. Đó là một xứ mà trước kia người ngoài chỉ nghe tên chứ ít ai dám bước chân đến, vì sợ mất mạng. Phú Lô Na đề nghị với Phật xin cho mình đến đây bố giáo một phen.

Phật hỏi: "Ông không sợ nguy hiểm sao?"

Phú Lô Na mỉm cười bạch rằng : "Vì mục đích bình đẳng độ sanh, thì tất cả địa phương nào cũng đáng được lưu ý ngang nhau. Hơn nữa, dân tình chỗ nào càng man rợ bạo nhiều thì lại càng phải được thừa hưởng sự giáo hóa nhiều bấy nhiêu. Như vậy mới thật là bình đẳng. Đối với đệ tử, nguy hiểm hay không nguy hiểm không thành vấn đề. Vấn đề là làm sao trên báo đáp được hồng ân Phật, dưới hóa độ được chúng sanh. Vì sứ mạng thiêng liêng cao cả ấy, thân này dù có tan xương nát thịt, tương cũng chưa vừa".

Phật hỏi: "Giả sử đến Du na mà bị người ta mắng nhiếc nhục mạ thì ông nghĩ sao và đối trị bằng cách nào?"

- Đệ tử nghĩ rằng như thế họ còn quá tốt, chưa phải đã hoàn toàn dã man. Vì họ chửi rủa mà không dùng gậy gộc đánh đuổi.

- Nếu họ dùng gậy gộc đánh đuổi hoặc dùng gạch ngói đá sỏi ném vào người ông thì ông nghĩ sao?

- Họ cũng còn là người tốt, vì không nhẫn tâm gây thương tích cho đệ tử.

- Nếu họ gây thương tích?

- Cũng vẫn còn là người có lương tri, vì họ không nỡ giết hại đệ tử một cách oan uổng.

- Nếu họ giết ông?

Cũng chưa phải là người xấu, vì nếu họ chấm dứt cái thân hư ảo này của đệ tử thì đó chính là họ ban trợ đệ tử mau nhập niết bàn, đem đến cho đệ tử một cơ hội hiếm có, được mang thân mạng này báo đáp hồng ân Phật. Việc ấy nếu xảy ra, đệ tử không ân hận mà còn hân hoan đón nhận. Có ân hận chăng là họ đã không được nghe chánh pháp mà thôi.

Phật cảm động, ban khen rằng:

- Nay Phú Lô Na! Ông quả không hổ danh là một đại đệ tử chân chánh của ta. Hạnh tu đạo, hạnh bố giáo, hạnh nhẫn nhục của ông thật là viên mãn.

Quay lại chúng đệ tử, Phật bảo:

- Nay các Tỳ kheo, muốn theo đuổi sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, nên có tinh thần như Phú Lô Na. Phạm làm giảng sư đi bố giáo, cần hội đủ mười đức tánh sau đây:

- (1) Thông hiểu giáo nghĩa.
- (2) Nói năng lưu loát.
- (3) Không e sợ trước đám đông.
- (4) Có biện tài vô ngại.
- (5) Vận dụng phương tiện khéo léo.
- (6) Biết tùy thuận hoàn cảnh và căn cơ chúng sanh.
- (7) Có đầy đủ oai nghi.
- (8) Tinh tấn đồng mãnh.
- (9) Có sức khỏe thể xác và tinh thần.
- (10) Hội đủ oai lực.

Nay các Tỳ kheo! Tất cả các đức tánh ấy Phú Lô Na đều có đủ. Ông là người duy nhất trong tăng chúng hội đủ điều kiện cần thiết đến bố giáo tại Du Na. Ta không còn e ngại gì nữa.

Quả như lời Phật dạy, Phú Lô Na đã thành công rực rỡ tại Du Na. Ở nước này chưa đầy một năm, ngài đã thâm nhập vào tầng đoàn hơn măm trăm đệ tử và kiến lập khoảng năm mươi cảnh già lam.

Từ đó, trong tầng chúng ai ai cũng công nhận ngài là bậc Thuyết pháp số một. Được như thế là nhờ ngài đã thành tựu được bốn pháp bồ tát:

- Đối với bất cứ giáo pháp nào chưa từng nghe, thái độ ngài luôn luôn trầm tĩnh để tư lương nghĩa lý mà không vội phê phán.
- Không cần đa văn, vì đa văn thì dâm dục dễ khởi; không cần nhàn hạ, vì nhàn hạ thì lạc tâm dễ sanh. Trái lại lo tu Từ quán để đoạn trừ sân nhuế, tu Bất tịnh quán để đoạn trừ tham dục, tu Nhân duyên quán để đoạn trừ ngu si.
- Thấu rõ triệt để năm âm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên để thành tựu trí vô sở đắc. Trí này có thành tựu mới không còn niệm phân biệt và nhờ đó mới đủ sức tuyên dương đại pháp.
- Rộng thực hành bố thí, sâu nghiêm trì giới luật, thường dững mãnh nhẫn nhục, tịnh tinh tấn bồ đề.

4.- TU BỒ ĐỀ (Subhùti), Giải Không số một

Các chi tiết về dấu tích của ngài Tu Bồ Đề không thấy ghi chép rõ như đối với các đại đệ tử khác. Tuy nhiên, căn cứ theo truyền thuyết của kinh sách Đại thừa thì sự tích ấy được tóm lược như sau:

Lúc ngài mới sanh, trong gia đình hoàn toàn hiện ra những triệu chứng "không". Các đồ vật trong nhà từ kho lẫm, thùng hõp, lu vại v.v... thấy đều tự nhiên trống không. Hỏi về ý nghĩa điềm lạ này thì được thầy tướng bảo rằng đó là điềm cực lành. Nhân vì điềm "không" ấy, cha mẹ ngài mới đặt tên cho ngài là Tu Bồ Đề nghĩa là Không sanh. Lại cũng có nghĩa là Thiện Cát (tốt lành) hay Thiện Hiện (hiện điềm tốt).

Tương truyền một hôm Tu Bồ Đề đang ngồi vá áo trong động Kỳ Xà trên núi Linh Thứu thì bỗng nhiên ngài quán thấy Phật du hóa phương xa đang trên con đường trở về. Ngài định rời động xuống núi đón Phật, nhưng lại nghĩ rằng Phật dạy không có cái ta, cũng không có cái của ta. Đã không có cái ta và cái của ta thì tướng các pháp vốn không tịch vắng lặng. Phật đã chứng được thật tánh không tịch vắng lặng tuyệt đối ấy mà thực hiện tự ngã vô ngã siêu tuyệt không hai trong nhân loại, thì không có cái gì mà không phải là Phật, không ở đâu mà không có Phật. Vậy hà tất phải xuống núi mới gọi là đi đón Phật. Nghĩ như thế xong, ngài bình thản ngồi tiếp tục vá áo.

Bảy giờ Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc nhờ đã chứng được thần thông như Mục Kiền Liên, biết được Phật sắp về, liền xuống núi nghênh đón. Bà lấy làm tự hào nghĩ rằng trong

Thánh chúng chỉ có mình bà hay tin Phật về và đi đón Phật trước hơn ai hết. Phật nhìn Liên Hoa Sắc mỉm cười bảo rằng:

- Trước nhà ngươi đã có Tu Bồ Đề đón ta rồi.

Liên Hoa Sắc nghe nói giật mình, bàng hoàng không hiểu vì sao Phật dạy như thế. Khi lên tới động, Phật họp đại chúng lại, rồi bảo riêng Tu Bồ Đề:

- Ông có biện tài, lại thấu rõ sâu xa đạo lý chân không. Vậy ông hãy nói cho đại chúng nghe về không lý để họ có dịp bổ túc thêm kiến thức.

Đại chúng nghe Phật dạy đều nghĩ bụng rằng Tu Bồ Đề nói pháp này là phát xuất từ biện tài của riêng ông, hay ông thừa thọ oai lực của Phật mà nói?

Tu Bồ Đề soi thấu tâm lý ấy của đại chúng, bèn đón trước mà nói rằng:

- Phật đã truyền dạy, tôi đâu dám trái mạng! Chư huynh đệ nên ý thức rằng phạm làm sứ mạng thuyết giáo thì bất luận giáo thuyết ấy nông hay cạn, điều cốt yếu là phải khéo cơ khéo lý mới mong khuyên được người đời tu học. Mà đã khuyên được người đời tu học tức là thừa thọ uy lực của Phật rồi. Vì sao? Vì có thừa thọ uy lực của Phật mới thông cảm được chân ý của Phật, nhờ đó khiến chúng sanh chúng được bản tánh các pháp và tương ứng được với thật tướng các pháp để thực hiện vô ngã. Giờ đây, thừa sắc mạng của Phật để thuyết minh đạo lý chân không, tôi cũng chỉ nương vào uy lực của Phật mà thôi.

Thưa chư huynh đệ, thuyết minh đạo lý chân không tức là đặt vấn đề tương ứng giữa pháp bồ tát và pháp không trí, nghĩa là giữa chủ thể và đối tượng. Muốn được như thế, trước hết cần quán sát để thấu rõ pháp gì gọi là pháp bồ tát và pháp gì gọi là pháp không trí? Quả tình tôi không thấy pháp nào gọi là bồ tát, cũng chẳng thấy pháp nào gọi là pháp không trí cả. Ngoài cái ngã của hai danh xưng ấy ra, thật không có gì sai khác để phân biệt giữa hai pháp ấy. Tánh của chúng là bất khả đắc. Chủ thể và đối tượng tuyệt đối im bất, cho nên không tìm thấy đâu là chủ thể, đâu là khách thể. Chủ và khách đều vắng lặng trong không tánh. Pháp tương ứng giữa bồ tát và không trí là như thế.

- Bạch Phật! như thế đã đủ để bổ túc sở học của chúng b? tát chưa?

Phật hoan hỷ bảo Tu Bồ Đề:

- Hay thay! Tu Bồ Đề! Bồ tát chỉ có cái danh xưng suông là bồ tát. Không trí cũng chỉ có cái danh xưng suông là không trí. Cũng như vậy, bồ tát quán không trí cũng chỉ là danh xưng suông mà thôi. Cái đó vốn không sanh diệt, chẳng qua là để tiện việc tuyên thuyết nên mới giả lập danh xưng. Cái giả danh ấy không ở trong, không ở ngoài, chẳng ở trung gian. Bản lai nó vốn là cái bất khả đắc. Cũng ví như nói ngã. Ngã chỉ là giả danh. Bản thể của ngã vốn bất sanh bất diệt. Để chứng cái bất sanh bất diệt ấy,

cần phải tu học các giả pháp về bồ tát. Và thuyết minh giả danh và giả pháp không trí, tức như nướng vào bóng trăng giả dưới nước để tìm bắt mặt trăng thật trên không. Trong việc nướng giả để bắt thật, điều quan yếu là đừng chấp trước dính mắc vào đâu hết. Nếu có chấp trước dính mắc, thì không bao giờ đạt được giải thoát.

Trong số đệ tử Phật, chỉ một mình Tu Bồ Đề là có nhận thức sâu sắc về không tánh của các pháp, vì ngài thật chứng không trí và hiểu rõ ráo không lý, cho nên được tôn xưng là bậc Giải Không số một.

Không trí và không lý này, hơn sáu trăm năm về sau, được Bồ tát Long Thọ triển khai thành giáo nghĩa Bát Nhã với luận lý Bát Bất mà tái lập Trung đạo và xây dựng thế giới quan chơn không diệu hữu của Phật giáo Đại thừa.

5.- CA CHIÊN DIÊN (Kàtyàyana), Luận Nghị số một

Ngài Ca Chiên Diên có biệt tài dùng lời nói rất đơn giản khiến những ai vẫn nạn ngài đều phải thần phục.

Một hôm đang đi hành hóa, ngài gặp một Bà la môn chặn lại cất vấn rằng:

- Tôi có điều nghi hoặc này tự mình không giải đáp được, mong ngài giải trừ cho.

- Thử xem.

- Tôi thấy trên đời này, Sát đê ly tương tranh với Sát đê ly, Bà la môn tương tranh với Bà la môn. Như thế là vì nguyên nhân gì?

- Vì tham dục mê hoặc.

- Thế thì Sa môn với Sa môn tương tranh là vì nguyên nhân gì?

- Vì bị ngã kiến chấp trước.

- Thế thì trên thế gian này còn ai là người không bị tham dục mê hoặc và ngã kiến chấp trước để nương theo?

- Phật.

Lại một hôm, Ca Chiên Diên gặp một Bà la môn khác vặn hỏi:

- Tôi nghe đồn ông vốn là Bà la môn xé rào qua theo Phật làm Sa môn, nhưng mỗi khi gặp lại những bậc trưởng lão Bà la môn cũ, ông không chịu đứng dậy nghinh tiếp, cũng không chịu ngồi chung chiếu với họ. Nếu đúng như lời đồn đãi, tôi tưởng rằng ông không thực hành đúng chánh pháp chăng?

- Lời đồn quả tình đúng sự thật. Việc không chịu lễ bái một số trưởng lão Bà la môn lại cũng rất đúng chánh pháp. Tôi theo Phật và nhờ Phật, hiện tôi có chứng đắc một cái mà người ta gọi là thánh quả. Trên đường tu chứng đạo đức, ông không nên nói đến niên xi cao thấp. Bà la môn già tám chín chục tuổi, nếu còn đam mê ái dục, giam

hãm mình trong tà kiến tham sân thì có ích gì cho ai. Đức hạnh không lấy tuổi đời mà đo, phải căn cứ vào tuổi đạo mà xét.

Một hôm khác, trong khi đang du hóa tại nước A bàn đề, Ca Chiên Diên gặp một người đàn bà ôm một vò nước ngồi khóc nỉ non bên bờ sông. Thấy cảnh thương tâm, Ca Chiên Diên lại gần hỏi:

- Vì sao khóc thảm nào thế? Có thể cho biết lý do để thử xem có giúp ích được gì cho bà chăng?

- Trên đời này thật là tối bất công! Bà già nói. Kẻ giàu thì giàu nứt đố đổ vách, ngựa xe ngất ngưỡng; trái lại, người nghèo thì nghèo rớt mồng tơi, cát đầu không lên. Tôi là một kẻ cùng khổ, chẳng may sanh ra trong một gia đình nô lệ nghèo mạt rệp, từ khi sanh ra, liên miên chịu khổ nạn đến khổ kia, đến nay thì không còn sức để chịu đựng được nữa. Tôi muốn chết quá, nhưng nói với ông cũng vô ích. Ông là một Sa môn nghèo làm sao giúp được tôi?

- Cần gì khóc lóc! Ca Chiên Diên đáp lại. Trên đời này thiếu gì người nghèo khổ, đâu phải riêng mình bà. Nghèo thì khổ đã đành, nhưng chắc gì giàu đã sướng. Thiếu gì người giàu còn khổ gấp mấy người nghèo, vì tham dục hành hạ. Hạnh phúc không phải tại chỗ giàu nghèo. Hạnh phúc chỉ ở chỗ biết tiết chế ham muốn và biết tự bằng lòng với những gì mình có.

Người đàn bà khóc thét lên:

- Ông nói như thế được, vì ông là Sa môn xuất gia. Sinh hoạt của chúng tôi ở thế gian này khác hẳn. Chỉ có người giàu sang mới muốn sao được vậy, còn bản cùng như hạng chúng tôi thì đâu có dễ dàng và giản dị như lời ông nói. Hiện tôi là một nô tỳ cho một đại phú ông, cùng năm măn đời cơm không đủ no, áo không đủ ấm, thế mà vẫn phải phục dịch khổ sở từ sáng đến khuya, ngày nào cũng như ngày nấy cát mặt không nổi, lại còn bị chửi bới đánh đập không nương tay, cầu sống không xong, muốn chết chẳng được. Bao nhiêu thống khổ triền miên ấy, nguyên do chỉ vì bản cùng mà sanh ra. Hỏi làm sao không khóc nghèo được?

- Đã như thế thì hãy bán nghèo đi!

- Nghèo mà cũng bán được à? Ai điên gì đi mua cái của nợ đó.

- Tôi mua cho, nhưng bà có bằng lòng bán không?

- Thôi ông đừng đùa.

- Tôi đâu có đùa. Trên đời này, nghèo có thể bán được. Nhưng chỉ vì không biết phương pháp bán, nên suốt đời người ta mới chịu khổ sở. Người ta bán nghèo bằng cách bố thí. Bà nên biết rằng trên thế gian này, mọi việc đều có nguyên nhân. Giàu nghèo cũng nằm trong qui luật đó. Sở dĩ kiếp này nghèo là vì kiếp xưa xan tham keo

lần. Sở dĩ kiếp này giàu có là vì kiếp xưa từng tu phước đức bố thí. Vì vậy, bố thí và phước đức là phương pháp bán nghèo duy nhất.

- Nhưng tôi có gì để bố thí cho ông đâu?

- Hiện bà có vò nước. Bà hãy xuống sông múc một ít nước lên bố thí cho tôi, để tôi mua nghèo cho.

Người đàn bà nghe xong, liền tỉnh ngộ. Từ đó, thường hành hạnh bố thí, biết thiếu dục tri túc, sống một cuộc đời vui vẻ hơn xưa.

Trong suốt một đời hành hóa, ngài Ca Chiên Diên nhờ tài nghị luận xảo diệu, đã cảm hóa được rất nhiều người, khiến họ tỉnh ngộ trở về với Tam bảo, sống cuộc đời thanh thản an vui.

6.- MA HA CA DIẾP (Maha Kasyapa), Đầu Đà số một

Ma Ha Ca Diếp biết Phật nhân lúc phong trào dâng y rầm rộ do ngụy y Kỳ Bà khởi xướng.

Đệ tử Phật có nhiều vị cùng mang tên Ca Diếp, nên để phân biệt với các vị kia, kinh thường gọi vị đại đệ tử này là Ma Ha Ca Diếp hay Đại Ca Diếp (MaHa là lớn). Cũng nên biết thêm rằng theo Bắc tông thì sau khi Phật nhập diệt, Ma Ha Ca Diếp là sơ tổ, theo Nam tông thì chính Ưu Bà Ly mới là sơ tổ. Nêu hai sử liệu khác nhau trên đây là để người sau rộng đường tra cứu chính xác hơn.

Như đã nói trong một đoạn trước, Ma Ha Ca Diếp là người thôn Sa La Đà, nước Ma Kiệt Đà, không xa thành Vương Xá. Trước khi chưa xuất gia, ngài là một vị đại phú hào giàu địch quốc, thuộc dòng họ Bà la môn, học rộng tài cao, thông minh quán chúng, từng nổi tiếng về hạnh thanh tịnh, tuy có vợ nhưng không ngủ chung giường. Kịp khi gặp Phật, ngài cho phân tán tài sản, thanh toán việc gia đình đầu vào đây, rồi mang bình bát theo Phật học đạo. Sở nguyện của ngài là tu theo hạnh đầu đà (khổ hạnh). Hạnh này ngài khư khư giữ chặt cho đến hơi thở cuối cùng, ai lay cũng không chuyển.

Nếu Phật là người bán sang mua hèn thì Ca Diếp là người bán giàu mua nghèo.

Tu theo hạnh đầu đà, cần phải giữ đúng mười điều sau đây:

- (1) Chọn vùng hoang vắng để ở.
- (2) Sinh hoạt bằng phép trì bình.
- (3) Thường ở tại một nơi.
- (4) Ngày ăn một bữa.
- (5) Khất thực không phân biệt giàu nghèo.
- (6) Không có tài sản nào khác ngoài ba y, một bình bát và một ngọa cụ.
- (7) Tư duy dưới gốc cây.
- (8) Thường ngồi giữa đồng trống.

(9) Mặc áo phân tảo.

(10) Sống tại các bãi tha ma.

Sanh hoạt theo hạnh đầu đà là một lối sanh hoạt cực kỳ đơn giản nhằm mục đích tịnh hóa tâm hồn, rất thích hợp với những ai thích tu phạm hạnh như Ca Diếp.

Sự tích ghi chép rằng: Một hôm Ca Diếp hành hóa trong thành Vương Xá, thấy một bà già ăn mày ốm yếu nằm rên rỉ bên vệ đường. Ngài đến gần hỏi rằng:

- Này lão bà! Nhìn tình cảnh lão bà, tôi rất lấy làm đau xót. Theo tôi nghĩ, sở dĩ có tình cảnh như thế này là vì kiếp trước lão bà quá keo lẩn không chịu bỏ đồng xu nào bố thí cho ai. Tôi đây là đệ tử của Phật, là ruộng phước của nhân gian. Rất mong lão bà bố thí cho tôi chút đỉnh thức ăn, tôi xin nhường lại lão bà tất cả các món phước điền của tôi để kiếp sau lão bà thoát khỏi cảnh khốn cùng này.

- Bạch tôn giả, bà già khóc đáp. Tôi rất cảm thông tấm lòng ưu ái của tôn giả vì muốn cứu tôi nên mới xin tôi thức ăn. Nhưng xin thú thật với tôn giả rằng từ ba hôm nay, tôi vẫn chưa hề có hột cơm nào trong bụng. Hiện tôi chỉ có chút ít nước mả đã nặng mùi của người ta đem đổ mà tôi dành lại được. Chẳng lẽ đem nước mả heo chê ấy cúng dường tôn giả?

- Có quan hệ gì đâu! Ca Diếp đáp. Tôi đây chính là Đại Ca Diếp bán giàu mua nghèo này. Vì mục đích mua nghèo, tôi rất sung sướng được tiếp thọ sự cúng dường của lão bà.

Bà già cảm động, hai tay run run dâng lên bình nước mả. Ca Diếp đón lấy và uống ngay trước mặt bà lão.

Ca Diếp chuyên lo việc khuyến thiện và nhiếp phục người bằng những hành vi ưu ái thực tế. Không một hành vi nhỏ nhặt nào của ngài mà không thể hiện lòng từ bi rộng lớn và không nhằm xoa dịu đau khổ cho thế gian. Vì vậy ngài đến đâu là được quần chúng ở đấy kính mến tôn trọng. Xung quanh thân ngài như có hào quang rực chiếu, thu hút hết mọi ánh sáng khác, cho nên tên ngài còn được gọi là Âm Quang (uống ánh sáng).

Quá chú trọng đến hoạt động cứu độ tích cực và thiết thực, ngài lại rất ít quan tâm đến việc hoằng pháp, ngược hẳn với hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Lúc hai ngài này chưa niết bàn, hai ngài thường khuyến khích Ca Diếp tham gia vào phong trào vận động văn hóa chung của Phật bằng hình thức thuyết pháp. Ca Diếp từ chối và kiên định lập trường của mình một cách dứt khoát:

- Công việc hoằng pháp, xin nhường lại chư huynh đệ tài cao. Tôi chỉ chú trọng đến những vấn đề thực tế và chỉ trong mong làm sao cho thế gian trong hiện tại cũng như trong tương lai biết sống một đời thiếu dục tri túc là mãn nguyện lắm rồi.

Vì lập hạnh như thế, nên quanh năm suốt tháng, đêm cũng như ngày, mưa cũng như nắng, Ca Diếp chỉ thích sống trong rừng sâu, ngồi tư duy dưới bóng cây, hoặc quan sát xương trắng ở các bãi tha ma, bắt quản nắng lửa mưa dầm, chẳng ngại hùm beo rắn rết, coi thường gió giạt sấm rền. Mặc ai khuyên can, ngài vẫn khư khư giữ chí không chuyển, lòng không sờn.

Cho đến khi tuổi đã cao, sức đã mòn mà ngài vẫn nhất mực giữ lối sinh hoạt ấy. Phật thấy không đành lòng, bèn dỗ dành ngài nên về trường trú tại tịnh xá Kỳ Viên, thì ngài bạch rằng:

- Bạch Phật! Đệ tử rất cảm động được Phật từ mẫn ưu ái chăm sóc, nhưng đệ tử tự xét rằng từ mạng của Phật không thể không vâng, nhưng bản nguyện của đệ tử cũng không thể không theo. Nếu vâng theo từ mạng của Phật trở về trường trú tại đây thì không thể nào theo nếp sống của toàn thể. Mà nếu theo nếp sống chung thì hạnh đầu đà của đệ tử đành phải dứt ngang. Ở đây, cảnh trí hoàn toàn tươi vui, gió mát trăng trong, chim hót hoa cười, mỗi ngọ ăn xong là kinh hành, nghe pháp hoặc nhập định tham thiền, mũi không được tiếp xúc với mùi xú uế của thầy ma, mắt không được trông thấy một mảnh xương trắng nhỏ, thì e rằng khó tu các pháp quán vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Đệ tử chỉ thấy thân tâm hoàn toàn an lạc khi được ngồi ở giữa bãi tha ma, hoặc nơi đồng trống, hoặc dưới bóng cây. Mình mặc áo vá, miệng niệm kinh mà quán thầy ma, bụng đói thì tùy ý khát thực, chân tự do ra vô cửa thành, không phiền lụy ai mà cũng chẳng ai phiền lụy mình. Mệt không đi được thì no lòng với củ cây trái rừng, không bận lòng vì cơm áo, không quan tâm đến đắc thất, đó là sở nguyện của đệ tử. Xin Phật từ bi đoãn nạp cho.

Bạch Phật! Đệ tử trộm nghĩ công việc độ sanh có nhiều phương diện, phải tùy tánh tình và khả năng riêng mà phân nhiệm để phụ trách. Quý hồ là ai trong nhiệm vụ này phải làm tròn. Công việc thay Phật phổ biến chánh pháp, đệ tử xin không dám nghĩ đến, vì đã có chư huynh Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na, Ca Chiên Diên và nhiều huynh đệ tài hoa khác phụ trách. Đệ tử chỉ xin được trọn nguyện nghiêm túc sanh hoạt tăng đoàn, gây được tập quán cho các thế hệ về sau quen với nếp sống nhẫn nại, không ham tiếng khen, không cầu lợi dưỡng, nhất tâm nhất đức, sống vì chánh pháp, sống cho chúng sanh. Người ta có thể chê rằng sống như thế là sống cho riêng mình nhiều hơn. Nhưng nếu chính mình không giải thoát thì làm sao giải thoát được chúng sanh? Vì vậy, theo đệ tử nghĩ tu hạnh đầu đà là trực tiếp củng cố tăng đoàn và gián tiếp lợi lạc quần sanh. Thành khẩn yêu cầu Phật cho Ca Diếp này được giữ sự cố chấp ấy.

Nghe xong, Phật cảm động hướng về đại chúng bảo rằng:

- Các ông đã nghe rõ những lời thành khẩn của trưởng lão Ca Diếp chưa? Những lời ấy xuất phát từ đáy lòng của một đại đệ tử thật tâm lo âu cho tiền đồ chánh pháp.

Trong tương lai, nếu chánh pháp bị hủy diệt, thì đó không phải do sự phá hoại của thiên ma ngoại đạo hay của thế lực cường quyền, mà chính là tại tầng đoàn hủ hóa băng hoại. Muốn chánh pháp trường tồn với thế gian, việc quan trọng bậc nhất là phải củng cố tầng đoàn. Muốn củng cố tầng đoàn, phải nghiêm túc sanh hoạt. Chánh pháp của ta nếu được hạng người như trưởng lão Ca Diếp thừa kế phụ trách thì mới chủ trì lâu dài được.

7.- A NA LUẬT (Anirudha), Thiên Nhân số một

A Na Luật là em ruột của Ma Ha Nam, con thứ của Cam Lộ Phạn Vương, cùng xuất gia một lần trong nhóm bảy vương tử khi Phật về thăm quê lần đầu tiên.

Trước khi chưa xuất gia, A Na Luật được nhiều thiếu nữ vương tộc yêu mến say mê vì vóc dáng anh dũng, diện mạo khôi ngô. Nhưng A Na Luật bản tánh vốn đoan chính nên chưa hề bị sắc đẹp làm giao động thân tâm.

Sau khi xuất gia, một hôm đang du hóa đi lỡ độ đường, gặp lúc trời mưa đêm tối, mà trong vùng tuyết nhiên không có cảnh già lam nào để tạm trú. A Na Luật đành đến gõ cửa một nhà thường dân xin ngủ nhờ một đêm. Thiếu nữ trong nhà ra mở cửa, thoát nhìn thấy A Na Luật thì lòng vô cùng hoan hỷ, vội vàng tiếp đón vào. Trong nhà hiu quạnh vắng vẻ, ngoài thiếu nữ là chủ nhà, khôn còn ai khác. Gặp thế kẹt, A Na Luật bèn ngồi kiết già, nhất tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng đợi trời sáng.

Nửa đêm thiếu nữ mò đến gạ chuyện, nói xa nói gần, buông lời cợt nhả. Thấy A Na Luật làm thinh, thiếu nữ bèn kể lể nỗi niềm tâm sự của mình, nào là có trường giả nợ cầu hôn, nào là có Bà la môn kia ngấp nghé, nhưng nàng đều cự tuyệt. Nay gặp được A Na Luật là người dung mạo tú lệ, xứng đôi vừa lứa, nàng muốn kết nghĩa trăm năm, và yêu cầu A Na Luật ở lại với nàng đừng đi đâu nữa. Nàng thì khấn khoản van lơn, A Na Luật thì hai mắt nhắm riết, cố giữ nhất tâm bất động. Cuối cùng tưởng chừng cá đã ăn câu, nàng dở trò dâm loạn, đưa tay mân mê sờ mó, bị A Na Luật cự tuyệt dữ dội. Thấy nàng quá xấu hổ, A Na Luật bèn dịu giọng tìm lời khuyên bảo, đưa nàng về đường ngay nẻo thẳng. Sau đó vì cảm mến đức đoan chánh dịu dàng của A Na Luật, nàng xin quy y làm đệ tử.

Trong tầng chúng cũng như ngoài nhân gian, A Na Luật nổi tiếng là bậc tu hành rất mực thanh tịnh, không bao giờ bị nữ sắc cám dỗ, vì vậy được mọi người kính ngưỡng. Duy có một tật nhỏ, A Na Luật dù đã cố gắng nhiều nhưng chưa hề thành công, đó là tật ưa ngủ gục mỗi khi ngồi nghe Phật thuyết pháp. Vì tật này, A Na Luật đã từng bị Phật quở trách đôi ba phen.

Một hôm, Phật gọi A Na Luật đến bên mình, bảo rằng:

- Nay A Na Luật! Ông xuất gia học đạo là vì sợ phép nước hay sợ trộm cướp?

- Thừa, không phải như vậy.
- Thế lý do gì ông đi xuất gia?
- Vì chán sanh tử và mong muốn giải thoát.
- Muốn giải thoát mà ngủ gục trong khi nghe pháp thì biết đến bao giờ mới thành tựu?

A Na Luật liền quỳ xuống, phát lời thề độc rằng:

-Bạch Phật! Từ rày sắp sau, đệ tử sẵn sàng chịu mọi cực hình miễn sao diệt trừ được tật ngủ gục. Xin Phật từ bi lượng thứ cho lần cuối cùng này.

Từ đó, A Na Luật lập hạnh "không ngủ", từ đầu hôm cho đến suốt sáng, từ tảng rạng đến chiều đêm, A Na Luật ngồi mở to đôi mắt, trân tráo nhìn vào khoảng không, không chớp mắt. Ngồi chong như thế hết ngày nọ sang ngày kia cho đến một hôm hai mắt sưng vù.

Phật thấy thế lấy làm lo ngại, bèn dạy rằng:

- Đây A Na Luật! trong việc tu hành, bất cập cố nhiên không bao giờ đạt đạo, nhưng ngược lại, thái quá cũng chẳng đi đến đâu. Ông không nên tiếp tục cái hạnh quái gở ấy nữa.

- Bạch Phật! đệ tử đã phát nguyện xin Phật cho đệ tử được giữ tròn.

- Nhưng con mắt là cơ quan cần yếu, không nên hành hạ nó. Nó mà hỏng đi thì cả đại sự giải thoát cũng hỏng luôn. Phạm tất cả chúng sanh ai ai cũng cần ăn mới sống. Không ăn thì chết. Mà thức ăn của con mắt chính là giấc ngủ. Ông bỏ ngủ tức là ông không cho con mắt ăn. Nó chết đi, ông làm sao lần bước tiến tới Niết bàn được. Ông nên biết rằng niết bàn cũng cần thức ăn.

- Niết bàn cũng cần thức ăn nữa à?

- Vâng, thức ăn "Bất phóng dật" tức là không buông lung mới đến được niết bàn. Và trước khi đến đó, con mắt cần phải ăn, ức là cần phải ngủ.

Mặc dù Phật từ mẫn khuyên bảo như thế, nhưng A Na Luật vẫn khăng khăng không chịu nghe, cứ tiếp tục hành hạ đôi mắt. Chẳng bao lâu hai mắt mù tịt. Chứng kiến cảnh mù lòa của A Na Luật, Phật thương xót lắm, tìm đủ cách chữa trị.

Một hôm A Na Luật đang ngồi nghĩ cách may áo, nhưng chưa biết tìm ai giúp đỡ mình. Phật đoán biết ý nghĩ, bèn nói:

- Để ta khâu chỉ giúp cho.

A Na Luật giựt mình không biết vì sao Phật đọc được ý nghĩ thâm kín của mình. Phật lấy kim khâu chỉ xong, tự mình đem trao tận tay cho A Na Luật. A Na Luật đang loay quay chưa biết tính sao, Phật liền bảo:

- Để ta giúp cho.

Suốt một ngày Phật cầm tay A Na Luật chỉ cách đưa mũi kim lên xuống, và đến tối thì may xong ba áo. Trong khi cầm tay A Na Luật cùng may, Phật dạy A Na Luật phương pháp tu định để khiến mắt sáng ra. Vốn tin Phật một cách tuyệt đối và triệt để thực hành, không bao lâu A Na Luật sáng mắt trở lại và chứng được thiên nhãn thông. Bất luận xa gần trong ngoài, mắt A Na Luật đều thấy suốt. Trong hàng đệ tử Phật, ngài là bậc Thiên nhãn số một.

Sau khi đạt được thiên nhãn, A Na Luật vô cùng cảm kích, bèn đến trước mặt Phật bạch rằng:

- Đệ tử thường nghĩ rằng với người tu đạo thiếu dục tri túc, dũng mãnh tinh tấn là những điều kiện ắt có; dẹp bỏ tiểu ngã để phục vụ nhân sanh là trách nhiệm thường hằng. Nhưng cuối cùng để đi đến niết bàn và hoàn thành giác ngộ thì phải làm những gì, xin Phật từ bi khai ngộ.

- Hay thay! Hay thay! Phật đáp. Câu hỏi thật là đúng lúc. Vấn đề ông nêu ra quả là quan trọng mà bất cứ một đại nhân nào cũng cần phải biết. Vấn đề đó gồm trong chương trình tám điểm sau đây:

(1) Nên biết rằng: thế gian vô thường, hoàn cảnh mong manh, bốn đại khổ không, năm ấm vô ngã; rằng hết thảy đều sanh diệt đổi dời, luống dối không thật; rằng tâm là nguồn gốc tội ác, thân là môi trường kích động. Quán sát như vậy thì dần dần lìa được sanh tử.

(2) Nên biết rằng: đa dục là nguồn gốc của đau khổ, là đầu mối của sanh tử; rằng chỉ có thiếu dục vô vi mới khiến được thân tâm tự tại.

(3) Nên biết rằng: lòng tham không đáy, càng thỏa mãn thì càng mong cầu và càng tăng trưởng tội ác; rằng bỏ tất ngược lại thường nhớ điều tri túc, vui đạo quên nghèo, chăm lo xây dựng sự nghiệp trí huệ.

(4) Nên biết rằng: lười nhác trụy lạc là điều đáng tử hủ, vì vậy cần luôn luôn tinh tấn phá trừ phiền não, hàng phục bốn ma để mau ra khỏi tù ngục của âm giới giam hãm.

(5) Nên biết rằng: ngu si là đầu mối của sanh tử, vì vậy bỏ tất chăm lo học rộng nghe nhiều, tăng trưởng trí huệ để sớm thành tựu biện tài mà tìm niềm vui trong việc giáo hóa chúng sanh.

(6) Nên biết rằng: nghèo khổ hay sanh lòng oán hận gây thêm duyên dữ; rằng bỏ tát thì không nhớ oán xưa, không ghét người ác, oan thân thấy đều bình đẳng.

(7) Nên biết rằng: đục lặc là cội nguồn họa hoạn, vì vậy dù còn ở thế, nhưng tâm không nên say đắm đục tình, nên hướng tâm về chí nguyện xuất gia giữ đạo thanh bạch, cầu hạnh thanh tịnh, lấy từ bi nhuộm thấm tất cả mọi loài.

(8) Nên biết rằng: lửa dữ sanh từ ngày đêm đốt thiêu, biển khổ không bờ, cần phát tâm độ khắp chúng sanh, thay thế tất cả chúng sanh chịu vô lượng đau khổ, khiến thấy đều được an vui.

Này A Na Luật! Tám việc trên đây từng được chư Phật khai thị. Người tu học đạo giác ngộ cần vận dụng tâm từ bi rộng lớn làm căn bản cho việc tu phước và huệ, thành tựu cứu cánh Niết bàn an lạc.

8.-ƯU BÀ LY (Upàli), Trì Giới số một

Ưu Bà Ly vốn thuộc giai cấp Thủ Đà La, xuất thân làm nghề thợ cạo tóc, hầu hạ trong vương cung, dưới trướng của vương tử Bạt Đề.

Ngày Phật về thăm Ca Tỳ La lần đầu tiên và chấp nhận cho các vương tử xuất gia, Ưu Bà Ly tủi hổ cho thân phận mình sanh ra trong chốn hạ tiện, ở thế gian làm thân nô lệ đã đành, muốn lìa thế gian đi tu cũng không được phép. Hờn thân tủi phận, Ưu Bà Ly ngòi giọt dài giọt vắn, nước mắt trào tuôn. Chợt có Xá Lợi Phất đi ngang qua trông thấy, hỏi rõ nguyên nhân, bèn an ủi rằng:

- Này Ưu Bà Ly! Ông đừng có ngại, giáo pháp Phật không phân biệt kẻ trí người ngu, kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo, hoặc giai cấp trên dưới. Giáo pháp ấy mênh mông như biển cả, khoáng đạt như hư không. Biển cả bao dung hết thủy trăm sông, hư không trùm chứa tất cả vạn loại. Cũng vậy, từ bi của Phật dung chứa mọi loài hữu tình, bất luận quý tiện, miễn có lòng tin thuận quy ngưỡng. Nên biết từ bi là mạch sống của nhân sanh, là hơi thở của vạn hữu, là trái tim của đạo pháp. Không từ bi thì không có gì tồn tại được. Có từ bi thì trăm việc đều thành. Muốn trưởng dưỡng từ bi thì việc giữ giới là yếu tố then chốt. Tôi xin đưa ông đến yết kiến Phật và tin chắc rằng Phật sẽ hoan hỉ đón nhận ông. Ông khỏi lo!

Quả nhiên như lời Xá Lợi Phất nói, khi Phật gặp Ưu Bà Ly, ngài vô cùng hoan hỷ, âu yếm nhìn Ưu Bà Ly bảo rằng:

- Này Ưu Bà Ly! Thoạt thấy ông, ta biết căn khí ông không nhỏ. Trải qua nhiều kiếp, ông đã từng ra công tu luyện và từng giữ giới rất tinh nghiêm. Tương lai trong giáo đoàn ta, ông sẽ là bậc Trì Giới số một. Hay lắm! Hay lắm! Ta phải làm lễ thế phát cho

ông ngay bây giờ. Lễ thể phát của các vương tử sẽ cử hành sau, để cho họ có ngày giờ lãng quên thân phận vương công của họ.

Sử liệu cũng ghi rằng tuy Ưu Bà Ly và các vương tử xuất gia cùng ngày, nhưng lễ xuất gia của các vương tử chỉ được chính thức cử hành sau khi Phật đã thu nhận Ưu Bà Ly. Không những thế, trong ngày Bạt Đề chính thức gia nhập tăng đoàn, Phật bảo Bạt Đề phải đánh lễ Ưu Bà Ly vì tuổi đời của Ưu Bà Ly lớn hơn. Dụng ý của Phật trong việc này cốt thể hiện tinh thần bình đẳng của giáo pháp mình, nhằm xóa bỏ mọi giai cấp xã hội.

Đây là người nô lệ Thủ đà la đầu tiên được Phật thu nhận. Đây cũng là người nô lệ Thủ đà la đầu tiên tham dự vào hoạt động tôn giáo trong lịch sử văn minh Ấn độ.

Theo sử liệu Bắc truyền, sau khi Phật diệt độ, trong cuộc kiết tập

kinh điển lần đầu tiên dưới quyền chủ tọa của Ma Ha Ca Diếp, chính Ưu Bà Ly là vị trưởng lão tụng đọc tám mươi lần các giới luật Phật chế cho đại chúng nghe, kết thành bộ Bát Thập Tụng Luật là quyển luật căn bản đầu tiên của Phật giáo.

Theo sử liệu Nam truyền, không những Ưu Bà Ly kết tập Tạng Luật, ngài còn là vị sơ tổ kế tiếp Phật lãnh đạo tăng đoàn, chứ không phải Ca Diếp như truyền thống Bắc tông. Sự kiện này tưởng đáng cho ta suy xét, phải chăng vì Nam tông chú trọng hành trì giới luật nên tôn Ưu Bà Ly lên hàng đầu, còn Bắc tông chú trọng lý tưởng giác ngộ nên tôn Ca Diếp lên hàng đầu. Xét kỹ thì bên nào cũng có sở cứ vững vàng. Và chính đây là đầu mối phân rẽ giữa Nam và Bắc tông.

9.- A NAN ĐÀ (Ananda), Đa văn số một

A Nan Đà hay A Nan là con thứ của Bạch Phạn Vương, em ruột của Đề Bà Đạt Đa, tức em con chú của Phật.

A Nan sanh trong đê mê Phật thành đạo, nên còn có tên là Khánh Hỷ, tuổi so với La Hầu La còn trẻ hơn nữa, nhưng tình nguyện theo chân Phật thuộc nhóm bảy vương tử trong ngày Phật về thăm quê lần đầu tiên. Trong tăng đoàn, ngài là người đẹp trai nhất và thông minh nhất. Ngược hẳn với Chu Ly Bàn Đà Già học một câu kệ ba tháng không thuộc, A Nan lại nghe một biết mười, nghe nhiều hơn bất cứ ai trong chúng, vì ngài là thị giả Phật, không một hội thuyết pháp nào mà không có ngài dự. Thế mà oái oăm thay, chính Chu Ly Bàn Đà Già lại chứng quả trước A Nan ngay khi Phật còn tại thế. Còn A Nan mãi đến khi Phật nhập diệt đã ba tháng mới chứng quả, tức là một hôm trước ngày đại hội kiết tập lần thứ nhất.

Theo Phật cho đến khi chính thức thọ giới Tỳ kheo, A Nan được tăng chúng đề nghị cho làm thị giả hầu cận Phật. E ngại sự ty hiềm có thể xảy ra vì việc này, A Nan đề

xướng năm khoản thỉnh nguyện, yêu cầu Mục Kiền Liên chuyển trình lên Phật trước khi đảm nhận trách nhiệm:

- (1) Nhất thiết không mặc áo Phật cho, dù mới hay cũ.
- (2) Không bao giờ đi trước mỗi khi có thí chủ thỉnh Phật về nhà riêng cúng dường.
- (3) Được ra ngoài hay đi chỗ khác trong khi Phật tiếp tín chúng đến hỏi đạo, nếu sự hiện diện của thí giả không cần thiết.
- (4) Không ăn đồ thừa của Phật.
- (5) Được tùy tiện sắp xếp hoặc cho hay không cho, mỗi khi có khách muốn đến yết kiến Phật.

Năm khoản ấy sau khi trình lên Phật, được chấp nhận ngay, Phật biết ý A Nan muốn tránh tỵ hiềm trong tăng chúng và muốn tránh không nghe những mẫu giáo lý chưa hoàn bị mà vì cơ duyên, Phật cần nói riêng với một số tín chúng chưa thuần thực.

Vì A Nan rất đẹp trai, tánh lại rất hoan hỷ đối với phụ nữ, nên được tất cả nữ giới kính mến ưa chuộng. Ngày Ma ha Ba Xà Ba Đề và năm trăm cung nữ đến xin Phật xuất gia, bà hết sức năn nỉ với chúng tăng nhờ trình lên với Phật, nhưng không một ai chịu chuyển trình. Riêng A Nan hoan hỷ nhận lời ngay. Lại một hôm, cùng đi du hóa trong đoàn của Ma Ha Ca Diếp, ngang qua một lan nhã của Tỷ kheo ni, nhóm này vừa trông thấy ủa ra đón rước. Mặc dù Ca Diếp là vị trưởng lão niên xả đạo cao lạp trưởng, thế mà họ chỉ vây quanh A Nan để hỏi đạo, rồi sau mới quay sang bái vấn Ca Diếp. Một hôm khác, nhân có việc đi một mình gặp một cô gái nô lệ tên Bát Cát Đê (Praksti hay Pakati) trong dòng họ Ma đăng già (Matanga). A Nan bị cô gái này yêu say mê mệ, quyết cướp cho được làm chồng, may nhờ Phật phương tiện tìm cách giải cứu mới thoát khỏi.

Từ khi A Nan bị nạn Ma đăng già, Phật không cho ngài xuất ngoại một mình. Phật đi đâu luôn luôn có A Nan đi theo. Vì vậy trong các hội thuyết pháp luôn luôn có mặt A Nan. Pháp Phật như biển cả, nước biển ấy hoàn toàn chảy hết vào tâm A Nan, không sót một giọt.

Một hôm trên đường du hóa, nhân trời nắng gắt, Phật ngồi nghỉ dưới bóng cây, bảo A Nan mang bình ra sông lấy nước về uống. A Nan mang bình không về, trình rằng nước sông quá đục không dùng được, vì trên mạn thượng lưu cách đó không xa, có nhiều ngựa voi lội qua, quây nước đục ngầu. Phật truyền cứ mức nước lên uống, A Nan đành trở lui xuống sông thì ngạc nhiên biết bao, nước sông trở lại trong vắt như mắt mèo. A Nan hỏi duyên cớ, Phật mỉm cười không nói.

Khi Phật về già, một hôm A Nan nằm mộng thấy bảy việc kỳ quái, lòng rất hoang mang lo sợ, sáng dậy trình lại Phật biết để thỉnh ý kiến. Bảy sự việc ấy như sau:

(1) Lửa dữ rực cháy, thiêu đốt khắp biển lớn nhỏ và sông hồ ngòi lạch.

(2) Mặt trời rơi rụng, thế giới tối tăm, A Nan vươn lên đầu cao ngang núi Tu di.

(3) Tỳ kheo bỏ giới luật, treo áo cà sa.

(4) Tỳ kheo pháp y toi tả, lặn đận khôn cùng trong lao lý chông gai.

(5) Heo rừng từng đoàn kéo đến bới gốc rễ cây chiên đàn to lớn xanh um.

(6) Voi con không nghe lời voi mẹ, tung tăng rong chơi khắp xứ, lạc bước vào chôn đồng khô cỏ cháy, chết đói chết khát ngỗ ngang.

(7) Sư tử chết, các loài phi trùng, điều thú không dám lại gần, đòi bọ từ trong ruột sư tử bò ra lộ nhô lúc nhúc, rút rĩa thịt xương sư tử.

Nghe A Nan kể lại bảy việc thấy trong giấc mộng. Phật rầu rầu nét mặt, dạy rằng: "Này A Nan! Mộng tuy do tâm tạo, nhưng đó cũng chính là triệu chứng báo trước tương lai giáo pháp của ta đấy.

- Này A Nan! Lửa dữ thiêu đốt sông biển, đó là điềm trong tương lai có hạng Tỳ kheo được tín chúng cúng dường đầy đủ, lại khởi xướng đấu tranh, vi phạm giáo pháp thanh tịnh của ta.

- Này A Nan! Mặt trời rơi rụng, thế giới tối tăm, đầu ông cao ngang núi Tu di, đó là điềm sau khi ta niết bàn, đại chúng Tỳ kheo cùng chư thiên và quần chúng sẽ yêu cầu ông tuyên dương chánh pháp.

- Này A Nan! Tỳ kheo bỏ giới treo áo cà sa, đó là điềm trong tương lai có hạng tỳ kheo chỉ chuyên nói lý thuyết suông mà không thực sự tu hành.

- Này A Nan! Tỳ kheo lặn đận khôn cùng, pháp y toi tả, đó là điềm trong tương lai có hạng tỳ kheo vợ con đùm đê, bỏ giới không tu, xuôi theo thế tục hưởng lạc.

- Này A Nan Heo rừng đào bới rễ chiên đàn, đó là điềm trong tương lai có hạng tỳ kheo buôn bán Như lai, xem chánh pháp như phương tiện trao đổi để cầu lợi dưỡng.

- Này A Nan! Voi con không nghe lời voi mẹ đến đói bị đói khát mà chết, đó là điềm trong tương lai có hạng tỳ kheo thiếu niên hậu học không nghe lời giáo huấn của trưởng lão, không tin tội phước quả báo, chết đọa vào địa ngục.

- Này A Nan! Dồi bọ từ trong bụng sư tử chết bò ra, rút rĩa xương thịt sư tử chết mà ăn, đó là điềm trong tương lai chính đệ tử Phật trở lại phá hoại giáo pháp Phật, chứ không phải ngoại đạo đủ sức phá nổi".

Một trong bảy mộng triệu trên đây đã được kiểm chứng đúng, ngay sau khi Phật nhập diệt ba tháng. Đó là việc A Nan được đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất giao phó trách nhiệm đứng lên tụng lại các kinh điển của Phật cho đại chúng nghe. Tương truyền rằng trước khi khai hội, A Nan xin dự nhưng bị chủ tọa là Ma Ha Ca Diếp từ chối. Uất ức vì không được tham dự, A Nan tìm một chỗ vắng trong động để tham thiền tìm cho ra lẽ. Ngồi như thế một ngày một đêm mệt quá, vừa ngã lưng xuống định nghỉ xả hơi thì hoát nhiên đại ngộ. Sau đó, A Nan xin đến gặp Ca Diếp trở lại, được Ca Diếp hoan hỷ đón vào và giao cho trách nhiệm kết tập kinh điển.

10.- LA HẦU LA (Rahula), Mật Hạnh số một

La Hầu La là con ruột của Phật khi ngài còn là thái tử. Sau khi thái tử xuất gia, La Hầu La là một trong những người có thể thừa kế vương vị Ca Tỳ La. Nhưng điều mà Phật đã từ bỏ, ngài không muốn cho con ngài làm. Vì vậy khi về thăm quê lần đầu tiên, Ngài phương tiện tìm cách đưa La Hầu La đi xuất gia và giao cho Xá Lợi Phất dạy bảo.

Với sự xuất gia của La Hầu La, chế độ Sa di bắt đầu khai xuất. Bảy giờ, La Hầu La khoảng 15,16 tuổi, chưa ý thức được tầm quan trọng của con đường mới và cũng chưa đủ sức lãnh nạp giáo pháp Phật. Đối với sanh hoạt tăng đoàn, chẳng qua cha bảo sao con nghe vậy, không ưa thích cũng chẳng chống báng.

Để tẩy trừ tập khí vương giả quen thói chỉ tay năm ngón, Phật bảo Xá Lợi Phất giao cho La Hầu La công việc quét dọn đình viện hàng ngày. Một hôm quét xong trở về phòng thì phòng đã bị một khách tăng chiếm ở và quăng y bát của La Hầu La ra ngoài. La Hầu La đành ôm y bát ra sân ngồi. Thành linh trời mưa, La Hầu La lại ôm y bát vào ngồi cầu xí. Việc này sau khi Phật biết, trở thành nguyên nhân khiến Phật lập quy chế mới, cho Sa di ở chung phòng với Tỳ kheo. Từ đó La Hầu La sát gót Xá Lợi Phất. Nhân một hôm cùng đi khát thực với bốn sư, tín chúng cúng dường không đồng đều, La Hầu La bất bình, nên từ đó Phật chế ra luật Lục hòa kính.

Một hôm cùng với Xá Lợi Phất vào thành Vương Xá khát thực, hai thầy trò gặp một gã mất dạy bỏ cát vào bình bát của Xá Lợi Phất rồi dùng gậy đánh lên đầu La Hầu La. Nhìn gương mặt phùng phùng tức giận của La Hầu La, Xá Lợi Phất ôn tồn khuyên bảo:

- Nếu là đệ tử của Phật, nhà người nên có tinh thần nhẫn nhục, không nên cưu hận và nên thường vận dụng tâm từ bi thương xót tất cả chúng sanh. Vinh nhục, khen chê

không đáng cho ta lưu ý. Phật dạy trên thế gian này không có sức mạnh nào lớn đến đâu có thể thắng nổi sức mạnh của nhân nhục.

Việc này sau khi Phật biết, lại được Phật dạy thêm:

- Nay La Hầu La, người không biết nhân nhục không thể nào thấy Phật, thuận Pháp, gần Tăng, thường bị đọa lạc vào đường dữ. Có nhân nhục mới có bình an, mới tiêu trừ được họa hoạn, phát triển trí tuệ. Trí tuệ tối cao là con đẻ của nhân nhục. Người có trí tuệ mới thấy rõ quả báo thâm viển, khắc phục sân tâm, thường hành tinh tấn, thể hiện chân tinh thần và chân ý nghĩa của Phật pháp, hòa hợp với thế tục mà không ô nhiễm. Nhân nhục là tăng thượng duyên của đạo pháp, giúp hành giả sớm chứng giải thoát.

Được Phật và Xá Lợi Phất kèm sát và từ mẫn giáo hóa, tập khí cương cường của dòng máu vương giả trong người La Hầu La mỗi ngày mỗi lạt phai và tánh tình lần lần trở nên ôn hòa nhu thuận. Duy chỉ có một tánh chưa bỏ được, đó là tánh ưa bông đùa dối gạt để mua vui. Nhằm sửa trị tánh này, một hôm Phật bảo La Hầu La bung một chậu nước đến cho ngài rửa chân. Rửa xong, Phật hỏi La Hầu La:

- Nước này có thể uống được không?

- Thưa không.

- Vì sao?

- Vì đã ô uế.

- Nước ô uế không dùng được, tâm ô uế cũng thế. Mang danh xuất gia mà không tịnh tâm tu học, không giữ gìn lời nói, lòng tràn đầy ba độc cấu uế thì khác gì mớ nước ô uế này. Đã không dùng được thì hãy đổ đi.

Phật bảo La Hầu La đem chậu đi đổ rồi mang chậu không về. Hỏi:

- Chậu này có dùng đựng cơm được không?

- Thưa không.

- Vì sao?

- Vì mặt chậu bám đầy chất dơ.

- Chậu dơ không dùng được, thân dơ cũng thế. Mang danh xuất gia mà không tu giới định huệ, không thanh tịnh thân khẩu ý, mình dính đầy ba độc cấu uế thì khác gì cái chậu dơ này. Đã không dùng được thì thà đập bể còn hơn.

Phật đá nhẹ vào chậu khiến chậu vỡ đôi. Hỏi:

- Nhà người có tiếc cái chậu không?

- Thưa không, vì là chậu dơ.

- Này La Hầu La! Nhà người không tiếc chậu dơ như thế nào thì tăng đoàn không dung người dơ cũng như thế. Mang danh xuất gia mà không biết trọng uy nghi, hý ngôn lộng ngữ thì ai mà yêu mến nhà người được?

Từ đó, La Hầu La thề quyết tâm hoán cải, nghiêm trì giới luật, tinh tấn đạo tâm, suốt ngày kín tiếng lặng hơi, quyết luyện mật hạnh. Tu như vậy trong mấy năm liền, vẫn không thấy tiến bộ, nhưng một hôm nhân một câu nói của Phật mà hoát nhiên khai ngộ. Hôm ấy cùng Phật đi du hóa, Phật chỉ cảnh vật xung quanh bảo La Hầu La rằng:

- Hãy nhìn vạn tượng sum la kia, rồi nhìn trở lui vào tâm niệm và thân thể của mình, để xem thử có gì đứng yên một chỗ không? Vô thường! Vô thường tất cả! Nên biết như thế và đừng để cho tâm chấp trước dính mắc vào đâu hết.

Sau một thời gian chăm chú luyện mật hạnh, câu nói đơn giản trên đây của Phật như có mãnh lực của đông sấm đập vào màn nhĩ, khiến La Hầu La choáng váng bèn xin Phật trở lui về tịnh xá ngôi thiên.

Phật du hóa về, cho gọi La Hầu La lên bảo:

- Ông đã chứng được tận cùng của Mật hạnh rồi đấy. Giờ đây hãy vận dụng tâm từ bi đối xử với người và vật để mở rộng tâm lượng và dung nạp tất cả chúng sanh vào lòng. Dung nạp được tất cả chúng sanh thì tội ác dứt trừ. Bờ giải thoát đã gần kề.

Ghi chú:

[1] Lại có sách ghi: Một hôm, trên đường đi du hóa trở về, hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên bị đồ chúng của ông Bảo Lạc Noa, thuộc phái Ni Kiền Tử (Lỗa hình), cầm gậy chặn đường gây sự. Bọn này khi thấy Xá Lợi Phất đi tới, chặn lại hỏi rằng: "Trong chúng chánh mạng (họ tự xưng như thế), có Sa môn không?" Xá Lợi Phất vốn là bậc Trí tuệ số một, đón biết ý chúng nên trả lời rằng: "Chúng chánh mạng sa môn không, chúng Thích Ca sa môn có, nếu A la hán còn tham ái là không có kẻ ngu si". Chúng không hiểu, tưởng ngài khen chúng nên để ngài đi. Đến lượt ngài Mục Kiền Liên đi tới, chúng lại hỏi câu ấy, ngài Mục Kiền Liên đáp: "Trong chúng các người làm gì có quả sa môn!" Chúng cho là nhục mạ chúng, bèn vây đánh như tử rồi bỏ đi. Ngài Xá Lợi Phất quay lại thấy bạn, mình mẩy bầm nát, thịt rơi từng mảnh, liền lấy áo cà sa bọc đem về tịnh xá. Được hỏi tại saongài là bậc thần thông nổi tiếng mà lại để bị như thế, ngài đáp: "Khi nghiệp lực đến, chỉ một chữ thần còn chưa nhớ được, huống nữa là phát thông!" Nói xong, ngài thị tịch.

THÁNH CHÚNG NGOÀI THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ

Như đã biết trong một đoạn trước, Thánh chúng đệ tử của Phật không chỉ giới hạn trong số mười vị đại đệ tử nói trên. Tổng số Thánh chúng chúng quả gồm tất cả là 1255 vị mà đoạn ở đầu các kinh thường chỉ nêu con số tròn là 1250. Trong số này, mười thánh giả đại đệ tử trên vì quá xuất sắc nên luôn luôn được nhắc nhở làm gương mẫu tiêu biểu. Mặt khác, nếu kể chung cả bốn chúng xuất gia lần tại gia, thì ngoài mười vị gương mẫu tiêu biểu, đệ tử Phật còn có một số khác nữa, cũng có những sở đắc đặc thù riêng, không kém quan trọng, liệt kê sau đây:

A.- TRONG CHÚNG TỖ KHEO

- 1.- Pháp lạp số một : Kiền Trần Như.
- 2.- Tánh quý số một : Ca Ly Hào Đà Tử Bạt Đề.
- 3.- Mỹ ngôn số một : La Cru Sát Ca Bạt Đề.
- 4.- Sư tử hồng số một : Tân Đầu Lô.
- 5.- Giải thoát số một : Chu Ly Bàn Đà Già.
- 6.- Vô tướng số một : Ma Ha Bàn Đề.
- 7.- Thiên định số một : Ly Bà Đa.
- 8.- Tinh tấn số một : Tô Na Khảo Ly Tỳ Sa.
- 9.- Mỹ âm số một : Văn Nhị Bách Úc.
- 10.- Sở đắc số một : Tư Ba Ly.
- 11.- Tín tâm số một : Bà Ca Ly.
- 12.- Đắc giải số một : Câu Hy La.
- 13.- Hạnh vận số một : Cru Sát Đà Na.
- 14.- Thí tài số một : Bà Kỳ Sa.
- 15.- Lãnh chúng số một : Ưu Lô Tần La Ca Diếp.
- 16.- Giáo tế số một : Ca Lưu Đà Di.
- 17.- Vô bệnh số một : Bạc Câu La.
- 18.- Ký ức số một : Ưu Bà Ly.
- 19.- Giáo hội Ni chúng số một : Nan Đà Ca.
- 20.- Giáo hội Tỳ kheo số một : Kiếp Tân Na.

B.- TRONG CHÚNG TỖ KHEO NI

- 1.- Pháp lạp số một : Ma Ha Ba Xà Ba Đề.
- 2.- Trí tuệ số một : Kế Ma.
- 3.- Thần thông số một : Liên Hoa Sắc.
- 4.- Trì luật số một : Ba Sát Già La.
- 5.- Thuyết pháp số một : Pháp Dữ.
- 6.- Thiên định số một : Nan Đà.
- 7.- Tinh tấn số một : Tô Na.
- 8.- Thiên nhãn số một : Cổ Câu La.

- 9.- Tiệp tuệ số một : Bạt Đà Nhã Đà La.
- 10.- Tín tâm số một : Chi Già La Ma Đa.

C.- TRONG CHÚNG ƯU BÀ TẮC

- 1.- Bồ thí số một : Tu Đạt.
- 2.- Thuyết pháp số một : Chất Đa.
- 3.- Cúng dường số một : Úc Ca.
- 4.- Y hộ số một : Kỳ Bà.
- 5.- Tín thật số một : Na Cưu La.
- 6.- Bất hoại tín tâm số một : Tu La Am Bà Đa.

D.- TRONG CHÚNG ƯU BÀ DI

- 1.- Bồ thí số một : Tỳ Xá Khư.
- 2.- Đa văn số một : Uất Đa La.
- 3.- Khán bệnh số một : Tu Bỉ Đa.
- 4.- Tín ngưỡng kiên cố số một: Ca Đế Nhĩ.
- 5.- Truyền Tam bảo số một : Ca Ly.

Sở dĩ Phật thuần lương hóa được xã hội thời bấy giờ và thành công rực rỡ trong công cuộc thánh hóa một số đệ tử đông trên ngàn người, là nhờ Phật hội đủ mọi nguyên nhân căn bản thiết yếu của một nền giáo dục. Phương pháp giáo hóa của Ngài có nhiều ưu điểm đặc biệt. Trước hết trên mặt nổi, phải kể đến giáo pháp Trung đạo thâm thâm vi diệu của ngài. Thứ đến dưới mặt chìm, phải kể đến tâm đức Từ Bi Hỷ Xả rộng lớn của Ngài. Thứ nữa ở tầng trung gian, phải kể đến cái biệt tài vô song của ngài khéo xử dụng nhiều phương tiện thiện xảo, thích nghi mọi căn cơ, mọi trình độ, mọi hoàn cảnh. Điển hình nhất là các trường hợp ngộ đạo sau đây:

I. CHU LY BÀN ĐÀ GIÀ (Suddhi Panthaka)

Hai anh em ông Bàn Đà Già (còn gọi Bán Thác Ca) là hai anh em sanh đôi và cùng theo Phật một lần. Ông anh (Ma Ha) thông minh lanh lợi bao nhiêu thì trái lại, ông em (Chu Ly) u mê đần độn bấy nhiêu. Biết rõ năng khiếu chậm lụt của Chu Ly, nhưng Phật hết lòng mến yêu và đặc biệt trọng nể hơn ông anh, vì Chu Ly là người tất mực chánh trực. Một hôm Phật đi thuyết giáo về đến công tịnh xá Kỳ Viên thì thấy một đám quần chúng đang vây quanh một vị Sa môn ở bên vệ đường mà chỉ chỗ chê cười, trong khi đó vị sa môn kia ngồi khóc lóc gào thét thê thảm. Đó chính là Chu Ly vừa bị anh đuổi đi, không cho ở chung với chúng tu học nữa. Phật đi ông trở lại tịnh xá, hỏi:

- Vì sao ông ngồi khóc ở đây?

- Bạch Phật, đệ tử biết mình là kẻ ngu đần, nên tuy xuất gia một lần với thân huynh, được thân huynh tiếp sức dạy thêm cho, nhưng mãi đến nay một bài kệ ngắn cũng

không sao thuộc nổi. Thân huynh bảo rằng đệ tử không còn hy vọng tu hành, hôm nay thừa lúc Phật đi vắng, đuổi đệ tử hoàn tục. Bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn, đệ tử không còn biện pháp nào hơn là ngồi khóc, chờ Phật về giải cứu.

Phật từ ái an ủi Chu Ly rằng: "Ông không nên quan tâm điều đó. Ông từng theo ta trên con đường du hóa đó đây. Qua kinh nghiệm, ông cũng thấy hễ ai biết mình ngu thì đó mới là kẻ trí. Còn thường thường chỉ những kẻ thực sự ngu độn mới làm tưởng rằng mình là bậc thông minh. Nay ông tự biết mình ngu thì đâu có phải người ngu hèn mà thất vọng?"

Sau khi vỗ về an ủi, Phật bèn ủy thác Chu Ly cho A Nan dạy bảo và đặc biệt căn dặn A Nan nên kiên nhẫn và khéo tìm những biện pháp thích nghi làm sao cho Chu Ly thuộc nổi một bài kệ là đủ. Ít lâu sau, A Nan ngao ngán, giao trả Chu Ly lại cho Phật, vì không có cách nào khiến ông thuộc nổi một câu, chứ chưa nói đến trọn bài.

Từ đó, Phật đích thân đảm nhiệm lấy việc giáo hóa Chu Ly. Ngài dạy ông học câu kệ: "Phủi bụi trừ dơ" (Phất trần trừ cấu). Hết tháng nọ qua tháng kia, chỉ mỗi một câu bốn chữ ấy, ông đọc trước quên sau, học mãi không nhớ. Đại chúng đều cho rằng Phật phí công vô ích, Chu Ly không thể nào tu được. Riêng Phật không nản, cho gọi Chu Ly đến bảo riêng rằng: "Từ nay ta giao cho ông công việc quét sân, quét nhà, lau chùi mọi vật dụng trong tịnh xá đừng để bụi bám vào, hễ tay lau quét thì đồng thời miệng đọc tụng bài kệ".

Thấy ông suốt ngày miệng đọc tay làm, ai cũng lấy làm kỳ, đổ xô đến vây quanh ông mà chọc ghẹo chế diễu. Phật quả trách đại chúng, cấm không ai được quấy rầy ông làm trở ngại phương pháp giáo hóa của Phật. Từ đó, hễ nghe ông đọc: "Phủi bụi trừ dơ" thì đại chúng hỗ trợ đọc theo. Trải một thời gian sáu năm, ông mới nhớ được trọn vẹn cả bốn câu mà không vấp vấp. Tiếp tục như thế lâu ngày, ông nhập tâm, khi ăn lúc ngủ, luôn luôn bốn chữ ấy xuất hiện nơi đầu lưỡi. Rồi một hôm bỗng vỡ lẽ, ông hiểu được ý nghĩa câu kệ và ông nghĩ rằng:

- Bụi bặm đâu chỉ có ở mặt ngoài, nó còn nằm bên trong nữa. Bụi bặm bên ngoài thấy rõ trên than, đất, đá, sỏi; đó là thứ bụi dễ thanh trừ. Bụi bặm trong nội tâm mới khó thấy và cũng nhiều hơn. Đó là các phiền não tham sân si. Loại bụi nguy hiểm này, phi người có đại trí, không ai thanh trừ nổi.

Nghĩ như vậy xong, tâm ông dần dần trở nên trong lắng. Tuy chưa thanh tịnh hóa được nghiệp nhân quá khứ, nhưng nghiệp nhân hiện tại đều đã hiện ra bình đẳng trước mắt. Ông lại nghĩ lòng ái dục của con người, đích thực đó là bụi bặm mà kẻ trí nhất định phải tiêu trừ cho hết. Không tiêu diệt hết ái dục thì không thể vượt khỏi vòng sanh tử. Đó là điều đáng thẹn đối với kẻ mang danh xuất gia, vì ái dục là nguyên nhân xuất sanh các khổ não tai ương, trói buộc con người, khiến cuộc sống

mất tự do hoàn toàn. Không còn ái dục nữa, lòng mới thanh tịnh, tự do, giải thoát và trí mới soi thấy được chân lý.

Nhờ những tư tưởng riêng mình tự giác đắc, Chu Ly Bàn Đà Già dần dần tiêu trừ được ba độc tham sân si, tấn nhập cảnh giới bình đẳng, không khởi niệm yêu ghét, không móng ý khen chê, thoát hẳn ngoài võ vô minh tù hãm. Tâm ông liền hốt nhiên khai ngộ.

Lòng nhẹ nhàng lâng lâng, ông bình thản đến trước Phật đánh lễ bạch rằng:

- Bạch Phật! Đệ tử đã "Quét bụi trừ dơ" xong rồi.

Phật hoan hỷ ngợi khen Chu Ly rồi quay về đại chúng bảo rằng:

- Nay đại chúng! Tụng đọc hàng ngàn pho kinh mà không như thật hiểu thấu nghĩa kinh, không như thật hành trì đúng ý kinh, không bằng chỉ thọ trì một câu kệ ngắn, rồi y vào đó thực hành đến mức nhập diệu, thì quyết định phải đắc đạo. Gương Chu Ly Bàn Đà Già là một bằng chứng.

Chu Ly sau khi chứng quả, là một trong số thánh chúng hữu danh của Phật, được toàn thể tăng chúng rất mực tôn kính. Tuy nhiên, sinh hoạt của ông vẫn không thay đổi. Hàng ngày, ông vẫn tiếp tục công phu sáng chiều quét sân, quét nhà và lau chùi vật dụng trong tịnh xá, trong khi đó miệng vẫn lâm râm trì tụng câu kệ "Phủi bụi trừ dơ".

II.- NGƯỜI GÁNH PHÂN NI ĐỀ (Nidà)

Một hôm, Phật và A Nan đang hành hóa ở ngoại ô thành Xá Vệ thì đột nhiên có một người gánh hai thùng phân đầy ắp, từ hướng ngược chiều đi lại. Xa trông thấy bóng Phật, anh ta hoảng sợ dừng bước định tìm một lối rẽ để tránh. Ý anh ta nghĩ rằng mình là giống người ty tiện Thủ đà la, lại thêm làm nghề ô uế, nếu lỡ gặp Phật, mùi ô uế xông lên thì mang tội lớn. Phật đã nghe nói nhiều về người gánh phân này, nên khi thoáng thấy, ngài dụng ý muốn độ, bèn bảo A Nan cứ lẳng lẳng tiến bước, còn riêng mình thì rẽ sang lối quanh khác, rồi đột ngột xuất hiện trước mặt anh ta.

Người gánh phân kinh hoàng, bỏ vôi gánh phân xuống đất, cúi đầu quỳ mọp bên vệ đường, run sợ năn nỉ:

- Lạy Phật.

- Ni Đề! Hãy đứng dậy.

Phật gọi đích danh, khiến người gánh phân - chính Ni Đề - ngạc nhiên, không hiểu vì sao Phật biết tên mình.

- Ni Đề! Phật nói tiếp. Ông muốn theo ta xuất gia không?

- Lạy Phật! Con quả thật tên là Ni Đề, nhưng làm sao Phật biết? Và làm sao có thể xuất gia được? Tăng đoàn của ngài gồm toàn là vương tử Sát đế ly và đạo sĩ Bà la

môn, làm sao dung chứa được hạng người hạ tiện thuộc giòng Thủ đà la làm nghề ô uế như con?

- Loài người sinh ra đều bình đẳng. Phật dạy. Không có giòng họ ty tiện. Cũng chẳng có nghề nghiệp ty tiện. Chỉ có người ty tiện vì tâm bị nhiễm độc tham sân si mà thôi!

Nói xong, Phật tự thân dắt Ni Đề xuống sông Hằng tắm rửa sạch sẽ và đưa về tịnh xá Kỳ Viên cho xuất gia làm sa môn. Ni Đề sau khi xuất gia, một mực tinh tấn, cần khổ chuyên tu, trừ bỏ hết cái lốt người gánh phân, lòng trở nên tuyệt đối thanh tịnh, nên chưa đầy một tuần, chứng ngay được quả A la hán và hiện được thần thông.

Quốc vương Ba Tư Nặc sau khi nghe tin một người gánh phân xuất gia làm đệ tử Phật, lấy làm kinh hoàng cho rằng như thế là làm ô nhục hàng sa môn và gây khó khăn cho sự kính lễ của hàng vua chúa. Nhà vua liền đến tịnh xá để khiển trách Phật. Đến nơi, ông thấy một vị tân sa môn, uy nghi đức hạnh, đang tọa thiền trên một phiến đá gần cửa ra vào và đang hiện thần thông kỳ diệu. Lễ Phật xong, nhà vua hướng về vị tân sa môn mới gặp mặt và hỏi thăm để biết danh tánh. Phật bảo:

- Đó chính là Ni Đề gánh phân, nhờ công hạnh tinh tấn đã chứng quả A la hán và có nhiều thần thông.

Thấy vua ngạc nhiên, Phật giảng dạy:

- Chánh pháp như dòng nước trong, như ngọn lửa dữ, như lòng đại dương. Trên thế gian này, không vật gì ô uế mà dòng nước trong không tẩy gội sạch. Không vật gì xấu xa, dù lớn dù nhỏ, mà ngọn lửa dữ không thiêu hủy hết. Không có một thức gì, dù sạch hay dơ, dù tịnh hay uế, mà lòng đại dương không dung nạp và tịnh hoá được hoàn toàn. Với chánh pháp, cũng thấy đều được ly dục mà trở nên thanh tịnh. Với chánh pháp, không hề có vấn đề chủng tộc, giàu nghèo, sang hèn. Tất cả những cái đó đều là giả danh. Nhục thể chỉ là sắc thân do bốn đại, năm uẩn giả hợp mà thành. Trong nhục thân chỉ có trí tuệ mới là điều quan trọng. Nếu biết khêu đèn trí tuệ thì ai cũng được cứu độ. Trí tuệ bừng sáng trong thân giả hợp ô uế, không khác gì hoa sen nở trong chón bùn lầy. Bùn thối mặc bùn, sen nở không ngăn được sen thơm. Bệ hạ là người thông minh, có nên vì chê bùn dơ mà không chiêm ngưỡng màu sắc mát dịu và hương thơm ngát ngào của sen không?

Trước những lời giảng giải minh bạch của Phật và trước sự thật cụ thể là vị La hán Ni Đề đang uy nghi hiện thần thông, nhà vua thấy hết còn lý do để khiển trách Phật. Ngược lại, ông hân hoan đánh lễ vị La hán mới chứng quả và phát nguyện thường xuyên cúng dường mọi thức cần thiết, không thiếu một thứ gì.

III.- VĂN NHỊ BÁCH ÚC

Văn Nhị Bách Úc (Nghe hai trăm ức) hay Nhị Thập Úc Nhĩ (Hai mươi ức lỗ tai), trước khi chưa xuất gia, vốn là một nhạc sư nổi danh. Ông xuất thân con nhà phú hào,

được cha mẹ nâng niu như châu báu. Từ lúc mới sanh, ông luôn luôn được bông ả, không cho chân bén đất; dưới gan bàn chân ông mọc tua tua những chòm lông đen, trông rất xấu xa ghê sợ.

Một hôm, được nghe Phật thuyết pháp, lòng xúc động mạnh, ông bèn phát nguyện xuống tóc xuất gia. Thấy ông ngày chỉ ăn một bữa và tu hạnh đầu đà dưới gốc cây, cha mẹ ông xót xa không chịu nổi, tìm mọi cách ngăn trở phá đám, nhưng mọi cố gắng đều không lay chuyển được nhiệt tâm tu hành của ông.

Sống đời sống khắc khổ như thế lâu ngày, thân thể ông dần dần suy nhược mà vẫn chưa đạt được một tiến bộ nhỏ nào, ông đâm ra nghi hoặc, nghĩ rằng có lẽ vì không có túc duyên, định hoàn tục theo nếp sống sanh hoạt tại gia, làm nhiều việc bố thí để gây nhân phước đức cho một kiếp sau.

Phật quán biết tâm niệm của ông, tìm đến gốc cây ông ngồi, hỏi ông rằng:

- Từ khi vào tu, ông nhiều phen dùng âm nhạc giúp ta tuyên hóa chánh pháp, trưởng dưỡng tín tâm của đại chúng cũng như của chính ông. Công đức ấy thật là quý hóa. Nhưng gần đây ông vì đồng mãnh tu hành nên ngoại trừ việc tọa thiền, ông nhứt quyết không còn lưu tâm đến bất cứ một công việc nào khác; như thế nghĩa là sao? Bây giờ ta đặt ông câu hỏi này: Ông vốn là nhạc sư, trong khi đàn nếu ông lên dây đàn quá căng thì hậu quả sẽ như thế nào?

- Bạch Phật! Dây đàn sẽ đứt.

- Còn nếu quá chùn?

- Đàn sẽ không kêu.

- Tu hành cũng vậy, Phật bảo. Không nên quá căng, cũng không nên quá chùn. Quá căng hay quá chùn đều dễ sanh những tật xấu. Lâu ngày những tật xấu này sẽ biến thành những thói quen khó chữa. Không riêng gì vấn đề tu hành, phạm ở đời bất cứ việc gì cũng đều phải giữ đúng mức trung đạo và luôn luôn giữ tâm hòa hoãn thư thái mới mong đạt được kết quả mong muốn.

Văn Nhị Bách Ưc tuân theo giáo thị của Phật, giữ đúng mức trung đạo, tâm dần dần an tịnh. Chẳng bao lâu, ông chứng được quả A La hán.

IV.- ĐIỀU MÃ SU

Phương pháp giáo hóa của Phật không hề bị trói buộc vào một quy tắc cố định nào. Ngài luôn luôn linh động tùy cơ cảm của từng đệ tử mà giáo hóa, giống như lương y tùy căn bệnh mà quyết định phương thang. Cùng để đối trị một tật xấu, nhưng với hạng này Phật nói pháp môn này, sang hạng người khác, Phật nói pháp môn khác. Phương pháp giáo hóa không bao giờ cố định, tùy thuộc vào hoàn cảnh và căn cơ.

Giọng Phật giống như tiếng kêu của đại hồng chung, khi cần đánh mạnh thì tiếng kêu to, khi cần đánh nhẹ thì tiếng kêu nhỏ.

Một hôm có Mã Điều Sư (Người luyện ngựa) thành khẩn đến xin Phật khai thị chỗ mê mờ của ông. Phật không trả lời thẳng mà lại hỏi ngược trở lại rằng:

- Ông quen nghề luyện ngựa, hãy nói cho ta nghe về phương pháp luyện ngựa của ông như thế nào?

- Có ba phương pháp: một là mềm dẻo, hai là cứng rắn, ba là vừa mềm dẻo vừa cứng rắn.

- Giả sử gặp loại ngựa bất trị mà cả ba phương pháp ấy đều vô hiệu, ông còn có biện pháp nào nữa không?

- Hết cách, chỉ có đem giết.

Điều Mã Sư ngán ngừ một lát, rồi nói tiếp:

- Nhưng phương pháp điều ngự chúng sanh của Ngài thì như thế nào?

- Ta cũng chỉ có ba phương pháp ấy thôi. Một là mềm dẻo, hai là cứng rắn, ba là vừa mềm dẻo vừa cứng rắn.

- Nhưng nếu cả ba phương pháp đều vô hiệu thì sao?

- Cũng chẳng còn phương pháp nào hay hơn là đem giết đi.

Điều Mã Sư kinh hãi, rụt rè hỏi:

- Đệ tử được nghe trong giáo pháp của Phật, sát sanh là tội nặng nhất. Làm như thế không phải là phạm trọng giới chăng?

- Ông nói có phần đúng. Trong giáo pháp ta, sát sanh là tội nặng nhất. Vì sát sanh là nguyên nhân tạo nghiệp cực bất tịnh, đưa đến quả báo cực ác trong luân hồi. Nhưng phần không đúng là điều mà ta gọi giết ở đây so với sự giết có vấy máu của ông, hai bên có khác nhau. Hạng chúng sanh không thể điều phục được là hạng chúng sanh cực ác, không ai thêm giao thiệp, chẳng ai thêm dạy bảo hỏi han. Hạng chúng sanh ấy tuy đang sống nhưng khác gì người đã chết. Chính những kẻ ấy đã tự giết lấy chứ.

Điều Mã Sư bừng tỉnh xin quy y Phật, thọ trì năm giới. Và từ đó về sau, ông bỏ thói ngược đãi và chém giết.

V.- ƯƠNG KHUẤT MA LA

Tại thôn Tát Na ở phía bắc thành Xá Vệ, có một vị Bà la môn tên là Ma Ni Bạt Đà La. Y có một đệ tử tên là Ương Khuất Ma La. Hai thầy trò rất tương đắc. Vì thế các đệ tử khác sanh lòng ganh ghét, phao truyền rằng giữa vợ của Ma Ni và Ương Khuất có tà ý dan díu nhau. Lời đồn đến tai Ma Ni, thầy đều bị ông gạt ra ngoài. Nhưng ác

hại thay là nhân lời đồn láo khoét ấy, vợ của Ma Ni lại bắt đầu chú ý đến Ương Khuất. Thấy y đẹp trai, thông minh lanh lợi, bà ta không kềm chế được lòng dục, lân la chọc ghẹo y, rồi vì chọc ghẹo không được, dần dần trở nên say mê điên cuồng.

Thừa lúc Ma Ni vắng nhà, bà dỏ trò ong bướm sỗ sàng với Ương Khuất, bị Ương Khuất cự tuyệt một cách nhục nhã. Nhân đó bà ta xấu hổ cùng cực, quyết vu vạ để trả thù. Đợi khi chồng về, dâm phụ khóc thét lên đòi tự sát. Hỏi duyên cớ thì được cho biết là vì Ương Khuất vô lễ xâm phạm đến tiết hạnh của mình.

Nghe vợ tỉ tê, Ma Ni phùng phùng tức giận tên đệ tử phản phúc, nhưng mặt ngoài vẫn tỉnh táo, dùng lời dịu ngọt an ủi và khuyên răn đệ tử, rồi cho thông qua như không có gì quan trọng xảy ra.

Ít hôm sau, Ma Ni gọi Ương Khuất đến cạnh mình, ôn tồn bảo:

- Người theo ta học đạo đã lâu ngày, nhưng có một bí pháp ta chưa kịp truyền cho người. Nay ta tưởng đã đến lúc phải truyền bí pháp ấy. Nhưng muốn luyện bí pháp ấy, trước hết phải tẩy sạch tội lỗi. Muốn tẩy sạch tội lỗi, cần phải giết đủ trăm người, cắt lấy ngón tay và ngón chân xâu thành chuỗi đeo vào cổ.

Ương Khuất nghe xong rùng mình kinh hãi. Nhưng Ma Ni lại cố cưỡng từ đoạt lý, ra công thuyết phục đệ tử đưa y vào đường tội lỗi mà rửa hận riêng. Cuối cùng vì không dám trái lời, Ương Khuất nhắm mắt làm theo. Sau khi hạ sát xong người đầu tiên, y trở nên điên cuồng vì quá sợ hãi. Để tránh phép nước trừng phạt, y trốn vào rừng, rình có ai qua lại là chụp giết. Rồi mỗi ngày tội ác một chồng chất, y trở nên như người mất trí, không còn biết gì nữa.

Chúng đệ tử Phật nghe đầu đuôi câu chuyện, về mách lại Phật. Phật lấy làm thương xót, quyết ra tay tế độ, cứu vớt Ương Khuất. Phật tìm gặp y, đến khi đối mặt, ngài dùng uy lực riêng áp đảo, khiến y bủn rủn chân tay, con dao đang cầm rơi lúc nào không hay. Bất giác y sụp xuống lạy như cái máy. Phật từ mẫn hỏi:

- Ông muốn theo ta làm đệ tử không?

- Từ lâu rồi, ai thấy tôi cũng run sợ, quỳ lạy van xin tha mạng. Ngài có phép gì mà lại xoay ngược tình thế như vậy? Tôi giết người quá nhiều rồi, làm sao có thể theo ngài được?

Phật ôn tồn dạy:

- Giết người đành là một tội nặng. Nhưng nếu chân thành sám hối thì vẫn được cứu vớt. Sám hối có công năng tiêu trừ tội nghiệp quá khứ. Ví như ánh sáng mặt trời xuất hiện thì trong nháy mắt, tất cả bóng tối dù dày đặc đến đâu cũng bị phá tan. Ví như biển lớn khi thu nhận nước trăm sông, mọi bùn nhơ thả đều lắng xuống trở thành trong xanh. Lại ví như lòng đất sau khi thu nhận phân giải thả đều lọc thành dòng

nước trong lành. Ông khỏi lo ngại về tội lỗi đã qua, điều quan trọng là ông có thành tâm cải quá tự tâm hay không mà thôi!

Từ đó, Ương Khuất theo Phật về làm đệ tử, ngày đêm chuyên tu một pháp sám hối duy nhất. Chẳng bao lâu, ông chứng quả A la hán.

VI.- QUỶ TỬ MẪU

Tại nước Đại Đâu có người đàn bà quái gở, chuyên bắt cóc trẻ nít để ăn thịt. Nhân đây, dân trong nước gọi thị là Quỷ Tử Mẫu (Bà mẹ con của quỷ).

Tuy thích ăn thịt con nít như thế, nhưng chính con mình thì thị lại thương yêu chiều chuộng đúng mức. Dân nước Đại Đâu nghe tin thị thấy đều thất đảm. Phương pháp đề phòng duy nhất là giữ chặt lấy con mình, không cho ra khỏi nhà.

Một hôm Phật đến thuyết hóa tại Đại Đâu, được dân trong vùng cho biết câu chuyện quái gở này. Để trừ tận gốc mối họa chung, Phật bèn bày cách cho một Tỳ kheo đến nhà Quỷ Tử Mẫu, lén bắt đứa con nhỏ nhất của thị tên là Tân Già La đem về dẫu tại tịnh xá.

Quỷ Tử Mẫu mất con, phát điên lên, quên ăn bỏ ngủ, suốt ngày ngồi gào khóc thảm thiết.

Mấy hôm sau, Phật tìm đến nhà hỏi:

- Làm gì khóc lóc bi thương như vậy?
- Người ta ăn cắp con tôi.
- Sao không đi tìm mà ngồi khóc ích gì?

Nghe nói, thị lại càng khóc rống to hơn.

Phật ôn tồn tiếp tục hỏi:

- Mụ thương yêu con mụ lắm phải không?
- Cháu Tân Già La của tôi rất dễ thương. Tôi mất nó thì chỉ có chết mới khuây khỏa được.

Thừa cơ hội, Phật nói tiếp:

- Mụ thương con mụ, khác nào hàng xóm thương con người ta. Mụ mất con đau xót như thế nào thì kẻ khác mất con cũng đau xót như thế ấy. Lâu nay, mụ ăn thịt bao nhiêu là trẻ nít. Như vậy mụ đã khiến bao nhiêu bà mẹ gào khóc như mụ hôm nay. Bây giờ mụ có muốn tôi giúp mụ tìm lại con không?

- Thừa nếu quả thật ngài giúp tôi tìm lại được con, thì ngài bảo gì tôi cũng làm theo.

Phật trả lại Tân Già La cho Quỷ Tử Mầu. Từ đó Quỷ Tử Mầu không những theo sát Phật hầu hạ, mà còn phát nguyện bảo vệ tất cả trẻ nít khỏi bị nạn bắt cóc.

VII.- MA ĐĂNG GIÀ

Trong số đệ tử Phật, người đẹp trai nhất mà cũng thông minh nhất, chính là A Nan. Ông nổi tiếng đa văn đệ nhất. Vì thiên trọng đa văn nhưng ít chú trọng giới hạnh, nên ngài mới bị Ma Đăng Già cám dỗ.

Một hôm, A Nan mang bình bát đến khát thực tại một xóm dân cùng đinh. Trên đường về, gặp lúc trời nắng gắt, A Nan khát nước dừng lại bên mé giếng xin nước uống. Bấy giờ có một cô gái nô lệ tên là Bát Cát Đế (Prakrti hay Pakati) thuộc giòng họ Ma Đăng Già (Matànga) đang đứng múc nước. Cô này (thường gọi lầm là Ma Đăng Già) tuy là gái cùng đinh hạ tiện, nhưng nhan sắc lại rất mỹ lệ.

Thoạt đầu, Bát Cát Đế từ chối, viển lẽ rằng mình là gái hạ tiện, không được phép đến gần hàng quý tộc. Phương chi A Nan không những là người quý tộc mà lại còn là đệ tử của Phật, thì nàng lại càng không dám lại gần. A Nan năn nỉ hồi lâu, Bát Cát Đế mới chịu đứng xa ra đổ nước xuống, A Nan tiến đến đưa hai tay bưng lại hứng uống từng hớp. Thấy A Nan quá dễ dãi, sau khi lờ qua tiếng lại có vẻ ngọt ngào, Bát Cát Đế bèn đùa nghịch múc nước tạt vào chân A Nan, nói là để cho A Nan rửa chân.

Từ cuộc gặp gỡ đó, Bát Cát Đế biếng ăn nhác ngủ, ngày đêm tư tưởng vẫn vơ, dung nhan mỗi ngày một tiêu tụy. Mẹ của Bát Cát Đế thấy thế lo ngại cất vấn đôi ba phen, sau mới rõ nguyên nhân. Bà kinh hãi khi nghe con ngỏ ý nhất quyết lấy A Nan làm chồng. Bà hết sức cố gắng ngăn cản:

- A Nan là đệ tử Phật. Con nên biết hiện giờ toàn quốc Ấn độ, trên từ vua quan dưới đến thứ dân, ai ai cũng kính ngưỡng tôn sùng Phật. Ước mơ nông cuồng của con không khéo làm cho cả nhà mang họa. Hơn nữa, tự thân A Nan là kẻ đoan dục, làm sao con mong kết tình chồng vợ với ông ta được.

- Thưa mẹ, con tin chắc rằng A Nan không phải là người đoan dục. Tình ông đối với con không thua gì tình con đối với ông. Nếu không được cùng nhau kết tóc se tơ, chắc con chết quá!

Giòng Ma Đăng Già có một loại ma chú gọi là Ta tỳ ca la tiên phạm thiên; chú ấy có tác dụng làm mê man thần trí, rối loạn tâm hồn. Vì không có cách nào để ngăn cản con, mẹ của Bát Cát Đế bèn quyết định sử dụng ma chú gia truyền để bắt cóc A Nan.

Hôm sau, khi A Nan mang bình bát đến trước ngõ khát thực, từ trong nhà Ma Đăng Già có tiếng vọng ra mời mọc:

- Này Tỳ kheo A Nan! Nhà đã quét dọn sạch sẽ, rải hoa đốt hương chực đón rước tôn nhan, vậy xin kính mời tôn nhan quang lâm. Chúng tôi cũng đã bày sẵn thức ăn, xin mời ngài thọ cúng.

Trong khi thọ cúng, A Nan có cảm giác mình đang bị dụ hoặc, nhưng nội lực yếu không chống nổi. Đến khi ăn xong thì tâm thần đê mê, được Bát Cát Đế dìu vào phòng nghỉ. Lúc bừng tỉnh, A Nan hoảng hồn, tông cửa chạy một mạch về Kỳ Viên. Rồi từ đó, mỗi khi A Nan ra khỏi Kỳ Viên thì hình như có một luồng ma lực dìu kéo mình đến xóm cùng đình. Và cứ mỗi lần như thế là Bát Cát Đế trang diện cực kỳ lộng lẫy, đi theo sát gót A Nan.

Biết mình đang sa ngã và không còn cách nào tự đối phó, A Nan bèn đem tự sự thú thật với Phật, cầu Phật giải cứu:

Phật cười:

- Đó là hậu quả của việc không chú trọng giới hạnh mà chỉ chuộng đa văn.

Phật bảo A Nan đi gọi Bát Cát Đế đến Kỳ Viên. Hỏi:

- Cô yêu A Nan lắm phải không?

- Thưa phải.

- Cô yêu cái gì nơi A Nan? Cái mũi chằng? Đôi mắt chằng? Hãy cứ nói thật, ta có thể thỏa mãn được hết.

Bát Cát Đế lúng túng không biết trả lời ra sao. Phật tiếp:

- Vậy cô về mời cha mẹ cô đến đây. Cưới hỏi phải có sự bằng lòng của cha mẹ.

Bà mẹ đến, Phật dạy:

- Nếu bà muốn cho Bát Cát Đế có thể thành hôn với A Nan, thì bà phải bằng lòng cho Bát Cát Đế xuất gia một phen, ta mới có thể đứng ra hợp tác hai bên được. A Nan xuất gia, Bát Cát Đế tại gia, hai bên không đồng cảnh ngộ, làm sao cử hành hôn lễ.

Bà mẹ bằng lòng, Bát Cát Đế cũng vô cùng hoan hỷ như đã cầm chắc thành công trong tay. Từ đó, Bát Cát Đế nhập chúng Tỳ kheo ni, dồn hết tâm trí lắng nghe lời Phật dạy, ngày đêm ra công luyện tập công phu, để làm vui lòng Phật mà sớm được Phật tác thành cho. Nhưng càng phấn chí tu hành, dần dần Bát Cát Đế tỉnh ngộ rằng những tư tưởng của mình trước kia là sai lầm xằng bậy.

Về sau, Bát Cát Đế quyết chí thi đua học tập với A Nan, thử xem ai chứng quả trước. Tình đời đã chuyển hẳn sang duyên đạo. Cuối cùng Bát Cát Đế thắng cuộc, nài chứng quả A la hán khi Phật còn tại thế, được Phật nhiệt liệt ngợi khen. A Nan mãi ba tháng sau khi Phật niết bàn, nhân bị Ca Diếp kích động mới chứng ngộ.

Bát Cát Đế nhân một mối tình nồng thắm mà được chuyển họa thành phúc là một gương sáng đầy ý nghĩa trong việc chuyển mê thành ngộ: Mê ngộ vốn không hai. Câu chuyện Bát Cát Đế - An Nan là cái gương sáng nói lên mối tương quan giữa tục đế và chân đế: Mê ngộ gắn liền nhau. Ngộ sẵn có trong mê, ngoài mê không có ngộ.

Câu chuyện lịch sử không chối cãi được giữa A Nan và Bát Cát Đế, tự nó có đầy đủ ý nghĩa biểu trưng chân lý muôn đời ấy.

*Nha Trang, Đông Xuân.
1968 -1969.*

<https://www.budsas.org/uni/u-phatvtc/ptc00.htm>